

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN CAO LÃNH - TỈNH ĐỒNG THÁP



Năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN CAO LÃNH - TỈNH ĐỒNG THÁP

Ngày 17 tháng 5 năm 2022

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG THÁP
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Nhật Pháp

Ngày 13 tháng 5 năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH



Nguyễn Thanh Sơn

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. Sự cần thiết phải lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao Lãnh ...	1
II. Mục đích, yêu cầu.....	2
III. Căn cứ pháp lý và tài liệu để lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	3
1. Căn cứ pháp lý	3
2. Các tài liệu, số liệu liên quan.....	5
IV. Phạm vi lập quy hoạch sử dụng đất.....	6
V. Phương pháp lập Quy hoạch sử dụng đất.....	6
VI. Tổ chức thực hiện và phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất	6
VII. Nội dung và sản phẩm Quy hoạch sử dụng đất.....	7
Phần I.....	8
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	8
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	8
1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	8
2. Các nguồn tài nguyên	10
3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	12
4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường.....	13
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	14
1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	14
2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	15
3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập	17
4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn.....	18
5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	19
6. Đánh giá chung về điều kiện kinh tế - xã hội	23
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	24
1. Một số nguyên nhân gây ra biến đổi khí hậu	24
2. Các kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam.....	26
3. Các tác động của biến đổi khí hậu	28
4. Tác động của biến đổi khí hậu đến sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.....	28
5. Tác động của biến đổi khí hậu đến sử dụng đất trên địa bàn huyện.....	32
Phần II.....	33
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	33
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	33

1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	33
2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.....	39
3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai	41
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	42
1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	42
2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2020.....	50
3. Hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	55
4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.....	58
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	59
1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 ...	59
2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020	64
3. Bài học kinh nghiệm cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	66
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....	67
1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp	67
2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp	68
Phần III	73
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	73
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	73
1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	73
2. Quan điểm sử dụng đất.....	75
3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	79
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	85
1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.....	85
2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	85
3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	139
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	141
1. Tác động đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	141
2. Tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	142

3. Tác động đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	142
4. Tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	143
5. Tác động đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc	143
6. Tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tỷ lệ che phủ	143
Phần IV	149
GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN	149
I. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ.....	149
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC VÀ VỐN ĐẦU TƯ	149
III. GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ	151
IV. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, NƯỚC BIÊN DÂNG	151
V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	152
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	154
I. KẾT LUẬN.....	154
II. KIẾN NGHỊ	154
HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU	156

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1: Diễn biến khí hậu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2019.....	29
Bảng 2: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính huyện Cao Lãnh.....	34
Bảng 3: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Cao Lãnh.....	42
Bảng 4: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Cao Lãnh.....	47
Bảng 5: Tình hình biến động các loại đất giai đoạn 2010-2020	53
Bảng 6: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020.....	59
Bảng 7: Chỉ tiêu tỉnh Đồng Tháp phân bổ trên địa bàn huyện Cao Lãnh	87
Bảng 8: Danh mục các công trình đất nông nghiệp khác	90
Bảng 8: Danh mục các công trình đất quốc phòng	90
Bảng 8: Danh mục các công trình đất an ninh	91
Bảng 9: Danh mục các công trình đất khu công nghiệp.....	91
Bảng 10: Danh mục các công trình đất cụm công nghiệp.....	92
Bảng 11: Danh mục các công trình đất thương mại, dịch vụ	93
Bảng 12: Danh mục các công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	96
Bảng 13: Danh mục các công trình đất giao thông	98
Bảng 14: Danh mục các công trình đất thủy lợi.....	104
Bảng 15: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa.....	105
Bảng 16: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở y tế	106
Bảng 17: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	107
Bảng 18: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao	109
Bảng 19: Danh mục các công trình đất có di tích lịch sử - văn hóa	110
Bảng 20: Danh mục các công trình đất bãi thải, xử lý chất thải.....	110
Bảng 21: Danh mục các công trình đất cơ sở tôn giáo.....	111
Bảng 22: Danh mục các công trình đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.....	111
Bảng 23: Danh mục các công trình đất chợ	112
Bảng 24: Danh mục các công trình đất ở tại nông thôn	113
Bảng 25: Danh mục các công trình đất ở tại đô thị.....	115
Bảng 26: Danh mục các công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan	116
Bảng 27: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu SDD đến năm 2030 huyện Cao Lãnh.....	117
Bảng 28: Phương án Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Cao Lãnh	128

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

UBND:	Ủy ban nhân dân
HĐND:	Hội đồng nhân dân
QHSDĐ:	Quy hoạch sử dụng đất
ĐCQHSDĐ:	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
KHSDĐ:	Kế hoạch sử dụng đất
ĐBSCL:	Đồng bằng sông Cửu Long
QCVN:	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN:	Tiêu chuẩn Việt Nam
BTNMT:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
DTTN	Diện tích tự nhiên

ĐẤT VẤN ĐỀ

I. Sự cần thiết phải lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao Lãnh

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên quý giá, là yếu tố có tính quyết định sự tồn tại và phát triển của con người, cũng như các sinh vật khác trên trái đất. Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt có tính cố định về vị trí, có hạn về không gian, vô hạn về thời gian và đa mục đích sử dụng; là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng.

Hiến pháp Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Khoản 1 Điều 54 chương III, đã nêu: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 6 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018, trong đó, từ Điều 35 đến Điều 51 quy định về nguyên tắc lập; hệ thống, trách nhiệm, thẩm định và thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, v.v; và cụ thể tại Điều 37 quy định “Thời kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm. Tầm nhìn của quy hoạch sử dụng đất quốc gia là từ 30 năm đến 50 năm và cấp huyện là từ 20 năm đến 30 năm. Thời kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc gia, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng và kế hoạch sử dụng đất an ninh là 05 năm; kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm”. Đồng thời, Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã ban hành các quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp chủ động tiến hành tổ chức triển khai thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai nói chung và cấp huyện lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 nói riêng.

Với vai trò, đặc trưng và quy định của pháp luật về đất đai như trên, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để phân bổ hợp lý đất đai cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hình thành cơ cấu sử dụng đất đai phù hợp với cơ cấu kinh tế nhằm khai thác tiềm năng đất đai có hiệu quả cao và đúng mục đích. Do đó, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai là biện pháp khoa học – kỹ thuật có vai trò quan trọng giúp nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về sử dụng đất đai theo

hướng tiết kiệm và có hiệu quả kinh tế cao.

Năm 2015, thực hiện đúng theo quy định của pháp luật đất đai và để nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn, huyện đã tiến hành lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016, đồng thời từng năm trong giai đoạn 2017-2020 cũng đã lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện, và tất cả đều đã được UBND tỉnh Đồng Tháp phê duyệt. Trên cơ sở của Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, huyện tiến hành triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt, đến nay đã thực hiện hoàn thành được nhiều công trình dự án quan trọng của tỉnh, huyện và dân sinh trên địa bàn góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020, nên đã thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội, cũng như nâng cao được đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Do đó, để đảm bảo phân bổ, bố trí quỹ đất kịp thời phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 nói chung và năm 2021 nói riêng nên huyện Cao Lãnh đã tiến hành lập dự án: ***“Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao Lãnh”***.

II. Mục đích, yêu cầu

- Điều tra, khảo sát, phân tích, đánh giá đầy đủ, đúng thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất; biến động đất đai; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 và tiềm năng đất đai làm cơ sở cho việc lập quy hoạch sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả cao.

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu sử dụng đất do tỉnh phân bổ vào điều kiện thực tế của huyện đến năm 2030, đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện nhằm sử dụng quỹ đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.

- Cân đối, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 đến từng năm theo đơn vị hành chính cấp xã.

- Cung cấp tầm nhìn tổng quan để các ngành và địa phương triển khai thực hiện đồng bộ các mục tiêu quy hoạch đề ra, từ đó góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai, kế hoạch hóa việc giao đất, cho thuê, thu hồi đất,

chuyên mục đích sử dụng đất,... trên địa bàn huyện.

- Làm cơ sở để UBND huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn.

III. Căn cứ pháp lý và tài liệu để lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27/9/2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ giải pháp nâng cao chất lượng quy hoạch và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 -2030;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/09/2016 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Quyết định số 198/QĐ-UBND-NĐ ngày 28/06/2019 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cao Lãnh;

- Quyết định số 31/QĐ-UBND-NĐ ngày 17/02/2021 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cao Lãnh.

2. Các tài liệu, số liệu liên quan

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 221/UBND-KT ngày 09/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Quy hoạch các ngành của tỉnh liên quan trên địa bàn huyện như nông nghiệp, giao thông, công nghiệp, giáo dục, văn hóa thể dục thể thao, y tế...;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Cao Lãnh lần thứ XII nhiệm kỳ 2020-2025;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cao Lãnh;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 huyện Cao Lãnh;

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã trên địa bàn huyện;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025) huyện Cao Lãnh;

- Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2016-2020) huyện Cao Lãnh;

- Báo cáo tổng kết hàng năm ngành Tài nguyên và Môi trường huyện Cao Lãnh từ 2016-2020;

- Báo cáo kết quả quan trắc môi trường huyện Cao Lãnh năm 2020;

- Kết quả kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Cao Lãnh năm 2014; 2019;

- Kết quả thống kê đất đai huyện Cao Lãnh các năm từ 2011 – 2013 và 2015-2018, 2020;

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2016-2020 huyện Cao Lãnh;
- Niên giám thống kê huyện Cao Lãnh năm 2015, 2020;
- Các tài liệu, số liệu khác có liên quan.

IV. Phạm vi lập quy hoạch sử dụng đất

Dự án nghiên cứu lập quy hoạch sử dụng đất đai cho toàn lãnh thổ huyện Cao Lãnh với diện tích 49.077,54 ha với hai nhóm đất là nông nghiệp và phi nông nghiệp. Quy hoạch được lập cho giai đoạn 2021-2030.

V. Phương pháp lập Quy hoạch sử dụng đất

Để lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng quy định hiện hành, quá trình thực hiện vận dụng một

số phương pháp chính như sau:

- Phương pháp thống kê
- Phương pháp điều tra
- Phương pháp kế thừa
- Phương pháp phân tích
- Phương pháp so sánh
- Phương pháp đánh giá đất đai của FAO
- Phương pháp bản đồ và GIS
- Phương pháp dự báo
- Phương pháp tổng hợp
- Phương pháp chuyên gia
- Phương pháp đánh giá đa mục tiêu

VI. Tổ chức thực hiện và phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Đồng Tháp
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường và ban, ngành tỉnh
- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

- Cơ quan chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường
- Cơ quan tư vấn: Cty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng TM và DV Đại Nam
- Cơ quan phối hợp: phòng, ban và UBND các xã, thị trấn thuộc huyện
- Thời gian thực hiện: năm 2021-2022

VII. Nội dung và sản phẩm Quy hoạch sử dụng đất

1. Nội dung

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, ngoài phần Đặt vấn đề và Kết luận, bao gồm 4 phần chính sau:

- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
- Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai
- Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất
- Phần IV: Giải pháp và tổ chức thực hiện

2 Sản phẩm

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao Lãnh: 05 bộ
- Bản đồ (tỷ lệ 1/25.000):
 - + Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 05 bản
 - + Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 05 bản
 - + Các loại bản đồ chuyên đề có liên quan: 05 bộ
- Đĩa CD lưu dữ liệu: 01 đĩa

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Huyện Cao Lãnh nằm ở phía Đông Nam của tỉnh Đồng Tháp. Vị trí địa lý có tọa độ từ 10⁰18' đến 10⁰41' vĩ độ Bắc và từ 105⁰33' đến 105⁰51' kinh độ Đông. Có tứ cận tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Tháp Mười và Tam Nông.
- Phía Nam giáp thành phố Sa Đéc, huyện Châu Thành.
- Phía Đông giáp huyện Tháp Mười và tỉnh Tiền Giang.
- Phía Tây giáp thành phố Cao Lãnh, huyện Thanh Bình và Cao Lãnh.

Huyện có tổng diện tích tự nhiên là 49.077,54 ha (thống kê đất đai năm 2020), chiếm 14,55% diện tích đất tự nhiên tỉnh Đồng Tháp, có 18 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 17 xã: Gáo Giồng, Phương Thịnh, Ba Sao, Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Phương Trà, Nhị Mỹ, Mỹ Thọ, Tân Hội Trung, An Bình, Mỹ Hội, Mỹ Hiệp, Mỹ Long, Bình Hàng Trung, Mỹ Xương, Bình Hàng Tây, Bình Thạnh và 01 thị trấn Mỹ Thọ.

Về giao thông đường bộ, có các tuyến huyết mạch chạy qua địa bàn như quốc lộ 30, đường tránh quốc lộ 30; kết hợp với các đường tỉnh như ĐT.844; ĐT.846; ĐT.847 tạo nên hệ thống giao thông bộ liên vùng giữa huyện và các địa phương khác. Về giao thông đường thủy có sông Tiền trải dài trên địa phận, và hệ thống kênh, rạch chằng chịt nên tạo thuận tiện trong việc lưu thông và trao đổi kinh tế giữa huyện với các vùng lân cận, trong nước và quốc tế. Do đó, huyện có nhiều điều kiện thuận lợi để thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa theo đúng mục tiêu đã đề ra.

1.2. Địa hình, địa mạo

Nhìn chung tương đối bằng phẳng, bề mặt bị chia cắt bởi hệ thống sông, kênh, rạch chằng chịt; có độ dốc theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Cao độ trung

bình từ 1,0 m - 1,4 m so với mực nước biển; càng đi sâu vào nội đồng địa hình càng thấp, cục bộ có nơi chỉ cao từ 0,8m – 0,9m nên hình thành những vùng ngập nước có thời gian từ 3 - 4 tháng/năm. Do đó, đã tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và du lịch sinh thái. Tuy nhiên, cũng gây rất nhiều khó khăn cho việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật, cơ giới hoá nông nghiệp, phát triển giao thông đường bộ và ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt của nhân dân.

1.3. Khí hậu

Huyện nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, ít bão, quanh năm nóng ẩm, với những đặc trưng chủ yếu sau:

- **Chế độ nhiệt:** nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 27,49°C, tháng 4 có nhiệt độ cao nhất khoảng 29,7°C, tháng 1 có nhiệt độ thấp nhất khoảng 25,4°C.

- **Chế độ nắng:** số giờ nắng trong năm khá cao, khoảng 2.710 giờ/năm.

- **Chế độ mưa:** trong năm hình thành 2 mùa rõ rệt, mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11; mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau; lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.392,3 mm, tập trung chủ yếu vào mùa mưa (chiếm hơn 90% tổng lượng mưa).

- **Chế độ ẩm:** cao và ổn định, ít biến đổi qua các năm, độ ẩm trung bình cả năm khoảng 82,5%, thấp nhất khoảng 78%, cao nhất khoảng 87%.

- **Chế độ gió:** phổ biến với hai hướng gió chính là gió mùa Tây Nam thường xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 11, thổi vào từ vịnh Thái Lan, mang theo nhiều hơi nước nên gây mưa; và gió mùa Đông Bắc thường xuất hiện từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, thổi từ lục địa sang nên khô và nóng. Ngoài ra, khoảng từ tháng 2 đến tháng 4 còn có gió chướng, trong mùa mưa còn xuất hiện các cơn lốc xoáy bất ngờ, gây ảnh hưởng tới sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Nhìn chung, khí hậu trên địa bàn huyện tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, nhất là đối với trồng lúa, cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản và du lịch sinh thái. Nhưng cũng góp phần tạo nên tính nhạy cảm của môi trường và các hệ sinh thái trên địa bàn, đặc biệt trong những năm gần đây do biến đổi khí hậu, thời tiết diễn biến khá phức tạp đã gây khó khăn nhất định cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

1.4. Thủy văn

Chế độ thủy văn trên sông, kênh, rạch thuộc địa bàn huyện chịu sự tác động của 3 yếu tố chính, gồm: chế độ thủy triều biển Đông, chế độ dòng chảy của sông Tiền, chế độ mưa tại chỗ, với 2 mùa rõ rệt: mùa lũ trùng với mùa mưa và mùa kiệt trùng với mùa khô, cụ thể:

- **Mùa lũ:** từ tháng 7 đến tháng 11 hàng năm, lũ từ sông Mê Kông đổ về cộng với mực nước triều cường dâng cao làm cho biên độ triều chênh lệch thấp nên khả năng thoát nước lũ kém. Thời gian lũ lớn thường duy trì trong 3 tháng (8,9,10), đỉnh lũ cao nhất năm 2000 là 2,95 m, nên hầu hết diện tích tự nhiên khu vực phía bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp ngập ở độ sâu 2,0 - 2,5 m, khu vực phía nam kênh Nguyễn Văn Tiếp đến Kênh số 1 ngập ở độ sâu 1,5 - 2m và khu vực phía nam Kênh số 1 ngập từ độ sâu 1,0 - 1,5m.

- **Mùa kiệt:** tháng 12 đến tháng 5 năm sau, mực nước đỉnh triều hầu như thấp hơn hầu hết các cao trình đồng ruộng nên cần sử dụng bơm tưới để bổ sung nước cho cây trồng trên địa bàn.

Mặt khác, do ảnh hưởng từ chế độ dòng chảy của sông Tiền và thủy triều của biển Đông tác động đến chế độ dòng chảy, nên mùa kiệt trên các kênh, rạch tồn tại dòng chảy 2 chiều, chảy vào đồng khi triều lên, chảy ra biển khi triều xuống, nhưng trọn một con triều nước được tháo xuống hạ lưu.

2. Các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

Hiện nay trên địa bàn huyện có 03 loại đất chính là: đất phù sa, đất phèn và đất xám trộn. Trong đó:

- **Đất phù sa:** diện tích khoảng 31.594,37 ha, chiếm 64,38% diện tích tự nhiên (DTTN), bao gồm các loại như đất phù sa được bồi hàng năm, đất phù sa chưa phân dị, đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng, đất phù sa đóm ri gley, đất phù sa trên nền phèn tiềm tàng. Thành phần cơ giới nặng (trên 60% là hạt sét), chất hữu cơ khá cao, giàu đạm tổng số (0,25-0,30%), hàm lượng kali khá cao nhưng nghèo lân tổng số. Thích hợp cho việc sản xuất lúa nước 2-3 vụ, cây ăn trái và cây công nghiệp lâu năm.

- **Đất phèn:** diện tích khoảng 6.552,50 ha, chiếm 13,35% DTTN, bao gồm các loại như đất phèn hoạt động/nền phèn tiềm tàng, có tầng J xuất hiện nông (Sj1); đất phèn tiềm tàng/nền phèn tiềm tàng có tầng J xuất hiện sâu (Sj2), thích hợp cho trồng các loại cây ngắn ngày và có tính chịu phèn.

- **Đất xáo trộn (đất nhân tác):** diện tích khoảng 6.544,62 ha, chiếm 13,34% DTTN, bao gồm các loại như đất thổ cư, một số loại đất chuyên dùng khác,... được phân bố đều trên địa bàn huyện, tập trung dọc theo các trục lộ giao thông, khu dân cư tập trung và tuyến sông, kênh, rạch. Thích hợp cho việc xây dựng các công trình.

Ngoài ra, đất sông, kênh, rạch có diện tích 4.386,05 ha, chiếm 8,94% DTTN, phân bố đều trên địa bàn huyện.

Nhìn chung, nguồn tài nguyên đất của huyện có khả năng đáp ứng tốt cho nhu cầu của các mục đích chuyên dùng, cũng như canh tác nông nghiệp - thủy sản. Tuy nhiên, vẫn có những hạn chế trong quá trình khai thác sử dụng đất, nhất là đối với nhóm đất phèn, vì gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

2.2. Tài nguyên nước

- **Nước mặt:** huyện có nguồn nước mặt rất dồi dào do được cung cấp chủ yếu từ sông Tiền thông qua sông Cần Lố, sông Cái Nhỏ, kênh An Phong - Mỹ Hòa, kênh Nguyễn Văn Tiếp, kênh Cái Bèo,... và hệ thống kênh, rạch khá dày đặc khác trên địa bàn. Tuy nhiên, tại các khu vực thuộc vùng Đồng Tháp Mười (xã Gáo Giồng, Phương Thịnh) thường bị thiếu nước vào mùa khô và bị ảnh hưởng nước phèn vào đầu mùa mưa, nên đã gây khó khăn cho hoạt động sản xuất và đời sống của nhân dân.

- **Nước dưới đất:** được phân bố khá rộng và tập trung chủ yếu ở các tầng chứa nước Pleistoxen, Plioxen, Mioxen ở độ sâu 100 - 500m, chất lượng thường bị nhiễm phèn, chủ yếu phục vụ cho mục đích công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và sinh hoạt của nhân dân, một số nơi chưa đến 50m đã có nước dưới đất nên rất thuận lợi cho việc khai thác sử dụng, nhưng hiệu quả kinh tế không cao.

2.3. Tài nguyên rừng

Huyện có diện tích đất rừng sản xuất là 1.489,34 ha, được phân bố tập

trung trên địa bàn xã Gáo Giồng. Trong thời gian qua, huyện đã triển khai thực hiện dự án bảo tồn cây thủy sinh tại Rừng tràm Gáo Giồng, đồng thời có kế hoạch phối hợp khai thác hợp lý đất rừng tràm sản xuất hiện có trên địa bàn góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, tăng độ che phủ và nâng cao giá trị kinh tế.

2.4. Tài nguyên nhân văn

Huyện Cao Lãnh là vùng đất trẻ mới khai phá khoảng thế kỷ XVIII dưới thời các triều Nguyễn. Từ bao đời nay, trên địa bàn huyện đã có các dân tộc cùng sinh sống như Kinh, Hoa, Khomer (trong đó dân tộc Kinh chiếm đa số) nên có nét đa dạng về văn hóa và được bảo tồn và lưu truyền cho đến nay như các lễ hội, tết cổ truyền các dân tộc, các trò chơi dân gian..v.v. và trên địa bàn còn các di tích lịch sử văn hóa đang được giữ gìn như khu di tích Xẻo Quýt, căn cứ của Huyện ủy Cao Lãnh, sự kiện chống lấn chiếm Vàm Xáng Mỹ Thọ, chùa cổ Bửu Lâm và Đình Thần Mỹ Long.

Nhân dân huyện Cao Lãnh giàu lòng yêu nước, có truyền thống lịch sử rất đáng tự hào, đặc biệt là trong 2 cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc, địa bàn Cao Lãnh là mảnh đất kiên cường, bất khuất trong đấu tranh, là căn cứ địa vững chắc cho phong trào cách mạng của vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Đồng Tháp nói riêng. Hiện nay, nhân dân huyện Cao Lãnh tiếp tục tranh thủ mọi thời cơ, phát huy những lợi thế, vượt qua mọi khó khăn để phấn đấu thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa để đưa huyện trở nên giàu mạnh.

3. Phân tích hiện trạng môi trường

3.1. Môi trường không khí

Giai đoạn 2011-2020, chất lượng môi trường không khí trên địa bàn huyện đã bị ô nhiễm cục bộ về bụi, tiếng ồn và có xu hướng tăng cao hơn năm trước, còn hầu hết các chỉ tiêu khác (các chỉ tiêu NO₂, SO₂, CO, HF) đều có giá trị trung bình nằm trong mức cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh (QCVN 05:2013/BTNMT) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT). Nguyên nhân chủ yếu từ các hoạt động giao thông vận tải, nâng cấp hạ tầng, xây dựng nhà cửa, tiểu thủ công nghiệp..v.v.

3.2. Môi trường nước

- **Nước mặt:** trong giai đoạn 2011-2020 đã xuất hiện ô nhiễm, trong đó chỉ tiêu BOD, COD, TSS, amonia và *coliforms* có mức ô nhiễm khá cao, các nguồn gây ô nhiễm nước mặt chủ yếu là do dư thừa lượng phân hóa học từ trồng trọt; nước thải từ nuôi trồng, chế biến thủy hải sản chưa được xử lý, lắng đọng trước khi thải ra kênh rạch; nước thải từ sinh hoạt của người dân, cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.v.v.

- **Nước dưới đất:** nguồn gây ô nhiễm chính gồm nguồn tự nhiên và nguồn nhân tạo. Trong đó: nguồn tự nhiên do nước bị nhiễm phèn làm giảm chất lượng nguồn nước; nguồn nhân tạo do việc khai thác sử dụng nước dưới đất không đúng kỹ thuật hoặc các lỗ khoan không sử dụng, hư hỏng không được trám lấp đã gây ô nhiễm nguồn nước, bởi đây sẽ là nơi các hoá chất, chất độc hại, chất thải, vi sinh vật gây bệnh từ mặt đất có thể bị rò rỉ, ngấm vào nguồn nước gây ô nhiễm.

3.3. Môi trường đất

Sự ô nhiễm gây ra chủ yếu là từ sản xuất nông nghiệp do việc lạm dụng hóa chất bảo vệ thực vật, chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt. Theo kết quả quan trắc trên địa bàn huyện về chất lượng đất công nghiệp, đất thương mại, đất nông nghiệp và đất dân sinh cho thấy các thông số kim loại nặng đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép. Do đó, môi trường đất trên địa bàn huyện chưa bị ô nhiễm.

4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

4.1. Thuận lợi

Huyện có vị trí tiếp giáp với các thành phố như Cao Lãnh, Sa Đéc là 02 trung tâm kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Tháp, đồng thời có các tuyến giao thông thủy bộ huyết mạch của vùng chạy qua. Do đó, có điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành du lịch, dịch vụ như vận tải đường thủy, kho bãi, bốc xếp, vận chuyển cung ứng các thiết bị... Đây chính là tiền đề cho sự phát triển nền kinh tế - xã hội của huyện trong thời gian tới.

Địa bàn huyện có địa hình bằng phẳng, đất nông nghiệp còn nhiều, khí hậu ôn hòa, đất đai màu mỡ, con người thân thiện, hiếu khách, đồng thời huyện còn có

nhiều cảnh đẹp gắn với các di tích lịch sử - văn hóa nổi tiếng như khu di tích Xẻo Quýt, chùa cổ Bửu Lâm và Đình Thần Mỹ Long... nên rất thuận lợi cho việc phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch.

4.2. Khó khăn

Địa hình của huyện bị chia cắt bởi hệ thống sông, kênh, rạch chằng chịt nên gây khó khăn cho việc lưu thông, vận chuyển hàng hóa của nhân dân, cũng như việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật – xã hội.

Mùa mưa kéo dài, triều cường lên cao nên gây úng cục bộ một số nơi trên địa bàn. Do đó, làm hư hỏng các công trình hạ tầng kỹ thuật, gây khó khăn đến các hoạt động sản xuất kinh doanh, đời sống sinh hoạt, đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân.

Môi trường trên địa bàn đã có dấu hiệu ô nhiễm không khí và ô nhiễm nguồn nước mặt. Do đó, sẽ gây nhiều khó khăn cho huyện trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đã đề ra.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân (giá so sánh 2010) đạt 10,5%/năm, trong đó: khu vực nông, lâm và thủy sản tăng 6,01%; khu vực công nghiệp – xây dựng tăng 15,03%; khu vực thương mại – dịch vụ tăng 15,27%. Cơ cấu kinh tế của huyện chuyển đổi theo hướng tăng dần tỷ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng và khu vực thương mại - dịch vụ, giảm dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp - thủy sản; tỷ trọng khu vực nông, lâm và thủy sản chiếm 59,29%, khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 14,40%, khu vực thương mại – dịch vụ chiếm 26,21%

Giai đoạn 2016-2020, giá trị sản xuất bình quân (giá so sánh năm 2010) đạt 9.008 tỷ đồng. trong đó, khu vực nông – lâm – thủy sản đạt 6.205 tỷ đồng; khu vực công nghiệp, xây dựng đạt 2.803 tỷ đồng; tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ bình quân đạt 9.765 tỷ đồng. Cơ cấu kinh tế chuyển đổi theo hướng tăng dần tỷ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng và khu vực thương mại dịch vụ, giảm dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp thủy sản.

2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.1. Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp - thủy sản

Nông nghiệp – thủy sản luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu kinh tế của huyện. Thời gian qua, mặc dù còn gặp khó khăn do giá cả vật tư nông nghiệp luôn biến động ở mức cao, giá một số hàng hóa nông sản sụt giảm,... đã ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp, nhưng do huyện đã đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cải tạo diện tích vườn kém hiệu quả, phát triển các dự án sản xuất nông nghiệp sạch, ứng dụng công nghệ cao; phát triển nuôi trồng thủy sản, mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;... Do đó, kinh tế nông nghiệp – thủy sản của huyện tiếp tục phát triển ổn định theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, góp phần ổn định lương thực. Giai đoạn 2011-2015, giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh năm 2010) tăng bình quân 2,51%/năm, đạt 2.447, 32 tỷ đồng năm 2015 và tăng 373,04 tỷ đồng so với năm 2010. Giai đoạn 2016-2020, giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh năm 2010) đạt 6.205 tỷ đồng. Năm 2020, kết quả chi tiết như sau:

- **Ngành trồng trọt:** với các loại cây trồng có thể mạnh như lúa, cây ăn trái, rau màu các loại. Trong đó:

+ Lúa: diện tích xuống giống đạt 79.500 ha, sản lượng đạt 506.250 tấn, tăng 4.125 tấn so với kế hoạch. Trong đó, lúa chất lượng cao 55.650 ha, chiếm 70% diện tích xuống giống.

+ Cây công nghiệp ngắn ngày và rau, màu các loại: diện tích xuống giống đạt 4.600 ha (chủ yếu: cây mè, ớt rau, dưa hấu, bắp và sen).

+ Cây ăn trái: phát triển ổn định trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đạt trên 9.500 ha, sản lượng đạt 4.922 tấn xoài, 767 tấn chanh, 1.328 tấn ổi và 302 tấn cam xoàn.

- **Ngành chăn nuôi:** công tác tiêm phòng luôn được quan tâm thực hiện nên tình hình dịch bệnh đã được kiểm soát giúp chăn nuôi trên địa bàn phát triển ổn định. Tổng đàn bò hiện có 2.000 con, heo 18.000 con và gia cầm 2.600.000 con, đạt 86,70% so với chỉ tiêu.

- **Ngành thủy sản:** diện tích thả nuôi thủy sản ước cả năm đạt 1.760 ha, sản lượng đạt 97.000 tấn, đạt 101 % kế hoạch.

2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng

a. Về công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trong những năm qua đã phát huy được các tiềm năng lợi thế về nguồn nguyên liệu nên đã đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của huyện, góp phần tạo ra sự thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội, tạo công ăn việc làm, tác động tích cực đối với các ngành nông nghiệp và dịch vụ.... Năm 2015, giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010) là 1.229.738 triệu đồng, tăng 533.983 triệu đồng so với năm 2010; số cơ sở là 1.786 cơ sở, giảm 31 cơ sở so với năm 2010; số lao động là 4.698 người, giảm 289 người so với năm 2010. Giai đoạn 2016-2020, giá trị sản xuất bình quân (giá so sánh năm 2010) đạt 1.700 tỷ đồng, thành lập mới 33 doanh nghiệp, nâng tổng số danh nghiệp nhỏ và vừa lên 393 doanh nghiệp. Nhìn chung, tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn phát triển khá ổn định, các cơ sở có đổi mới trang thiết bị, công nghệ, cải tiến dây chuyền sản xuất, nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm và đa dạng mẫu mã, hàng hoá nên bước đầu phần nào đã đáp ứng được nhu cầu thị trường., với các sản phẩm chủ yếu như xây xát, sản xuất chiếu, gạch ngói, hàng thủ công mỹ nghệ, vật liệu xây dựng, chế biến thủy sản...

b. Về xây dựng

Giai đoạn 2011-2020, mặc dù còn nhiều khó khăn về nguồn vốn đầu tư, nhưng huyện đã thực hiện bố trí các nguồn vốn có trọng tâm, trọng điểm; tập trung vào đầu tư phát triển kết cấu cơ sở hạ tầng như trường, lớp; trạm y tế; giao thông nông thôn; gia cố sạt lở; chỉnh trang đô thị; xây dựng trung tâm hành chính các xã; công trình phục vụ văn hóa, thể thao với gần 500 công trình, có tổng vốn đầu tư xây dựng là 1.694,52 tỷ đồng; giai đoạn 2016-2020, giá trị sản xuất bình quân (giá so sánh năm 2010) đạt 1.103 tỷ đồng. Cụ thể:

- **Về xây dựng cơ bản:** thời gian qua huyện đã tranh thủ các nguồn vốn khác nhau để tập trung xây dựng trụ sở các cơ quan, trường học, bệnh viện, các công trình chỉnh trang đô thị và xây dựng cơ bản khác. Các công trình đã được đưa vào sử dụng có hiệu quả, góp phần làm thay đổi diện mạo của huyện.

- **Về xây dựng giao thông nông thôn:** huyện tập trung chỉ đạo xây dựng các xã nông thôn mới. Đẩy mạnh xây dựng mới các tuyến nối liền khu dân cư ở các ấp vùng nông thôn với các tuyến chính, gia cố đê bao, cống đập..., thay thế cầu tạm, cầu khỉ bằng cầu bê tông kiên cố đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân.

Ngoài ra, còn có các công trình Trung ương, tỉnh đầu tư trên địa bàn, nên đã góp phần thúc đẩy sự phát triển các loại hình dịch vụ - thương mại, nhà ở dân cư và nâng cao đời sống nhân dân. Bộ mặt đô thị và nông thôn của huyện đã có bước chuyển biến, đổi mới rõ rệt.

2.3. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ

Thương mại – dịch vụ luôn khẳng định được vị trí và vai trò quan trọng trong nền kinh tế huyện. Hoạt động thương mại, dịch vụ có bước phát triển nhanh. Năm 2015, trên địa bàn có 8.976 cơ sở thương mại - dịch vụ, tổng mức hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội đạt khoảng 6.786.545 triệu đồng; sử dụng 23.565 lao động, tăng 4.866 cơ sở và 14.425 lao động so với năm 2010; giai đoạn 2016-2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ bình quân đạt 9.765 tỷ đồng, với các loại hình dịch vụ như ngân hàng, bảo hiểm, vận tải, y tế, giáo dục, tín dụng, bưu chính viễn thông,.. Hoạt động mua bán phát triển rộng đến tận vùng nông thôn sâu, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng đa dạng của nhân dân. Hệ thống chợ thời gian qua cũng được quan tâm đầu tư xây dựng nâng cấp. Ngoài ra, còn đầu tư nâng cấp các khu di tích lịch sử, văn hóa nhằm phát triển và thu hút khách du lịch nhằm nâng cao tỷ trọng của thương mại – dịch vụ, giải quyết việc làm, góp phần nâng cao đời sống nhân dân.

Nhìn chung, khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ của huyện đang từng bước phát triển nhằm đáp ứng cho nhu cầu của sản xuất và đời sống nhân dân trong quá trình đô thị hoá. Do đó, trong những năm tới khi hạ tầng kỹ thuật đã được nâng cấp thì thương mại – dịch vụ sẽ phát triển với tốc độ cao hơn .

3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập

- **Dân số:** năm 2020, dân số toàn huyện là 203.916 người, trong đó khu vực thành thị 19.984 người, chiếm 9,80%; khu vực nông thôn 183.932 người, chiếm 90,20%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,84%, mật độ dân số bình quân là

416 người/km², cao nhất là thị trấn Mỹ Thọ (1.578 người/km²), thấp nhất là xã Gáo Giồng (146 người/km²).

- **Lao động, việc làm và thu nhập:** huyện đã tập trung huy động các nguồn lực và thực hiện các giải pháp xóa đói giảm nghèo; đẩy mạnh và thực hiện tốt công tác xã hội hóa đào tạo nghề với các loại hình đào tạo đa dạng, phong phú phù hợp với điều kiện và nhu cầu thực tế sản xuất trên địa bàn và thị trường lao động. Năm 2015, huyện đã khai giảng 33 lớp nghề cho lao động nông thôn, giới thiệu và giải quyết việc làm cho người lao động đạt 7.948 lượt người. Đặc biệt, đã xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện công tác đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2014 – 2016, đến nay có 74 lao động đã xuất cảnh, và 90 lao động đang theo học định hướng tại các trung tâm, công ty, doanh nghiệp tuyển dụng lao động. Năm 2020, huyện đã giới thiệu và giải quyết việc làm cho người lao động khoảng 8.500 lượt lao động đạt 104,29 % kế hoạch, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%; đưa đi lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài 200 lao động xuất cảnh, mở 8 lớp dạy nghề nông thôn, đạt 40% kế hoạch; thu nhập bình quân đầu người đạt 54 triệu đồng/người/năm.

4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Năm 2020, huyện chỉ có duy nhất 01 đô thị là thị trấn Mỹ Thọ, có diện tích là 884,78 ha, chiếm 1,80% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, dân số là 13.675 người, mật độ dân số đạt 1.554 người/km². Thị trấn Mỹ Thọ là trung tâm kinh tế - xã hội của huyện với kinh tế chủ yếu là công nghiệp – dịch vụ. Quá trình hình thành và phát triển gắn liền với nền sản xuất thương mại – dịch vụ, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Cơ cấu lao động phi nông nghiệp ngày càng tăng dần, sức hấp dẫn của đời sống đô thị tạo ra một luồng dân số tăng cơ học làm cho quy mô dân số đô thị tăng nhanh. Trong tương lai đô thị Mỹ Thọ có nguồn lao động dồi dào, phong phú, trình độ chuyên môn kỹ thuật ngày càng được nâng cao sẽ góp phần tích cực thúc đẩy tiến trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Năm 2020, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện (thuộc 17 xã) có tổng diện tích là 5.069,30 ha, chiếm 10,33% tổng diện tích toàn huyện. Về kinh tế, chủ yếu là nông nghiệp, kết cấu hạ tầng nông thôn được huyện quan tâm đầu tư, nhất là các công trình thủy lợi kết hợp với giao thông nông thôn, xây dựng cụm dân cư, đầu tư cung cấp nước sạch, phát triển lưới điện, mở rộng mạng viễn thông,... Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện đạt kết quả nhiều mặt, làm bộ mặt nông thôn ngày càng đổi mới, thu nhập đời sống người dân tăng lên và ổn định tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn.

5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

5.1. Giao thông

- **Giao thông đường bộ:** trên địa bàn huyện khá phát triển và đa dạng với tổng chiều dài khoảng 500 km. Trong đó:

+ Quốc lộ: có 1 tuyến là quốc lộ 30, đoạn qua huyện dài hơn 25 km, mặt đường rộng 12m, thảm bê tông nhựa.

+ Đường tỉnh: có 3 tuyến là 844, 846, 847, 850 đoạn qua địa bàn có tổng chiều dài đạt khoảng 25,5 km, mặt đường rộng từ 9,0 - 15,0m. Trong đó: đường tỉnh 846 đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng; đây là các tuyến nối huyện với các huyện khác trong tỉnh;

+ Đường huyện: có 4 tuyến, với tổng chiều dài khoảng 57,3 km. Trong đó: tuyến Mỹ Thọ - Tân Hội Trung - Láng Biển, chiều dài khoảng 13,5 km, mặt đường rộng 9m; tuyến Mỹ Long - Xẻo Quýt- Kênh số 1, chiều dài khoảng 11 km, mặt đường rộng 9m; tuyến Kênh 15 - Gáo giồng - Tân Nghĩa - ranh thành phố Cao Lãnh, chiều dài khoảng 21,1 km, nền rộng 10m; tuyến Ba Sao – Phương Thịnh - Gáo Giồng, chiều dài khoảng 11,7 km, nền rộng 10m.

+ Đường đô thị: các tuyến đường có mặt đường rộng từ 7m - 30m, đa số đều được thảm nhựa.

+ Đường giao thông nông thôn: đường xã, đường ấp có tổng chiều dài khoảng 129 km, và trên 100 km đường ấp phân bổ trên 17/17 xã nên đã tạo

thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân, nhất là vào mùa mưa.

- **Giao thông đường thủy:** hệ thống giao thông thủy trên địa bàn huyện rất thuận lợi với các tuyến chính như sông Tiền, sông Cần Lộ, sông Cái Nhỏ, ...và hệ thống kênh, rạch khá dày đặc khác nên đáp ứng tốt cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đi lại và vận chuyển hàng hoá của nhân dân.

5.2. Thủy lợi

Hệ thống thủy lợi của huyện đa dạng và được phân bố rộng khắp gồm các kênh trục chính, cấp I, II, III nên phục vụ tốt cho nhu cầu tưới tiêu, thoát lũ,...trên địa bàn huyện. Cụ thể, một số kênh như:

- **Kênh An Phong – Mỹ Hoà:** chảy theo hướng Đông Tây thuộc địa bàn xã Gáo Giồng, Phương Thịnh, dài 13,2 km, rộng trung bình 30 m.

- **Kênh Nguyễn Văn Tiếp:** chảy theo hướng Đông Tây từ Phong Mỹ xuống ranh giới huyện Tháp Mười, dài 20 km, rộng trung bình 65 m.

- **Kênh Hội Đồng Tường:** chảy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam chiều dài 12,2 km, rộng trung bình 40 m.

- **Kênh Cái Bèo:** chảy theo hướng Bắc Nam, chiều dài 13,7 km, rộng trung bình 40 m; ...và nhiều tuyến kênh khác trên địa bàn.

5.3. Giáo dục – đào tạo

Giai đoạn 2011-2020, sự nghiệp giáo dục và đào tạo huyện đã đạt được những thành tích nổi bật. Mạng lưới trường lớp đã được phủ kín ở các xã, thị trấn, cơ sở vật chất trường lớp đã được quan tâm đầu tư ngày càng khang trang. Toàn ngành đã nỗ lực phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao; chất lượng giảng dạy và học tập được nâng lên rõ rệt. Công tác xã hội hóa đã huy động được các nguồn lực chăm lo cho sự nghiệp giáo dục, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh. Năm 2020, trên địa bàn huyện có 23 trường mầm non, mẫu giáo, 29 trường tiểu học, 14 trường trung học cơ sở, 5 trường phổ thông cơ sở, và có 39/71 trường đạt chuẩn quốc gia; tỷ lệ huy động trẻ dưới 03 tuổi đến nhà trẻ đạt 31,29%; mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi đạt 85,05%; mẫu giáo 5 tuổi đạt 99,97%; tiểu học 100% và trung học cơ sở đạt 99,9%. Đến

nay, huyện đã công nhận 18 xã, thị trấn duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở và phổ cập giáo dục tiểu học. Ngoài ra, trên địa bàn còn có Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm dạy nghề,... là những cơ sở đào tạo về chuyên môn và dạy nghề cho nhu cầu của huyện.

5.4. Y tế

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân luôn được quan tâm thực hiện tốt. Các chương trình y tế quốc gia, công tác truyền thông dân số triển khai đạt kết quả cao. Công tác y tế dự phòng gắn với khám và điều trị về chất lượng, hiệu quả được nâng lên đáng kể. Mạng lưới y tế trên địa bàn được hình thành và phát triển rộng khắp, trang thiết bị ngày càng được tăng cường; công tác khám, chữa bệnh được củng cố, chất lượng điều trị ngày càng được nâng cao, nhiều kỹ thuật mới được triển khai áp dụng ở tuyến huyện. Y tế tư nhân được khuyến khích phát triển, đóng góp đáng kể cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân. Hệ thống y tế dự phòng tiếp tục phát triển và hoàn thiện, năng lực giám sát, phát hiện và khống chế dịch bệnh được nâng lên, không có dịch bệnh lây lan trên diện rộng; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 91,81%, đạt vượt kế hoạch 105,77%. Về cơ sở vật chất và nguồn nhân lực, trên địa bàn có 03 Bệnh viện đa khoa với 456 giường bệnh; có 18/18 trạm y tế đạt chuẩn quốc gia). Số lượng cán bộ y tế có biên chế là 341 người với 287 cán bộ ngành y; 54 cán bộ ngành dược. Ngoài ra, còn có các tổ y tế ấp, với lực lượng cộng tác viên phủ kín 100% các ấp.

5.5. Văn hóa – thể dục thể thao

- **Văn hóa:** hiện nay, huyện có 1 trung tâm văn hoá huyện, 03 Trung tâm văn hóa - học tập công đồng và trụ sở Đoàn văn công Đồng Tháp. Năm qua, song song với việc tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động văn hóa, huyện còn tập trung vào việc nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân, xây dựng và đẩy mạnh các phong trào văn hóa. Đến nay, toàn huyện đã công nhận 87/87 ấp; 17/17 xã và thị trấn đạt chuẩn văn hoá; 05/05 khóm đạt chuẩn văn hoá.

- **Thể dục thể thao:** luôn được quan tâm phát triển, nhất là phong trào xã hội hóa thể dục - thể thao. Năm 2015, ngoài việc tham gia các giải thể thao cấp tỉnh, huyện còn tổ chức 15 giải thi đấu nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ, tết trong

năm với hơn 1.663 lượt vận động viên tham dự. Năm 2019, huyện tổ chức tham gia Hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh Lần thứ XXI, kết quả đạt hạng 6 toàn đoàn. Do đó, đã đạt nhiều kết quả đáng phấn khởi, nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân trên địa bàn.

5.6. Năng lượng

Hệ thống điện đã phủ đều khắp các xã, thị trấn trong huyện với 99,50% số hộ được sử dụng điện. Mạng lưới điện hạ thế đã được cải tạo nâng cấp cả về số lượng và chất lượng, nên tạo điều kiện cho công tác điện khí hoá nông thôn, đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn.

5.7. Bưu chính viễn thông

Giai đoạn 2010-2020, bưu chính viễn thông trên địa bàn đã phát triển với tốc độ khá cao, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội và an ninh, quốc phòng của huyện. Về bưu chính, đến nay toàn bộ 18/18 xã, thị trấn đã có điểm bưu điện văn hoá và 1 điểm bưu điện huyện ở thị trấn Mỹ Thọ; các cơ sở bưu điện trên địa bàn đã tạo ra mạng lưới thông tin từ bưu điện trung tâm đến cơ sở và trở thành các điểm trao đổi thông tin thường xuyên của nhân dân trên địa bàn. Về viễn thông, đã có điện thoại đến tất cả các xã, thị trấn; thời gian tới, trên địa bàn huyện nhu cầu sử dụng điện thoại bàn, di động ngày càng tăng, đây là tiền đề cho sự phát triển ngành viễn thông.

5.8. Quốc phòng – an ninh

- **Quốc phòng:** huyện luôn quán triệt và nhận thức sâu sắc hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, do đó luôn chỉ đạo thực hiện song song hai nhiệm vụ là phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc. Bộ máy cơ quan quân sự các cấp được củng cố đáp ứng được nhiệm vụ thực hiện công tác quốc phòng địa phương. Công tác tuyển quân hàng năm đều đạt và vượt chỉ tiêu, lực lượng dự bị động viên được quản lý, các lực lượng vũ trang địa phương không ngừng được củng cố, công tác huấn luyện dân quân tự vệ luôn đổi mới về nội dung và phù hợp với nhiệm vụ được giao.

- **An ninh:** thực hiện tốt các văn bản chỉ đạo của Trung ương, tỉnh về đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội, đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc nên thế trận an ninh nhân dân được củng cố vững chắc, đặc biệt là ở các

khu vực trọng điểm, vùng tôn giáo, dân tộc. Bộ máy an ninh cơ sở ngày càng được hoàn thiện và có nhiều tiến bộ, bảo đảm tính hiệu quả trong công tác đấu tranh phòng chống các loại tội phạm. An ninh chính trị được giữ ổn định, các vấn đề tranh chấp nội bộ được theo dõi và giải quyết kịp thời. Trật tự an toàn xã hội được giữ vững, các tệ nạn xã hội và các vụ án nghiêm trọng giảm rõ rệt.

6. Đánh giá chung về điều kiện kinh tế - xã hội

6.1. Thuận lợi

Huyện có nhiều lợi thế về khí hậu, đất đai và nguồn nước nên ngành nông nghiệp – thủy sản của huyện có tốc độ tăng trưởng khá cao, ổn định và đang có sự chuyển dịch theo hướng tích cực với việc hình thành các vùng chuyên canh có quy mô, diện tích, sản lượng hàng hoá lớn và chất lượng, khả năng cạnh tranh trên thị trường ngày càng được nâng cao.

Ngành thương mại - dịch vụ, công nghiệp – xây dựng, và mức độ đô thị hoá đang phát triển với tốc độ khá nhanh đã đóng góp tích cực cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương, đây là tiền đề quan trọng để nền kinh tế huyện phát triển bền vững, và có cơ cấu hợp lý hơn trong tương lai.

Với tất cả các yếu tố như trên, có thể khẳng định trong thời gian rất gần huyện Cao Lãnh với những mục tiêu về kinh tế - xã hội đã đề ra sẽ có nhiều thuận lợi để phát triển nhanh, toàn diện và bền vững.

6.2. Khó khăn, thách thức

Ngành nông nghiệp - thủy sản, trong thời gian qua do chưa có sự gắn kết giữa sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ nên hiệu quả sản xuất chưa cao. Do đó, để nâng cao giá trị gia tăng của hàng hóa nông sản là thách thức không nhỏ đối với huyện.

Ngành thương mại - dịch vụ, hiện nay sức cạnh tranh chưa cao, cũng như chưa xây dựng được chiến lược sản phẩm và thị trường. Ngành du lịch, tuy có lợi thế để phát triển, nhưng hạ tầng không đồng bộ, quy mô còn nhỏ, thiếu tính đa dạng và chưa tạo được điểm nhấn đặc thù. Do đó, huyện khó đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng của khu vực thương mại - dịch vụ nói chung và du lịch nói riêng.

Về hạ tầng kỹ thuật – xã hội, đã có cải thiện đáng kể nhưng thiếu đồng bộ nên chưa thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư vào địa bàn. Do đó, đây là thách thức khá lớn mà huyện cần phải có giải pháp lâu dài nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn và tay nghề cao còn thiếu. Do đó, đây sẽ là thách thức khi huyện muốn đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn.

Dự báo, trong thời gian tới do sự biến đổi khí hậu toàn cầu và nước biển dâng nên sẽ gây ra nhiều tác động xấu tới sự phát triển kinh tế - xã hội và sức khoẻ con người, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long. Do đó, huyện Cao Lãnh sẽ chịu ảnh hưởng khá nặng nề như hạn hán, xói lở bờ sông, ô nhiễm nguồn nước, dịch bệnh trên người và gia súc, v.v. Vì vậy, sẽ gây khó khăn cho mục tiêu đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện đã đề ra.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

1. Một số nguyên nhân gây ra biến đổi khí hậu

1.1. Hiệu ứng nhà kính

Hiệu ứng nhà kính xảy ra khi các tia bức xạ từ mặt trời chiếu xuống trái đất mà không bị phản xạ ngược lại vào vũ trụ. Đây là nguyên nhân quan trọng nhất tạo ra sự biến đổi khí hậu toàn cầu, và là hậu quả tất yếu của việc sử dụng nguồn tài nguyên hóa thạch quá mức, phá rừng tràn lan và sự phát triển nhanh chóng của ngành công nghiệp nặng. Nói cách khác, nguyên nhân sâu xa của biến đổi khí hậu là do các hoạt động của con người gây ra. Theo các nghiên cứu gần đây về sự biến thiên lượng CO₂, cho thấy lượng CO₂ hiện nay đã tăng trên 35% so với thời kỳ tiền công nghiệp (lượng CO₂ thời kỳ tiền công nghiệp là 280 ppm đến năm 2005 đạt 379 ppm). Đặc biệt, các chất khí Chloro Fluoro Cacbon (CFCs) vừa là chất gây hiệu ứng nhà kính mạnh, vừa là chất hủy diệt tầng ozon mới có mặt trong khí quyển do con người tạo ra trong công nghiệp điện lạnh và hóa mỹ phẩm. Theo báo cáo của Ban Liên Chính Phủ về biến đổi khí hậu (IPCC) năm 2007 thì nhiệt độ trung bình toàn cầu tăng khoảng 0,74% trong thời kỳ 1906 – 2005 và tốc độ tăng nhiệt độ trong 50 năm gần đây tăng gấp đôi so với 50 năm trước đó. Trong đó, những biểu hiện của biến đổi khí hậu do hiệu

ứng nhà kính như:

- Tăng nhiệt độ trái đất và đại dương.
- Góp phần làm gia tăng tan băng ở Bắc cực và Nam cực dẫn đến hiện tượng mực nước biển dâng.
- Khí hậu của trái đất sẽ bị biến đổi sâu sắc, các đới khí hậu có xu hướng thay đổi.

1.2. Chặt phá rừng

Rừng, ngoài khả năng cung cấp một lượng gỗ lớn cho nhu cầu sử dụng của con người, còn được ví như lá phổi xanh của trái đất, thông qua quá trình quang hợp rừng thu khí CO₂ và nhả khí O₂ góp phần cân bằng lượng CO₂ từ công nghiệp vào khí quyển, cân bằng nhiệt độ, giữ độ ẩm cho đất. Tuy nhiên, hiện nay diện tích rừng trên thế giới đang sụt giảm nghiêm trọng do nạn chặt phá rừng nên gây suy thoái môi trường trên toàn cầu. Theo ước tính, tốc độ phá rừng nhiệt đới hàng năm trong giai đoạn 1981-1990 là 0,8% hay 15,4 triệu hecta/năm, trong đó châu Á có tỷ lệ mất rừng cao nhất (chiếm 1,2%). Riêng đối với Việt Nam, tình trạng chặt phá rừng trong vòng nửa thế kỷ từ 1943 đến 1993 có khoảng 5 triệu hecta rừng tự nhiên bị chặt phá, trung bình khoảng 100.000 hecta/năm. Việc con người khai thác, tàn phá tài nguyên rừng ngày càng nhiều là một trong những nguyên nhân gây nên hiện tượng thời tiết khắc nghiệt như bão, gió lốc xảy ra với mức độ và mật độ ngày càng cao, mưa xuất hiện sớm và cường độ ngày càng nhiều, hạn hán, mùa khô kéo dài... Những hiện tượng này được xem là những biểu hiện cụ thể của biến đổi khí hậu.

1.3. Khai thác tài nguyên

Việc khai thác tài nguyên, nhất là các tài nguyên hóa thạch, cụ thể là dầu mỏ và than đá đã có những ảnh hưởng đến môi trường mạnh mẽ và là một trong những nguyên nhân chính gây nên hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu.

Theo ước tính sản xuất năng lượng sử dụng nguyên liệu hóa thạch thải ra khoảng 21,3 tỉ tấn CO₂ hàng năm, trong khi đó các quá trình tự nhiên có thể hấp thu một nửa lượng khí thải trên. Do đó, khí quyển trái đất sẽ tăng thêm 10,65 tỉ tấn CO₂ hàng năm từ việc đốt nhiên liệu hóa thạch. Đây là thách thức không nhỏ

đối với khí quyển toàn cầu. Mặt khác, trong công cuộc cách mạng công nghiệp việc khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên đòi hỏi càng lớn, mức độ khai càng cao nhằm phục vụ sự phát triển và đòi hỏi ngày càng cao của con người. Chính việc khai thác nguồn tài nguyên một cách quá mức này đã gây ra những tác động không nhỏ đến môi trường. Lượng chất thải, khí thải, tác động đến lớp vỏ trái đất đã gây ra những thảm họa thiên tai do thiên nhiên tạo ra ngày càng nhiều và có mức độ nghiêm trọng ngày càng cao.

2. Các kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam

Theo Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam (Bộ Tài Nguyên và Môi trường - năm 2016). Cụ thể được tóm tắt như sau:

- **Nhiệt độ** ở tất cả các vùng của Việt Nam đều có xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở (1986-2005), với mức tăng lớn nhất là khu vực phía Bắc. **Theo kịch bản RCP4.5**, nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc vào đầu thế kỷ có mức tăng phổ biến từ $0,6 \div 0,8^{\circ}\text{C}$; vào giữa thế kỷ có mức tăng $1,3 \div 1,7^{\circ}\text{C}$, trong đó khu vực Bắc Bộ (Tây Bắc, Đông Bắc, đồng bằng Bắc Bộ) có mức tăng $1,6 \div 1,7^{\circ}\text{C}$, khu vực Bắc Trung Bộ $1,5 \div 1,6^{\circ}\text{C}$, khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ $1,3 \div 1,4^{\circ}\text{C}$; đến cuối thế kỷ có mức tăng $1,9 \div 2,4^{\circ}\text{C}$ ở phía Bắc và $1,7 \div 1,9^{\circ}\text{C}$ ở phía Nam. **Theo kịch bản RCP8.5**, nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc vào đầu thế kỷ có mức tăng phổ biến từ $0,8 \div 1,1^{\circ}\text{C}$, vào giữa thế kỷ có mức tăng $1,8 \div 2,3^{\circ}\text{C}$, trong đó, tăng $2,0 \div 2,3^{\circ}\text{C}$ ở khu vực phía Bắc và $1,8 \div 1,9^{\circ}\text{C}$ ở phía Nam; đến cuối thế kỷ có mức tăng $3,3 \div 4,0^{\circ}\text{C}$ ở phía Bắc và $3,0 \div 3,5^{\circ}\text{C}$ ở phía Nam. Nhiệt độ thấp nhất trung bình và cao nhất trung bình ở cả hai kịch bản đều có xu thế tăng rõ rệt.

- **Lượng mưa** năm có xu thế tăng trên phạm vi toàn quốc. **Theo kịch bản RCP4.5**, lượng mưa năm vào đầu thế kỷ có xu thế tăng ở hầu hết cả nước, phổ biến từ $5 \div 10\%$; vào giữa thế kỷ có mức tăng $5 \div 15\%$, trong đó một số tỉnh ven biển đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ có thể tăng trên 20% ; đến cuối thế kỷ có phân bố tương tự như giữa thế kỷ, tuy nhiên vùng có mức tăng trên 20% mở rộng hơn. **Theo kịch bản RCP8.5**, lượng mưa năm có xu thế tăng tương tự như kịch bản RCP4.5. Đáng chú ý là vào cuối thế kỷ mức tăng nhiều nhất có thể trên 20% ở hầu hết Bắc Bộ, Trung Trung Bộ, một phần Nam Bộ và Tây Nguyên. Lượng mưa 1 ngày lớn nhất và 5 ngày lớn nhất trung bình

có xu thế tăng từ 40 ÷ 70% so với trung bình thời kỳ cơ sở ở phía tây của Tây Bắc, Đông Bắc, đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Thừa Thiên - Huế đến Quảng Nam, phía đông Nam Bộ, nam Tây Nguyên. Các khu vực khác có mức tăng phổ biến từ 10 ÷ 30%.

- **Một số hiện tượng khí hậu cực đoan: Số lượng bão và áp thấp nhiệt đới** có xu thế ít biến đổi nhưng có phân bố tập trung hơn vào cuối mùa bão, đây cũng là thời kỳ bão hoạt động chủ yếu ở phía Nam. Bão mạnh đến rất mạnh có xu thế gia tăng. **Gió mùa mùa hè** có xu thế bắt đầu sớm hơn và kết thúc muộn hơn. Mưa trong thời kỳ hoạt động của gió mùa có xu hướng tăng. **Số ngày rét đậm, rét hại** ở các tỉnh miền núi phía Bắc, Đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đều giảm. **Số ngày nắng nóng** (số ngày nhiệt độ cao nhất $T_x \geq 35^\circ\text{C}$) có xu thế tăng trên phần lớn cả nước, lớn nhất là ở Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. **Hạn hán** có thể trở nên khắc nghiệt hơn ở một số vùng do nhiệt độ tăng và khả năng giảm lượng mưa trong mùa khô như ở Nam Trung Bộ trong mùa xuân và mùa hè, Nam Bộ trong mùa xuân và Bắc Bộ trong mùa đông.

- **Mực nước biển dâng:** Kịch bản mực nước biển dâng trung bình ven biển Việt Nam có khả năng cao hơn mực nước biển trung bình toàn cầu. Khu vực giữa Biển Đông có mực nước biển dâng cao hơn so với các khu vực khác. Mực nước biển dâng khu vực ven biển các tỉnh phía nam cao hơn so với khu vực phía bắc. **Theo kịch bản RCP4.5**, mực nước biển dâng trung bình cho toàn dải ven biển Việt Nam **đến năm 2050** là 22 cm (14 cm ÷ 32 cm); **đến năm 2100** là 53 cm (32 cm ÷ 76 cm), trong đó, khu vực ven biển từ Móng Cái - Hòn Dấu và Hòn Dấu - Đèo Ngang có mực nước biển dâng thấp nhất là 55 cm (33 cm ÷ 78 cm), khu vực từ Mũi Cà Mau – Kiên Giang là 53 cm (32 cm ÷ 75 cm), khu vực quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa lần lượt là 58 cm (36 cm ÷ 80 cm) và 57 cm (33 cm ÷ 83 cm). **Theo kịch bản RCP8.5**, mực nước biển dâng trung bình cho toàn dải ven biển Việt Nam **đến năm 2050** là 25 cm (17 cm ÷ 35 cm); **đến năm 2100** là 73 cm (49 cm ÷ 103 cm), trong đó, khu vực ven biển từ Móng Cái - Hòn Dấu và Hòn Dấu - Đèo Ngang có mực nước biển dâng thấp nhất là 72 cm (49 cm ÷ 101 cm), khu vực từ Mũi Cà Mau – Kiên Giang là 75 cm (52 cm ÷ 106 cm), khu vực quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa lần lượt là 78 cm (52 cm ÷ 107 cm), 77 cm (50 cm ÷ 107 cm).

- **Nguy cơ ngập do nước biển dâng:** Nếu mực nước biển dâng 100 cm và không có các giải pháp ứng phó, khoảng 16,8% diện tích đồng bằng sông Hồng, 1,5% diện tích các tỉnh ven biển miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận, 17,8% diện tích TP. Hồ Chí Minh, 38,9% diện tích đồng bằng sông Cửu Long có nguy cơ bị ngập. Cụm đảo Vân Đồn, Côn Đảo và Phú Quốc có nguy cơ ngập cao. Nguy cơ ngập đối với quần đảo Trường Sa là không lớn. Quần đảo Hoàng Sa có nguy cơ ngập lớn hơn, nhất là đối với các đảo thuộc nhóm Lưỡi Liềm và đảo Tri Tôn.

3. Các tác động của biến đổi khí hậu

Sự biến đổi khí hậu sẽ tạo ra các yếu tố như hạn hán, xâm nhập mặn, xói lở bờ sông, ô nhiễm nguồn nước,... nên có nhiều tác động xấu tới sự phát triển kinh tế - xã hội và sức khỏe con người, cụ thể một số tác động đến các ngành, đối tượng chính như sau:

- **Tác động đến môi trường tự nhiên:** nếu xâm nhập mặn xảy ra sẽ làm thay đổi các hệ thủy sinh, tính chất và mục đích sử dụng của nguồn nước, làm giảm trữ lượng và chất lượng môi trường nước mặt, nước dưới đất, môi trường đất làm cho tình trạng thiếu nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt trở nên nghiêm trọng hơn.

- **Tác động đến ngành nông, lâm nghiệp:** là một trong những ngành chịu ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ nhất từ biến đổi khí hậu (BĐKH), cụ thể: giảm quỹ đất sử dụng cho nông, lâm nghiệp; điều kiện khí hậu ảnh hưởng đến cơ cấu, sinh trưởng và phát triển của các loại giống, cây trồng, vật nuôi; làm thay đổi môi trường đất kéo theo thay đổi hệ sinh thái, tình hình dịch bệnh gia tăng; khó khăn cho việc cấp, thoát nước; thiên tai ảnh hưởng trực tiếp đến nông, lâm nghiệp, gây nhiều thiệt hại....

- **Tác động đến ngành quản lý tài nguyên và môi trường:** những thay đổi bất thường về điều kiện khí hậu, xâm nhập mặn sẽ gây ra nhiều khó khăn cho công tác quy hoạch sử dụng, bảo vệ tài nguyên đất, nước. Mực nước biển dâng cao gây ra chế độ ngập mặn và ngập lũ kéo dài, do đó sẽ gây khó khăn cho việc cấp thoát nước, xử lý nước thải và chôn lấp rác thải an toàn, nhất là dân cư trong các vùng trũng thấp.

4. Tác động của biến đổi khí hậu đến sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng

Tháp

Giai đoạn 2011- 2020, theo ghi nhận của ngành Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp (Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020), những tác động bởi sự biến đổi khí hậu gây ra trên địa bàn được tóm tắt như sau:

- **Nhiệt độ, số giờ nắng:** giai đoạn 2010 - 2014, nhiệt độ trung bình năm (TBN) tăng lên 0,1°C; giai đoạn 2016 – 2019, nhiệt độ trung bình tháng tăng 0,05°C, số giờ nắng trung bình tháng tăng 4,6 giờ.

- **Lượng mưa:** xu thế biến đổi của lượng mưa TBN trong 5 năm (2010 - 2014) không rõ rệt, có giai đoạn tăng lên và có giai đoạn giảm xuống. Năm 2010 lượng mưa cao nhất 1822,2 mm, năm 2012 lượng mưa thấp nhất 1218,9 mm. Do ảnh hưởng của hiện tượng ENSO, mùa mưa bắt đầu muộn hơn trong các năm El Nino và sớm hơn trong các năm La Nina. Giai đoạn 2016-2019, lượng mưa trung bình tháng giảm 51,1mm.

- **Độ ẩm:** giai đoạn 2013-2014, biến động đáng kể (năm 2013, độ ẩm thấp nhất 82%, năm 2014 độ ẩm cao nhất 84%). Giai đoạn 2016-2019, độ ẩm trung bình tháng giảm 1,6%.

Bảng 1: Diễn biến khí hậu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2019

Stt	Năm	Diễn biến theo trung bình tháng			
		Nhiệt độ (°C)	Tổng số giờ nắng (giờ)	Lượng mưa (mm)	Độ ẩm (%)
1	2016	27,81	221,1	189,8	82,7
2	2017	27,43	200,8	130,2	86,0
3	2018	27,65	207,8	118,0	82,5
4	2019	27,85	225,7	138,7	81,1

Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2020

- **Bão, áp thấp nhiệt đới:** số lần bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến vùng ĐBSCL nói chung và tỉnh Đồng Tháp nói riêng ngày càng nhiều hơn và mạnh hơn. Giai đoạn 2016-2019, trên biển Đông đã xuất hiện 43 cơn bão và 23 đợt áp thấp nhiệt đới (ATNĐ). Bão và ATNĐ tuy không ảnh hưởng trực tiếp đến

địa bàn tỉnh nhưng đã gián tiếp gây ra mưa vừa với trên 115 trận mưa to kèm theo gió mạnh, sấm sét.

- **Đông lốc, gió mạnh, sấm sét:** xảy ra thường xuyên hơn. Mỗi năm, dông xuất hiện ở vùng trung tâm Đồng Tháp Mười (bên cạnh lượng mưa lớn, mưa trong dông cũng có lượng đạm - muối N lớn hơn bình thường, tốt cho nông nghiệp) thường làm hư hại nhà cửa, cây trồng của người dân, nhất là trong dông có sét nên mỗi năm thường có 4 - 5 vụ gây chết người... Sấm sét xảy ra từ tháng 4 đến tháng 12 hàng năm ở tất cả các nơi trong tỉnh, diễn biến phức tạp, khó lường có khả năng xảy ra bất cứ lúc nào. Sấm sét gây ra thiệt hại về người và các công trình về điện, thông tin liên lạc. Giai đoạn 2016-2019, tổng thiệt hại do dông lốc, gió mạnh, sấm sét trên địa bàn tỉnh là 28,7 tỷ đồng (gồm 223 căn nhà bị sập, 2.069 căn nhà bị tốc mái).

- **Hạn hán, xâm nhập mặn:** xuất hiện ở ĐBSCL và Đồng Tháp vào mùa khô, kiệt (từ tháng 12 – 4 năm sau, do lượng mưa trung bình tháng ít 0 - 40mm). Hạn hán kết hợp với thủy triều, địa hình thấp nên mặn xâm nhập sâu vào ĐBSCL. Trước đây, ở Đồng Tháp xâm nhập mặn diễn ra ít (do nằm cách xa Biển Đông) nhưng hiện nay, do mùa khô kéo dài, nước biển dâng, sử dụng nước quá mức... nên mặn xâm nhập và ảnh hưởng tới Đồng Tháp thông qua sông Tiền và sông Vàm Cỏ Tây (độ mặn 4 ‰ có thể xâm nhập tới Hiệp Hòa cách Biển Đông 149km) rồi theo các kênh, rạch xâm nhập sâu vào Đồng Tháp. Nhìn chung, hạn hán và xâm nhập mặn ở Đồng Tháp không nghiêm trọng (nhất là tình trạng xâm nhập mặn) nhưng với sự biến động của tự nhiên, đặc biệt là biến đổi khí hậu đang làm cho lượng mưa phân hóa thêm sâu sắc, mực nước biển dâng, các đập thủy điện được xây dựng ở thượng nguồn, dự án thủy nông KhongChi-Mun (Thái Lan)... sẽ làm cho hạn hán và xâm nhập mặn xuất hiện ngày càng nhiều ở khu vực ĐBSCL nói chung và tỉnh Đồng Tháp nói riêng. Giai đoạn 2016-2019, trên địa bàn tỉnh vào các năm 2017, 2018, 2019, không có tình trạng hạn hán kéo dài, nhưng năm 2016 do mực nước mùa khô ở mức thấp nên một vài nơi trên địa bàn tỉnh xảy ra tình trạng thiếu nước cục bộ trong sản xuất và sinh hoạt của người dân.

- **Sạt lở bờ sông:** chủ yếu xảy ra trong mùa mưa lũ, nhất là những năm lũ lớn. Tuy nhiên trong những năm gần đây, sạt lở xảy ra nhiều hơn vào mùa kiệt

(thường xảy ra nơi tranh chấp giữa dòng chảy thượng nguồn và triều như ở bờ sông Tiền huyện Châu Thành, đoạn Sa Đéc). Nhìn chung, sạt lở bờ sông ở tỉnh Đồng Tháp đang ngày càng gia tăng cả về quy mô lẫn mức độ xói lở và diễn biến phức tạp (về loại hình xói lở, thời gian xói lở...). Giai đoạn 2016-2019, tổng thiệt hại do sạt lở bờ sông trên địa bàn tỉnh là 102,53 tỷ đồng, với 114,74 km bị sạt lở.

- **Dịch bệnh trên người:** theo các nghiên cứu được Bộ Y tế công bố trong thời gian gần đây, có sự liên quan mật thiết giữa một số dịch bệnh phát hiện trên người và các tác động của biến đổi khí hậu. Trong đó, nổi cộm là các bệnh truyền nhiễm, thiếu chất dinh dưỡng, căng thẳng do nhiệt độ tăng cao ... Trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, trong giai đoạn 2011-2019 số lượng người mắc bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng do ô nhiễm vệ sinh môi trường ngày càng tăng cao. Ngoài ra, việc nguồn nước bị ô nhiễm, nhiệt độ tăng, lượng mưa thay đổi, lũ lụt thất thường ... tạo điều kiện cho vi trùng, vi khuẩn phát triển, muỗi gia tăng khiến cho bệnh sốt xuất huyết, sốt rét cũng tăng cao. Việc ô nhiễm nguồn nước khiến cho dịch bệnh đường tiêu hóa bùng phát. Ô nhiễm khí hậu, khói bụi khiến cho các bệnh về phổi như lao, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen suyễn không ngừng tăng cao.

- **Dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm:** tăng từ 3-5% giai đoạn 2011-2019, và các bệnh thường xảy ra trên gia súc là bệnh dịch tả, phó thương hàn, tụ huyết trùng và lở mồm long móng; trên gia cầm là bệnh dịch tả, tụ huyết trùng (vịt); newcastle, CRD (gà) và cúm gia cầm chủng độc lực cao (H5N1) vào mùa mưa lũ... Đặc biệt, trong các năm 2010, 2011, 2012, 2018, 2019 vừa qua, dịch bệnh heo tai xanh, dịch tả heo châu phi đã xảy ra và bùng phát mạnh tại tỉnh Đồng Tháp và các tỉnh lân cận trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long vào là khoảng thời gian từ tháng 7 đến tháng 11, đây cũng chính là thời điểm tập trung của các đợt mưa bão và nước lũ trong năm.

- **Dịch bệnh trên cây trồng:** biến đổi khí hậu đã và đang diễn ra trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp thể hiện rõ nhất là mùa khô đến sớm và không có mưa nghịch mùa như những năm trước; mùa mưa đến chậm hơn và lượng mưa phân phối không đều giữa các vùng. Biến đổi này làm cho cây trồng bị dịch bệnh nhiều hơn, hạn hán cũng xảy ra thường xuyên khiến ngành nông nghiệp và nông

dân luôn đối mặt với nhiều rủi ro và thiệt hại lớn. Những biến động của yếu tố nhiệt ẩm và khí hậu thời tiết khác cũng khiến năng suất, sản lượng của cây trồng, sức đề kháng của cây trồng kém, tạo môi trường thuận lợi cho các tác nhân gây bệnh phát triển, gây ra nhiều loại dịch bệnh cây trồng....

5. Tác động của biến đổi khí hậu đến sử dụng đất trên địa bàn huyện

Với những tác động của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp như trên, huyện Cao Lãnh cũng chịu hầu hết các tác động như lũ lụt, hạn hán, sạt lở bờ sông, dịch bệnh trên gia súc, gia cầm,... nên gây khó khăn cho việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện đã đề ra. Vì vậy, để ứng phó và hạn chế thấp nhất những thiệt hại do biến đổi khí hậu gây ra, trong thời gian tới huyện cần dành quỹ đất để đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp, thoát nước; xây dựng kè chống sạt lở, trồng cây xanh... Đồng thời, trong quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị và các khu dân cư, phát triển giao thông vận tải thủy bộ... phải gắn liền với nhiệm vụ ứng phó với biến đổi khí hậu.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trong thời gian qua, kinh tế - xã hội của huyện đã có những bước phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân đã được nâng cao. Song song với sự phát triển đó thì nhu cầu sử dụng đất của các lĩnh vực đều tăng nhanh, đặc biệt là nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, khu dân cư, phát triển kinh tế và nhà ở của nhân dân. Chính vì vậy, việc thực hiện đúng các nội dung quản lý đất đai theo quy định hiện hành là một trong những công tác hết sức quan trọng, kết quả cụ thể như sau:

1.1. Tổ chức thực hiện và hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai

Các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai luôn được huyện quan tâm và triển khai đến cán bộ, công chức ngành tài nguyên môi trường nói chung, và các phòng, ban có liên quan trong huyện nói riêng, và phổ biến đến các tầng lớp nhân dân. Bên cạnh đó, được sự quan tâm của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp và các Sở, ngành có liên quan nên các văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực đất đai của Nhà nước đã được cán bộ, công chức thực thi có hiệu quả và dần đi vào cuộc sống của người dân địa phương, góp phần nâng cao ý thức trong quản lý, sử dụng nguồn tài nguyên đất đai.

1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Đến nay, huyện đang quản lý hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính được thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Dự án Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”. Đây là cơ sở pháp lý cho giải quyết các vấn đề liên quan đến tranh chấp lãnh thổ, xác định phạm vi

hành chính trong quản lý kinh tế - xã hội.

Tính đến (31/12/2020), huyện Cao Lãnh có tổng diện tích tự nhiên là 49.077,54 ha trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên của 17 xã: Gáo Giồng, Phương Thịnh, Ba Sao, Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Phương Trà, Nhị Mỹ, Mỹ Thọ, Tân Hội Trung, An Bình, Mỹ Hội, Mỹ Hiệp, Mỹ Long, Bình Hàng Trung, Mỹ Xương, Bình Hàng Tây, Bình Thạnh và 01 thị trấn Mỹ Thọ.

Bảng 2: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính huyện Cao Lãnh

Stt	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Số xóm, ấp	Ghi chú
	Toàn huyện	49.077,54	92	
1	Thị trấn Mỹ Thọ	884,78	05	
2	Xã Gáo Giồng	5.491,46	06	
3	Xã Phương Thịnh	4.580,08	07	
4	Xã Ba Sao	6.608,79	07	
5	Xã Phong Mỹ	2.929,84	07	
6	Xã Tân Nghĩa	2.389,98	04	
7	Xã Phương Trà	1.503,85	06	
8	Xã Nhị Mỹ	2.809,58	05	
9	Xã Mỹ Thọ	2.532,51	04	
10	Xã Tân Hội Trung	4.308,35	06	
11	Xã An Bình	851,23	03	
12	Xã Mỹ Hội	1.686,28	05	
13	Xã Mỹ Hiệp	2.335,06	04	
14	Xã Mỹ Long	2.202,25	04	
15	Xã Bình Hàng Trung	2.021,87	04	
16	Xã Mỹ Xương	1.045,57	03	
17	Xã Bình Hàng Tây	1.491,84	05	
18	Xã Bình Thạnh	3.404,23	07	

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020 huyện Cao Lãnh

1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

1.3.1. Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính

Đây là nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Trong đó, đặc biệt là công tác đo đạc và lập bản đồ được xem là nguyên liệu đầu vào của một dây chuyền sản xuất. Là công tác quyết định chất lượng và ý nghĩa của cả quá trình quản lý, vì cơ quan quản lý không thể nắm được về số lượng cũng như chất lượng đất đai nếu không lập được hệ thống bản đồ chuyên ngành. Đến nay, huyện đã tiến hành điều tra đo đạc và lập bản đồ địa chính chính quy cho tất cả các xã, thị trấn trong huyện theo tỷ lệ 1/500 và 1/1000.

1.3.2. Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Trên cơ sở kiểm kê đất đai định kỳ 05 năm, huyện Cao Lãnh đã xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho huyện và các xã, thị trấn năm 2010, 2014 và năm 2019 bằng công nghệ bản đồ số, đúng yêu cầu kỹ thuật về xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định; đảm bảo độ chính xác, phản ánh sự phân bố các loại đất theo hiện trạng đang sử dụng trên địa bàn, giúp UBND các cấp quản lý, sử dụng đất có hiệu quả hơn.

1.3.3. Công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất

Năm 2014, huyện đã hoàn thành công tác xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất trong dự án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015), và đã được UBND tỉnh phê duyệt. Năm 2016, huyện cũng đã hoàn thành công tác xây dựng bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và cũng được UBND tỉnh phê duyệt. Năm 2020, bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đang được huyện triển khai thực hiện cùng với việc lập dự án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện.

1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Thực hiện theo quy định của Luật đất đai năm 2003, huyện đã triển khai thực hiện lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện và đã được phê duyệt tại Quyết định số 16/QĐ-UBND-NĐ ngày 19/02/2014 của UBND tỉnh Đồng Tháp. Đến năm 2016 huyện đã triển khai thực hiện lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và được phê duyệt tại 198/QĐ-UBND-NĐ ngày 28/06/2019 của UBND tỉnh Đồng Tháp. Đến nay, nhằm thực hiện đúng quy định của Luật đất đai và để khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai của địa phương, huyện Cao Lãnh đang tiến

hành lập “Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao Lãnh” cho huyện để phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Tháp nói chung và huyện nói riêng. Dự án này sau khi được cấp có thẩm quyền xét duyệt sẽ tạo điều kiện cho việc quản lý và sử dụng đất đai đúng hướng, tiết kiệm đạt hiệu quả cao, phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn từ nay đến năm 2030.

1.5. Quản lý việc giao, cho thuê, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Thời gian qua, việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện được thực hiện đúng quy định của pháp luật, cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng các công trình trọng điểm của tỉnh và huyện, tạo điều kiện cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao đất, cho thuê đất phát triển sản xuất, kinh doanh.

Theo kết quả thống kê đất đai đến 31/12/2020, diện tích đất của huyện đã giao để sử dụng và quản lý 49.077,54 ha, chiếm 100% diện tích tự nhiên, gồm:

- Hộ gia đình, cá nhân sử dụng: 40.173,20 ha, chiếm 81,86%
- Tổ chức kinh tế sử dụng: 348,47 ha, chiếm 0,71%
- Cơ quan, đơn vị của nhà nước: 2.485,24 ha, chiếm 5,06%
- Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng: 216,10 ha, chiếm 0,44%
- Tổ chức khác: 54,14 ha, chiếm 0,11%
- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng: 35,30 ha, chiếm 0,07%
- Các đối tượng quản lý (gồm UBND cấp xã, tổ chức phát triển quỹ đất, cộng đồng dân cư và tổ chức khác): 5.765,10 ha, chiếm 11,75%.

1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Giai đoạn 2011-2020, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện đã thẩm định phương án bồi thường và hỗ trợ tái định cư được khoảng 178 dự án với tổng số tiền gần 300 tỷ đồng.

1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất

Đến nay, việc đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ

chức và hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn đạt kết quả cao, tính đến 31/12/2020 diện tích đã cấp giấy chứng nhận 41.621,53 ha, đạt 99,81%. Một số trường hợp chưa cấp giấy được là do đang còn tranh chấp hoặc do UBND các xã, cơ sở tôn giáo quản lý.

1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm trên địa bàn được triển khai thực hiện khá tốt và đồng bộ cả 3 cấp (tỉnh, huyện, xã) theo quy định của ngành. Kết quả này góp phần đánh giá đúng hiện trạng sử dụng đất đến từng loại đất và đối tượng sử dụng đất, cũng như xây dựng tài liệu điều tra cơ bản về tài nguyên đất, phục vụ cho việc xác định nhu cầu sử dụng đất đáp ứng cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn; thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm tại địa phương.

Công tác thống kê đất đai định kỳ hàng năm cũng được tiến hành đúng theo luật định, qua đó giúp cho địa phương xây dựng kế hoạch sử dụng đất cho những năm tiếp theo có hiệu quả hơn.

1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Về thông tin quản lý nhà nước về đất đai, huyện đã rà soát các thủ tục hành chính theo quy định của Luật Đất đai, các văn bản hướng dẫn; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành như: phần mềm Quản lý văn bản 2.0; Phần mềm Vilis 2.0; MapInfo, MicroStation, AutoCad... Để tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất dễ dàng tiếp cận đầy đủ thông tin quản lý nhà nước về đất đai. Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin trong lưu trữ, cung cấp dữ liệu tài nguyên và môi trường.

1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Huyện luôn quan tâm theo dõi và chỉ đạo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật công tác quản lý tài chính về đất đai, vì đây chính là yêu cầu khách quan và cũng là công cụ quản lý quan trọng trong điều hành Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, đã góp phần trong việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 của huyện. Huyện luôn thực hiện tốt và đúng quy định về giá đất của tỉnh đã ban hành.

1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Đến nay, trên địa bàn huyện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành và đạt tỷ lệ cao (99,81%). Do đó, các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật về đất đai. Huyện luôn quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, qua đó đã bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm theo quy định pháp luật góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về quản lý đất đai trên địa bàn.

1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra quản lý Nhà nước về đất đai của huyện trong thời gian qua đã chuyển biến tích cực, đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn. Phòng Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các ngành có liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý những trường hợp có dấu hiệu vi phạm theo đúng quy định của pháp luật. Đã đề xuất UBND huyện tổ chức nhiều cuộc kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất đai của hộ gia đình, cá nhân khi được nhà nước giao đất mà sử dụng không đúng mục đích, chuyển nhượng trái phép,... qua đó giúp cho UBND huyện thực hiện có hiệu quả cao trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn.

1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai được tổ chức sâu rộng, có trọng tâm, trọng điểm bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng, phù hợp với từng đối tượng được phổ biến; bám bảo tính chủ động, chính xác, rõ ràng, đúng tinh thần chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, phù hợp với tình hình thực tiễn của huyện. Tuyên truyền, phổ biến những điểm mới của Luật Đất đai, tổ chức Hội nghị tập huấn chuyên sâu về Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tập huấn kiến thức pháp luật, kỹ năng tuyên truyền pháp luật về đất đai cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, phổ biến pháp luật đất đai trên các phương tiện thông tin đại chúng...

1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong việc quản lý và sử dụng đất đai

Công tác giải quyết tranh chấp đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong thời gian qua đã được các cấp, các ngành trong huyện quan tâm chỉ đạo và tập trung thực hiện nên đã giải quyết kịp thời nhiều vụ tranh chấp, khiếu nại trong lĩnh vực đất đai phức tạp và kéo dài. Năm 2020, trong công tác giải quyết tranh chấp đất đai, khiếu nại, bồi thường hỗ trợ và tái định cư đã tham mưu UBND huyện giải quyết 13/13 trường hợp, đạt 100%. Tham gia các vụ án hành chính lĩnh vực đất đai như: kết hợp với Tòa An, Chi cục Thi hành án huyện kê biên, định giá đất đang tranh chấp, tổng số 108 vụ; tham gia họp tiếp dân xử lý đơn 38 lượt (76 vụ, việc) và tham mưu Ủy ban nhân dân huyện trả lời theo nội dung yêu cầu của Tòa án 27 trường hợp.

Nhìn chung, các đơn thư khiếu kiện về đất đai ở địa phương được giải quyết thấu tình, đạt lý trên cơ sở của pháp luật, được nhân dân đồng tình ủng hộ, góp phần ổn định tình hình sử dụng đất đai và an ninh trật tự trên địa bàn huyện.

1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Hiện tại, huyện Cao Lãnh có 02 đơn vị thực hiện dịch vụ công về lĩnh vực đất đai gồm: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất. Các đơn vị đã thực hiện tốt việc công khai minh bạch các quy trình, thủ tục, thời gian giải quyết các loại hồ sơ và các loại phí, lệ phí phải đóng để làm cơ sở cho nhân dân thực hiện và giám sát. Vì vậy, các tổ chức và người dân hài lòng và tin tưởng vào công cuộc cải cách hành chính của Nhà nước nói chung, của ngành Tài nguyên và Môi trường nói riêng.

2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

2.1. Những mặt được

Thời gian qua, huyện đã thực hiện có hiệu lực, hiệu quả về quản lý nhà nước về đất đai nên đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Cụ thể như sau:

- Thực hiện tốt các cơ chế chính sách về đất đai đã góp phần từng bước ổn định chỗ ở, đời sống, chuyển đổi ngành nghề, tạo được nhiều việc làm cho

người có đất bị thu hồi, đặc biệt là đối với những người trực tiếp sản xuất nông nghiệp; từng bước giải quyết hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người có đất bị thu hồi và nhà đầu tư góp phần giữ vững ổn định an ninh trật tự xã hội.

- Công tác thông tin, lưu trữ đất đai đang từng bước được hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu quản lý, nhu cầu của các ngành, các cấp và của nhân dân. Công tác giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ cho các mục đích an ninh, quốc phòng, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế đã được triển khai đồng bộ, đúng quy định pháp luật nên thu hút được một số dự án đầu tư có quy mô lớn vào địa bàn.

- Tài nguyên đất đai đã được đảm bảo sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ được môi trường sinh thái; phát huy được nguồn lực đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, và các mục tiêu kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách để phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Công tác thanh tra, kiểm tra được tiến hành đồng bộ, tập trung, dứt điểm nên đã phát hiện các sai phạm, hạn chế trong công tác quản lý, sử dụng đất đai; kiến nghị xử lý kịp thời, nghiêm minh theo đúng quy định của pháp luật nên đã góp phần khắc phục tồn tại, hạn chế, tiêu cực, thất thoát, lãng phí ngân sách nhà nước và tài nguyên đất đai.

2.2. Những tồn tại và nguyên nhân

- Còn thiếu tính chặt chẽ và hợp lý giữa các văn bản pháp lý liên quan đến quản lý đất đai nên gây khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện, đồng thời là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự chậm trễ, ách tắc khi giải quyết các mối quan hệ đất đai nên hiệu quả chưa cao.

- Trong công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn có sự sai lệch giữa diện tích trên giấy chứng nhận và thực tế sử dụng nên dẫn đến tình trạng tranh chấp đất đai, lấn chiếm đất công vẫn còn diễn ra trên địa bàn.

- Công tác kiểm kê, thống kê đất đai theo định kỳ do vẫn còn những thiếu sót nhất định trong quá trình thực hiện nên việc khai thác sử dụng kết quả đạt hiệu quả chưa cao.

3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

- Để đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn, huyện cần tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

- Công tác lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện cần phải được triển khai đúng thời gian và phê duyệt theo luật định để khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai của địa phương, tạo điều kiện cho việc quản lý và sử dụng đất đai đúng hướng, tiết kiệm và đạt hiệu quả cao, phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển KT - XH của huyện đã đề ra.

- Công tác cải cách thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai như giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, bồi thường và hỗ trợ tái định cư,... phải được thực hiện thường xuyên và liên tục theo hướng đảm bảo đơn giản nhất, công khai, minh bạch, đồng bộ và hiệu quả. Qua đó, tạo điều kiện tốt nhất cho người sử dụng đất thực hiện đầy đủ các quyền đúng theo quy định của pháp luật góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

- Cần tập trung xây dựng hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn, nhằm thể hiện đầy đủ thông tin về thửa đất, người sử dụng đất đảm bảo luôn được cập nhật, công khai và minh bạch; quản lý chặt chẽ quỹ đất, phục vụ thật tốt người đang sử dụng hoặc có nhu cầu sử dụng đất, tạo mối quan hệ trực tiếp giữa cơ quan quản lý nhà nước và người dân trong xây dựng và thực thi pháp luật, trong quy hoạch và triển khai quy hoạch, trong thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước và bảo vệ lợi ích của người sử dụng đất.

- Phải xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra định kỳ trên diện rộng; thường xuyên theo dõi, cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai nhằm phát huy hiệu quả của hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai.

- Cần tăng cường công tác tổ chức, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ ngành tài nguyên và môi trường huyện và địa chính xã, thị trấn đảm bảo đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ quản lý đất đai trên địa bàn.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo kết quả thống kê đất đai (đến ngày 31/12/2020), diện tích tự nhiên của huyện là 49.077,54 ha, gồm 02 nhóm đất là nông nghiệp và phi nông nghiệp, cụ thể theo diện tích tự nhiên như sau:

- Đất nông nghiệp: 40.448,84 ha, chiếm 82,42%.
- Đất phi nông nghiệp: 8.628,70 ha, chiếm 17,58%.

Bảng 3: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Cao Lãnh

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng DTTN (1+2+3)		49.077,54	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.448,84	82,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.628,70	17,58
3	Đất chưa sử dụng	CSD		
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị *	KDT	884,78	1,80

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020 huyện Cao Lãnh

Trong đó, chi tiết theo từng nhóm đất, cụ thể như sau:

1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, diện tích là 40.448,84 ha, chiếm 82,42% tổng diện tích tự nhiên, bình quân 0,20 ha/người. Trong đó, xã Ba Sao có diện tích lớn nhất (6.037,16 ha), xã Mỹ Xương có diện tích nhỏ nhất (517,45 ha). Chi tiết từng loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: diện tích là 28.965,88 ha, chiếm 71,61% diện tích đất nông nghiệp, bình quân đạt 0,15 ha/người; chủ yếu là trồng lúa 2-3 vụ. Trong đó, tập trung nhiều ở xã Ba Sao, Phương Thịnh, Gáo Giồng, Tân Hội Trung;

- Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích là 330,33 ha, chiếm 0,82%, chủ yếu là trồng bắp, khoai lang, mè, đậu phộng, đậu tương... và rau đậu các loại. Trong đó, xã Tân Nghĩa có diện tích lớn nhất (191,95 ha) và xã Mỹ Thọ ít nhất (0,21 ha);

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích là 7.989,14 ha, chiếm 19,75%, bình quân đạt 0,03 ha/người; chủ yếu là trồng cây ăn trái, nhất là cây có múi sạch bệnh và cây ăn trái đặc sản như cam mật; cam sành; quýt đường; xoài cát Hòa Lộc... Trong đó, tập trung nhiều ở xã Bình Thạnh, Mỹ Hiệp, Bình Hàng Tây, Mỹ Long;

- Đất rừng sản xuất: diện tích là 1.489,34 ha, chiếm 3,68%, chủ yếu là rừng tràm. Trong đó, tập trung nhiều nhất ở xã Gáo Giồng (1.489,34 ha);

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích là 1.627,05 ha, chiếm 4,02%, chủ yếu là nuôi tôm và cá các loại. Trong đó, tập trung nhiều nhất ở xã Bình Thạnh (394,86 ha), xã Nhị Mỹ (241,18 ha) và xã Tân Hội Trung (275,51 ha);

- Đất nông nghiệp khác: diện tích là 47,10 ha, phân bố tại thị trấn Mỹ Thọ, xã Mỹ Hiệp, xã Mỹ Long, xã Mỹ Thọ.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, diện tích là 8.628,71 ha, chiếm 17,58% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

- Đất quốc phòng: diện tích 0,94 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp, là diện tích của Ban chỉ huy quân sự huyện tại thị trấn Mỹ Thọ;

- Đất an ninh: diện tích 837,59 ha, chiếm 9,71%, chủ yếu là diện tích trụ sở công an tỉnh và huyện tại thị trấn Mỹ Thọ, xã An Bình, xã Bình Hàng Trung, xã Mỹ Hiệp, xã Mỹ Long, xã Tân Hội Trung;

- Đất cụm công nghiệp: diện tích 89,41 ha, chiếm 1,04%, gồm cụm công nghiệp Mỹ Hiệp (52,37 ha), cụm công nghiệp An Bình (31,43 ha) và cụm công nghiệp Phong Mỹ (5,61 ha) nghiệp;

- Đất thương mại, dịch vụ: diện tích 19,57 ha, chiếm 0,23%, chủ yếu là diện tích các trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn, cửa hàng xăng dầu, trạm cấp nước sạch... trên địa bàn;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích 50,53 ha, chiếm 0,59%, tập trung nhiều nhất ở các xã Ba Sao (10,48 ha), An Bình (9,07 ha); gồm các nhà máy, doanh nghiệp nằm ngoài cụm công nghiệp;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: diện tích 4,86 ha, chiếm 0,06%, tập trung chủ yếu trên địa bàn xã Mỹ Hiệp, xã Mỹ Long, xã Mỹ Thọ, xã Mỹ Xương, xã Phong Mỹ, xã Phương Trà

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: diện tích 2.441,48 ha, chiếm 28,29 % diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ Đất giao thông: diện tích 1.158,55 ha, chiếm 47,45%, chủ yếu là diện tích của các tuyến đường bộ trên địa bàn;

+ Đất thủy lợi: diện tích 1.020,37 ha, chiếm 41,79%, chủ yếu là diện tích của các kênh trục chính, kênh cấp I, II, III; hệ thống đê bao, kênh thủy lợi nội đồng, cống đập trên địa bàn;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: diện tích 4,65 ha, chiếm 0,19% diện tích đất phát triển hạ tầng, chủ yếu là diện tích của trung tâm văn hóa huyện và các bia tưởng niệm. Trong đó, tập trung nhiều nhất tại thị trấn Mỹ Thọ (3,09 ha);

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: diện tích 11,19 ha, chiếm 0,46%, bao gồm diện tích của bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế cấp xã trên địa bàn;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: diện tích 66,16 ha, chiếm 2,71%, bao gồm diện tích của trung tâm dạy nghề; trung học phổ thông; trung học cơ sở; tiểu học; mầm non, mẫu giáo;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: diện tích 3,85 ha, chiếm 0,16%, chủ yếu là diện tích của trung tâm thể dục, thể thao huyện, sân vận động của huyện và xã;

+ Đất công trình năng lượng: diện tích 5,60 ha, chiếm 0,23%, tập trung nhiều nhất tại xã An Bình (4,42 ha);

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: diện tích 1,32 ha, chiếm 0,05%, chủ yếu là diện tích nhà làm việc, cơ sở giao dịch, các điểm bưu điện – văn hóa cấp xã;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: diện tích 67,28 ha, chiếm 0,78% diện tích đất phi nông nghiệp, chủ yếu là diện tích của khu di tích Xẻo Quýt (62,54

ha) trên địa bàn xã Mỹ Hiệp, Mỹ Long và khu di tích huyện ủy Cao Lãnh trên địa bàn xã Mỹ Thọ (2,07 ha);

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: diện tích 22,22 ha, chiếm 0,26%, chủ yếu là diện tích bãi rác tại xã Mỹ Thọ (21,47 ha) và xã Gáo Giồng (0,75 ha);

+ Đất cơ sở tôn giáo: diện tích 20,15 ha, chiếm 0,23%, chủ yếu là diện tích các nhà thờ, chùa, thánh thất;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: diện tích 14,11 ha, chiếm 0,16%, chủ yếu là diện tích nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn;

+ Đất cơ sở dịch vụ về xã hội: diện tích 37,40 ha, chiếm 1,53%, chủ yếu là diện tích của trung tâm Giáo dục Lao động xã hội của tỉnh, trên địa bàn xã Mỹ Long;

+ Đất chợ: diện tích 8,63 ha, chiếm 0,35%, chủ yếu là diện tích các chợ trên địa bàn;

- Đất sinh hoạt cộng đồng: diện tích 2,87 ha, chiếm 0,03%, chủ yếu là diện tích các nhà văn hóa cấp xã trên địa bàn huyện;

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: diện tích 2,32 ha, chiếm 0,03%, gồm công viên cây xanh, khu vui chơi giải trí công cộng;

- Đất ở tại nông thôn: diện tích 1.700,08 ha, chiếm 19,70%. Phân bố đều trên địa bàn các xã. Trong đó, xã Bình Hàng Tây có diện tích lớn nhất (172,54 ha), xã Tân Nghĩa có diện tích nhỏ nhất (57,08ha);

- Đất ở tại đô thị: diện tích 98,97 ha, chiếm 1,15%, là toàn bộ diện tích đất ở trên địa bàn thị trấn Mỹ Thọ;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích 19,37 ha, chiếm 0,22%, chủ yếu là diện tích trụ sở các cơ quan trên địa bàn. Trong đó, tập trung nhiều nhất ở thị trấn Mỹ Thọ (9,22 ha), là nơi đặt trụ sở huyện ủy, UBND huyện và các các phòng ban,... của huyện;

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: diện tích 3,27 ha, chiếm 0,04%, chủ yếu là diện tích trụ sở các cơ quan sự nghiệp trên địa bàn. Trong đó, tập trung nhiều nhất ở thị trấn Mỹ Thọ (2,22ha);

- Đất cơ sở tín ngưỡng: diện tích 5,27 ha, chiếm 0,06%, chủ yếu là diện tích các đình, đền thờ trên địa bàn;

- Đất sông, kênh rạch: diện tích 3.350,83 ha, chiếm 38,83%;

- Đất phi nông nghiệp khác: diện tích 1,36 ha, chiếm 0,02%.

1.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020, huyện Cao Lãnh không còn đất chưa sử dụng (diện tích đưa vào sử dụng 100%).

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Bảng 4: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Cao Lãnh

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
			TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thịnh	Xã Phương Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(21)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	TỔNG DTTN (1+2+3)	49.077,54	884,78	851,23	6.608,79	1.491,84	2.021,87	3.404,23	5.491,46	2.335,06	1.686,28	2.202,25	2.532,51	1.045,57	2.809,58	2.929,84	4.580,08	1.503,85	4.308,35	2.389,98
I	Đất nông nghiệp	40.448,84	583,70	590,75	6.037,16	1.095,44	1.688,20	2.080,45	5.117,32	1.418,37	1.482,30	1.631,85	2.113,47	517,45	2.389,61	2.522,00	4.179,68	1.242,70	3.658,46	2.099,93
1.1	Đất trồng lúa	28.965,88	156,36	416,36	5.646,72	332,31	1.012,93		3.363,43	367,16	1.077,30	751,55	1.840,30	16,13	1.927,59	2.166,50	3.972,55	1.061,38	3.174,38	1.682,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	28.965,88	156,36	416,36	5.646,72	332,31	1.012,93		3.363,43	367,16	1.077,30	751,55	1.840,30	16,13	1.927,59	2.166,50	3.972,55	1.061,38	3.174,38	1.682,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	330,33	1,68	12,17		1,69	1,16	35,89	30,21	1,68		5,59	0,21	6,21	26,22	11,67	4,00			191,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7.989,14	419,11	148,33	255,73	702,93	588,64	1.649,70	148,11	1.023,65	379,47	717,10	179,10	476,20	194,62	330,69	188,02	161,36	208,57	217,81
1.4	Đất rừng phòng hộ																			
1.5	Đất rừng đặc dụng																			
1.6	Đất rừng sản xuất	1.489,34							1.489,34											
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.627,05	6,36	13,89	134,71	58,51	85,47	394,86	86,23	24,94	25,53	112,06	93,44	18,91	241,18	13,14	15,11	19,96	275,51	7,24
1.8	Đất làm muối																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	47,10	0,19							0,94		45,55	0,42							
2	Đất phi nông nghiệp	8.628,71	301,08	260,48	571,63	396,40	333,67	1.323,78	374,14	916,69	203,98	570,40	419,04	528,12	419,97	407,84	400,40	261,15	649,89	290,05
2.1	Đất quốc phòng	0,94	0,94																	
2.2	Đất an ninh	837,59	2,08	11,58			3,14			477,93		163,71							179,15	
2.3	Đất khu công nghiệp																			
2.4	Đất cụm công nghiệp	89,41		31,43						52,37						5,61				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	19,57	4,10	2,51	0,17	0,34	0,21	4,30	0,21	3,63	0,44	1,01	0,08	0,44	0,23	0,18	0,15	0,42	0,63	0,52

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp**

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
			TT Mỹ Tho	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thịnh	Xã Phương Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(21)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	50,53	4,00	9,07	10,48	0,97	3,16	1,20	0,10	3,45		0,59	5,02	0,49	0,80	2,70	0,03	4,41	3,69	0,37
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	4,86								0,24		0,60	0,93	0,28		2,52		0,29		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.441,48	83,17	84,62	365,36	57,89	67,12	65,37	195,54	114,22	79,37	172,59	168,10	30,09	174,94	131,00	201,57	106,66	219,54	124,33
-	Đất giao thông	1.158,55	48,47	45,18	127,89	30,83	25,94	41,87	93,70	63,36	28,79	58,10	76,31	11,85	62,97	77,63	138,61	40,21	122,40	64,44
-	Đất thủy lợi	1.020,37	13,06	25,51	232,78	21,42	33,84	16,45	95,58	19,87	44,81	31,00	57,04	14,83	104,59	44,40	57,78	59,15	91,62	56,64
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	4,65	3,09	0,60				0,01					0,50		0,45					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	11,19	2,17	0,12	0,47	0,16	0,20	0,11	0,17	0,09	0,09	0,10	6,57	0,10	0,14	0,11	0,20	0,11	0,18	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	66,16	8,69	2,68	2,87	3,02	2,25	4,16	4,38	3,11	1,98	4,25	2,92	0,71	2,69	5,26	4,32	6,54	3,64	2,69
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	3,85		1,12	0,75				0,28								0,34		1,36	
-	Đất công trình năng lượng	5,60	0,14	4,42		0,18	0,15		0,03		0,32	0,15	0,20		0,01					
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,32	0,13	0,71	0,10	0,04	0,04	0,01	0,02	0,04	0,03	0,05	0,03	0,04	0,03		0,02	0,01	0,02	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia																			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	67,28					2,30	0,11		24,04		38,50	2,07	0,26						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	22,22							0,75				21,47							
-	Đất cơ sở tôn giáo	20,15	0,83	2,84		0,71	2,00	1,90		2,20	2,01	1,55		1,07	3,60	1,30			0,14	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	14,11	4,62	1,09		0,91	0,24	0,16	0,33	0,93	1,02	1,27	0,55	0,83	0,85	1,14		0,05		0,12

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp**

STT	Chi tiêu	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
			TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thịnh	Xã Phương Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(21)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ																			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	37,40										37,40								
-	Đất chợ	8,63	1,97	0,35	0,50	0,62	0,16	0,59	0,30	0,58	0,32	0,22	0,44	0,40	0,07	0,70	0,30	0,59	0,18	0,34
2.11	Đất danh lam thắng cảnh																			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,87	0,11	0,15		0,08		0,02	0,88	0,16			0,02		0,12	0,71			0,17	0,45
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,32	0,83			0,22	0,28	0,16				0,22	0,03				0,32	0,03	0,23	
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.700,08		69,27	82,39	172,54	73,12	148,50	83,28	113,92	58,84	117,85	146,89	69,94	135,42	102,63	83,67	90,62	94,12	57,08
2.14	Đất ở tại đô thị	98,97	98,97																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	19,37	9,22	0,79	0,26	1,09	0,18	1,61	0,38	0,48	0,37	0,94	1,02	0,65	0,30	0,88	0,20	0,23	0,44	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,27	2,22	0,32	0,03	0,22	0,05				0,21				0,15	0,07				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	5,27	0,04	0,20		0,41	0,30	0,85		0,26	0,80			0,28	0,78	1,28				0,07
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3.350,83	94,54	50,54	112,94	162,64	186,11	1.101,77	93,58	149,82	63,94	113,11	96,95	425,96	107,23	160,26	114,13	58,49	151,92	106,90
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng																			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	1,36	0,86						0,17								0,33			
3	Đất chưa sử dụng																			

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020 huyện Cao Lãnh

2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2020

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 49.077,54 ha, giảm 4,88 ha so với năm 2010. Nguyên nhân các loại đất có sự tăng hoặc giảm là do có sự chênh lệch giữa kiểm kê đất đai năm 2010 (theo Luật đất đai năm 2003) và thống kê đất đai năm 2020 (theo Luật đất đai năm 2013), vì có sự thay đổi trong việc phân loại các loại đất theo mục đích sử dụng. Cụ thể, theo các loại đất như sau:

2.2.1. Đất nông nghiệp

Giai đoạn 2010-2020, diện tích đất nông nghiệp giảm 377,88 ha, nguyên nhân là do chưa chuyển đổi được sang các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án. Trong đó, chi tiết của từng loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: giảm 3.091,28 ha, chủ yếu do chuyển sang các loại đất như: đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất quốc phòng; đất an ninh; đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị và giảm khác do thống kê, kiểm kê đất đai;

- Đất trồng cây hàng năm khác: tăng 3,78 ha, chủ yếu do chuyển sang từ đất trồng trồng lúa;

- Đất trồng cây lâu năm: tăng 1.642,31 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản và một số loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp;

- Đất rừng đặc dụng: giảm tuyệt đối 203,06 ha. Nguyên nhân do kiểm kê lại đúng hiện trạng sử dụng đất không còn.

- Đất rừng sản xuất: tăng 167,93 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất rừng đặc dụng;

- Đất nuôi trồng thủy sản: tăng 1.055,34 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm.

- Đất nông nghiệp khác: tăng 47,10 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm.

2.2.2 Đất phi nông nghiệp

Giai đoạn 2010-2020, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện tăng 372,99 ha, nguyên nhân tăng là do được chuyển sang từ nhóm đất nông nghiệp. Trong đó, chi tiết của từng loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng: giảm 1,62 ha, chủ yếu do sang đất phát triển hạ tầng.
- Đất an ninh: tăng 16,33 ha, diện tích tăng do được chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm;
- Đất cụm công nghiệp: giảm 8,62 ha, diện tích giảm do kiểm kê đã xác định và kiểm tra lại hiện trạng đất sử dụng của cụm công nghiệp Mỹ Hiệp.
- Đất thương mại, dịch vụ: tăng 19,57 ha, diện tích tăng do được chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm; đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: tăng 9,78 ha, diện tích tăng do được chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm; đất ở;
- Đất cơ sở vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: tăng 0,94 ha, do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: giảm 710,51 ha. Trong đó, chi tiết các loại đất cụ thể như sau:
 - + *Đất giao thông*: tăng 119,62 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, và các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp;
 - + *Đất thủy lợi*: giảm 774,01 ha, chủ yếu do biến động giữa 02 lần kiểm kê năm 2010, 2019, diện tích giảm do chuyển sang đất sông, ngòi, kênh, rạch;
 - + *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: giảm 2,16 ha, chủ yếu do biến động giữa 02 lần kiểm kê năm 2010, 2019, diện tích giảm do xác định lại đúng hiện trạng sử dụng đất;
 - + *Đất xây dựng cơ sở y tế*: giảm 0,60 ha, chủ yếu do chuyển sang các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp và chênh lệch giữa 02 lần kiểm kê, thống kê;

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*: tăng 9,21 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm, đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị;

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: giảm 0,69 ha, chủ yếu do chuyển sang các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp và chênh lệch giữa 02 lần kiểm kê, thống kê;

+ *Đất công năng lượng*: giảm 5,30 ha, chủ yếu do chuyển sang các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp và chênh lệch giữa 02 lần kiểm kê, thống kê;

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: tăng 0,35 ha, diện tích tăng chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm;

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: tăng 4,84 ha, chủ yếu do được chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm và đất tôn giáo;

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: giảm 3,16 ha, chủ yếu do chuyển sang các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp và chênh lệch giữa 02 lần kiểm kê, thống kê;

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: giảm 9,29 ha, chủ yếu do chuyển sang các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp và chênh lệch giữa 02 lần kiểm kê, thống kê;

+ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: giảm 3,23 ha, nguyên nhân giảm là do kiểm kê, thống kê lại diện tích đất nghĩa trang trong dân là đất nông nghiệp theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT);

+ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: giảm 46,95 ha, chủ yếu do xác định lại đúng chức năng loại đất theo quy định giữa hai kỳ kiểm kê 2010; 2019

+ *Đất chợ*: tăng 0,86 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất cây lâu năm;

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: tăng tuyệt đối 2,87 ha, diện tích tăng chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm;

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: tăng tuyệt đối 2,32 ha, diện tích tăng chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa; đất trồng cây lâu năm;

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

- Đất ở tại nông thôn: tăng 297,56 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm;
- Đất ở tại đô thị: giảm 27,20 ha, chủ yếu do chuyển sang các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp và chênh lệch giữa 02 lần kiểm kê, thống kê;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: giảm 0,99 ha, chủ yếu do chuyển sang các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp và chênh lệch giữa 02 lần kiểm kê, thống kê;
- Đất cơ sở tín ngưỡng: tăng 3,27 ha, chủ yếu giảm do được chuyển sang từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm;
- Đất sông, kênh, rạch: tăng 762,67 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất thủy lợi;
- Đất phi nông nghiệp khác: tăng tuyệt đối 1,36 ha.

Bảng 5: Tình hình biến động các loại đất giai đoạn 2010-2020

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010 (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	So sánh tăng(+), giảm(-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		49.082,42	49.077,54	-4,88
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.826,71	40.448,84	-377,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	32.057,15	28.965,88	-3.091,28
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>32057,15</i>	<i>28.965,88</i>	<i>-3.091,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	326,55	330,33	3,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6346,83	7.989,14	1.642,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	203,06		-203,06
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1321,41	1.489,34	167,93
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010 (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	So sánh tăng(+), giảm(-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	571,71	1.627,05	1.055,34
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		47,10	47,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.255,71	8.628,71	372,99
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,55	0,94	-1,62
2.2	Đất an ninh	CAN	821,26	837,59	16,33
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	98,03	89,41	-8,62
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		19,57	19,57
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,75	50,53	9,78
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,92	4,86	0,94
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.151,99	2.441,48	-710,51
-	Đất giao thông	DGT	1038,93	1.158,55	119,62
-	Đất thủy lợi	DTL	1794,38	1.020,37	-774,01
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,81	4,65	-2,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,79	11,19	-0,60
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	56,95	66,16	9,21
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,54	3,85	-0,69
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10,9	5,60	-5,30
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,97	1,32	0,35
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	62,44	67,28	4,84
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,38	22,22	-3,16

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010 (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	So sánh tăng(+), giảm(-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,44	20,15	-9,29
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	17,34	14,11	-3,23
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	84,35	37,40	-46,95
-	Đất chợ	DCH	7,77	8,63	0,86
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		2,87	2,87
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		2,32	2,32
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1402,52	1.700,08	297,56
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	126,17	98,97	-27,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,36	19,37	-0,99
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		3,27	3,27
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		5,27	5,27
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2588,16	3.350,83	762,67
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,36	1,36
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Nguồn: Kiểm kê đất đai năm 2010 và thống kê đất đai năm 2020 huyện Cao Lãnh

3. Hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

3.1. Hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

Đất phi nông nghiệp trên địa bàn ngày càng được chú trọng nâng cao, sử dụng tiết kiệm, đúng mục đích phần nào đáp ứng cho việc phát triển hạ tầng kỹ thuật – xã hội như giao thông, văn hóa, giáo dục,... cũng như phát triển

thương mại – dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp nên đã góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo thêm việc làm cho người lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân đúng như mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra.

Quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ trong lĩnh vực nông nghiệp đã được đầu tư hợp lý, do đó đã tăng cao hiệu quả sản xuất, đảm bảo vấn đề an ninh lương thực và phần nào đáp ứng cho xuất khẩu.

Tỷ lệ đất nông nghiệp còn lớn, đa số diện tích này hiện nay được sử dụng để trồng lúa và trồng cây ăn trái kết hợp du lịch đạt hiệu quả kinh tế khá cao. Do đó, diện tích đất sử dụng cho nông nghiệp phù hợp với điều kiện đất đai của huyện;

Chủ trương giao đất nông nghiệp ổn định cùng các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hoá nông nghiệp đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cây trồng, vật nuôi; khôi phục và phát triển nhiều vườn cây ăn trái có giá trị kinh tế cao; đất trồng cây ăn trái giai đoạn 2011-2020 tăng khá cao (1.162 ha) đã tạo hiệu quả cao trong sử dụng đất nông nghiệp, đồng thời đã hạn chế được việc chuyển đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác;

Nhìn chung, trong thời gian qua đất đai trên địa bàn huyện đã được sử dụng một cách khoa học và tiết kiệm nên đạt hiệu quả sử dụng đất khá cao. Do đó mang lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội và môi trường góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

3.2.1. Cơ cấu sử dụng đất

Năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của huyện là 49.077,54 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 40.448,84 ha, chiếm 82,42%.
- Đất phi nông nghiệp: 8.628,70 ha, chiếm 17,58%.

Toàn bộ quỹ đất của huyện đã được đưa vào khai thác sử dụng cho việc phát triển kinh tế - xã hội an ninh, quốc phòng trên địa bàn. Trong những năm gần đây, cùng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tăng tỷ trọng khu vực kinh tế dịch vụ, công nghiệp và giảm tỷ

trọng khu vực kinh tế nông nghiệp, do đó cơ cấu sử dụng đất cũng thay đổi theo để phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên cơ cấu sử dụng đất còn một số tồn tại như: tỷ lệ đất phi nông nghiệp tuy ngày càng được nâng lên nhưng còn ở mức thấp (17,58%) so với nhu cầu phát triển, cho thấy hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước mắt cũng như lâu dài.

Tỷ lệ đất nông nghiệp còn cao (82,42%), chứng tỏ trên địa bàn sản xuất nông nghiệp vẫn là chủ yếu.

3.2.2. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Đất trồng lúa giảm nhanh với diện tích lớn (3.091,27 ha), nhưng phân bố hợp lý về địa bàn và được đầu tư thâm canh nên chất lượng sản phẩm được nâng cao.

Đất trồng cây ăn trái (tăng 1.642,31 ha) đang được mở rộng diện tích để trồng những loại cây có hiệu quả kinh tế cao, hình thành các vùng cây ăn trái tập trung kết hợp với du lịch sinh thái.

Diện tích đất dành cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật (giao thông, thủy lợi...) và hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, văn hoá...) vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế nên làm hạn chế khả năng giao lưu, thu hút và hiệu quả đầu tư;

Do quá trình đô thị hóa nên phần lớn diện tích đất cần cho nhu cầu phát triển các ngành phi nông nghiệp phải lấy từ đất nông nghiệp làm hẹp diện tích đất nông nghiệp nhưng đây là nhu cầu tất yếu.

3.2.3. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất

Trong giai đoạn 2011-2020, huyện Cao Lãnh đã tập trung mọi nguồn lực trong và ngoài huyện, cũng như các nguồn vốn được hỗ trợ từ Trung ương và huyện để đầu tư cho các ngành kinh tế trên địa bàn và phát triển cơ sở hạ tầng. Song song đó, huyện cũng đã thực hiện nhiều chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật làm đòn bẩy kinh tế trong sử dụng đất nhằm tạo mọi điều kiện cho các đối tượng có nhu cầu

sử dụng đất nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư vào đất bằng các hình thức như cho vay vốn đầu tư trang thiết bị sản xuất, mở các lớp tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ..v.v.

4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

Giai đoạn 2011-2020, công tác quản lý, sử dụng đất đai của huyện đã đạt kết quả khá cao. Nguồn tài nguyên đất đai đã được khai thác có hiệu quả, phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của địa phương, từ đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, còn một số tồn tại trong sử dụng đất cần được chú trọng khắc phục trong những năm tới, cũng như trong phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, cụ thể:

- Nhu cầu sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp ngày càng cao nhưng tỷ lệ đất phi nông nghiệp còn thấp chưa tương xứng với ý nghĩa và yêu cầu về sử dụng đất để phát triển kinh tế;

- Quỹ đất dành cho các hoạt động văn hoá, thể thao, y tế... chưa được bố trí thoả đáng và hợp lý, nhiều nơi bị thu hẹp do bị lấn chiếm để sử dụng vào các mục đích khác;

- Do nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và dân sinh nên vẫn phải chuyển một số diện tích đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích đầu tư phát triển tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hoá nhưng vẫn phải đảm bảo an ninh lương thực là một khó khăn lớn của huyện Cao Lãnh nói riêng và tỉnh Đồng Tháp nói chung;

- Việc chỉnh trang, xây dựng các khu dân cư đô thị và nông thôn vẫn còn bất cập cả về kinh tế, kỹ thuật. Do tập quán và điều kiện sinh hoạt, dân cư nông thôn chủ yếu sống phân tán dọc đường giao thông, sông, kênh, rạch, bờ vùng... nên gây khó khăn cho việc quản lý và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước,...

- Nhận thức của người dân về chính sách đất đai chưa đồng đều nên có nhiều trường hợp chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cao Lãnh đã được UBND tỉnh Đồng Tháp phê duyệt tại định số 198/QĐ-UBND-ND ngày 28/6/2019. Đây là cơ sở pháp lý để huyện Cao Lãnh triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được duyệt trong kỳ kế hoạch đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và đạt kết quả cụ thể theo từng chỉ tiêu như sau:

Bảng 6: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	39.959,46	40.448,84	489,38	101,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.092,00	28.965,88	-2.126,13	93,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>31.092,00</i>	<i>28.965,88</i>	<i>-2.126,13</i>	<i>93,16</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	52,00	330,33	278,33	635,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.267,00	7.989,14	1.722,14	127,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.624,00	1.489,34	-134,66	91,71
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	923,14	1.627,05	703,91	176,25
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,32	47,10	45,78	3.568,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.200,93	8.628,71	-572,22	93,78
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,94	0,94		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	838,68	837,59	-1,09	99,87
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00		-150,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	146,00	89,41	-56,59	61,24

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	106,00	19,57	-86,43	18,46
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	43,00	50,53	7,53	117,51
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,79	4,86	-0,93	83,94
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.599,96	2.441,48	-158,48	93,90
-	Đất giao thông	DGT	1.126,64	1.158,55	31,91	102,83
-	Đất thủy lợi	DTL	1.034,59	1.020,37	-14,22	98,63
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,00	4,65	-10,35	31,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,00	11,19	-2,81	79,93
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	100,00	66,16	-33,84	66,16
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26,00	3,85	-22,15	14,81
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,89	5,60	-0,29	95,08
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,32	1,32		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	68,00	67,28	-0,72	98,94
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	38,00	22,22	-15,78	58,47
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,00	20,15	-1,85	91,59
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	32,95	14,11	-18,84	42,82
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	86,61	37,40	-49,21	43,18
-	Đất chợ	DCH	28,96	8,63	-20,33	29,80
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,28	2,87	-2,41	54,36
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,83	2,32	-1,51	60,57

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.699,61	1.700,08	0,46	100,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	137,00	98,97	-38,03	72,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,00	19,37	-3,63	84,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,00	3,27	-4,73	40,88
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,20	5,27	-0,93	84,94
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.426,41	3.350,83	-75,58	97,79
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,23	1,36	0,13	110,57
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

Nguồn: ĐCQH đến năm 2020; thống kê đất đai năm 2020 huyện Cao Lãnh

1.1. Đất nông nghiệp

Về diện tích sử dụng, theo quy hoạch được phê duyệt, chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp là 39.959,46 ha, thực hiện là 40.448,84 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 489,38 ha, đạt 101,22 %. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu được duyệt là 31.092,00 ha. Thực hiện là 28.965,88 ha, thấp hơn 2.126,13 ha, đạt 93,16 %.

- Đất trồng cây hàng năm khác: chỉ tiêu được duyệt là 52,00 ha. Thực hiện là 330,33 ha, cao hơn 278,33 ha, đạt vượt rất cao 635,25 %.

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu được duyệt là 6.267,00 ha. Thực hiện là 7.989,14 ha, cao hơn 1.722,14 ha, đạt 127,48 %.

- Đất rừng sản xuất: chỉ tiêu được duyệt là 1.624,00 ha. Thực hiện là 1.489,34 ha, thấp hơn 134,66 ha, đạt 91,71%.

- Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu được duyệt là 923,14 ha. Thực hiện là 1.627,05 ha, cao hơn 703,91 ha, đạt 176,25%.

- Đất nông nghiệp khác: chỉ tiêu được duyệt là 1,32 ha. Thực hiện là 47,10 ha, cao hơn 45,78 ha, đạt vượt 3.568,18%.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Về diện tích sử dụng, theo quy hoạch được phê duyệt, chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp là 9.200,93 ha, thực hiện là 8.628,71 ha, thấp hơn 572,22 ha, đạt 93,78%. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: chỉ tiêu được duyệt là 0,94 ha. Thực hiện là 0,94 ha, đạt 100%.

- Đất an ninh: chỉ tiêu được duyệt là 838,68 ha. Thực hiện đạt 837,59 ha, thấp hơn 1,09 ha, đạt 99,87%.

- Đất khu công nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 150,00ha. Thực hiện là chưa được, không đạt chỉ tiêu.

- Đất cụm công nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 146,00 ha. Thực hiện là 89,41 ha, thấp hơn 56,59 ha, đạt 61,24%.

- Đất thương mại, dịch vụ: chỉ tiêu được duyệt là 106,00 ha. Thực hiện là 19,57 ha, thấp hơn 86,43 ha, đạt 18,46%.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 43,00 ha. Thực hiện là 50,53 ha, cao hơn 7,53 ha, đạt 117,51%.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: chỉ tiêu được duyệt là 5,79 ha. Thực hiện là 4,86 ha, thấp hơn 0,93 ha, đạt 83,94%.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: chỉ tiêu được duyệt là 2.599,96 ha (chỉnh chỉ tiêu lại theo Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021). Thực hiện đạt 2.441,48 ha, thấp hơn 158,48 ha, đạt 93,90%. Chi tiết các loại đất thuộc nhóm như sau:

+ *Đất giao thông*: chỉ tiêu được duyệt là 1.126,64 ha. Thực hiện là 1.158,55 ha, cao hơn 31,91 ha, đạt 102,83%.

+ *Đất thủy lợi*: chỉ tiêu được duyệt là 1.034,59 ha. Thực hiện là 1.020,37 ha, thấp hơn 14,22 ha, đạt 98,63%.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: chỉ tiêu được duyệt là 15,00 ha. Thực hiện là 4,65 ha, thấp hơn 10,35 ha, đạt 31,00%.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: chỉ tiêu được duyệt là 14,00 ha. Thực hiện là 11,19 ha, thấp hơn 2,81 ha, đạt 79,93%.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*: chỉ tiêu được duyệt là 100,00 ha. Thực hiện là 66,16 ha, thấp hơn 33,84 ha, đạt 66,16%.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: chỉ tiêu được duyệt là 26,00 ha. Thực hiện là 3,85 ha, thấp hơn 22,15 ha, đạt 14,81%.

+ *Đất công trình năng lượng*: chỉ tiêu được duyệt là 5,89 ha. Thực hiện là 5,60 ha, thấp hơn 0,29 ha, đạt 95,08%.

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: chỉ tiêu được duyệt là 1,32 ha. Thực hiện là 1,32 ha, đạt 100,00%.

+ *Đất di tích lịch sử - văn hóa*: chỉ tiêu được duyệt là 68,00 ha. Thực hiện là 67,28 ha, thấp hơn 0,72 ha, đạt 98,94%.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: chỉ tiêu được duyệt là 38,00 ha. Thực hiện là 22,22 ha, thấp hơn 15,78 ha, đạt 58,47%.

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: chỉ tiêu được duyệt là 22,00 ha. Thực hiện là 20,15 ha, thấp hơn 1,85 ha, đạt 91,59%.

+ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: chỉ tiêu được duyệt là 32,95 ha. Thực hiện là 14,11 ha, thấp hơn 18,84 ha, đạt 42,82%.

+ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: chỉ tiêu được duyệt là 86,61 ha. Thực hiện là 37,40 ha, thấp hơn 49,21 ha, đạt 43,18%.

+ *Đất chợ*: chỉ tiêu được duyệt là 28,96 ha. Thực hiện là 8,63 ha, thấp hơn 20,33 ha, đạt 29,80%.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: chỉ tiêu được duyệt là 5,28 ha. Thực hiện là 2,87 ha, thấp hơn 2,41 ha, đạt 54,36%.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: chỉ tiêu được duyệt là 3,83 ha. Thực hiện là 2,32 ha, thấp hơn 1,51 ha, đạt 100,03%.

- Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu được duyệt là 1.699,61 ha. Thực hiện là 1.700,08 ha, cao hơn 0,46 ha, đạt 126,86%.

- Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu được duyệt là 137,00 ha. Thực hiện là 98,97 ha, thấp hơn 38,03 ha, đạt 72,24%.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chỉ tiêu được duyệt là 23,00 ha. Thực hiện là 19,37 ha, thấp hơn 3,63 ha, đạt 84,22%.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 8,00 ha. Thực hiện là 3,27 ha, thấp hơn 4,73 ha, đạt 40,88%.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: chỉ tiêu được duyệt là 6,20 ha. Thực hiện là 5,27 ha, thấp hơn 0,93 ha, đạt 84,94%.

- Đất sông, kênh, rạch: chỉ tiêu được duyệt là 3.426,41 ha. Thực hiện là 3.350,83 ha, thấp hơn 75,58 ha, đạt 97,79%.

- Đất phi nông nghiệp khác: chỉ tiêu được duyệt là 1,23 ha. Thực hiện là 1,36 ha, cao hơn 0,13 ha, đạt 110,57%.

1.3. Đất chưa sử dụng

- Đất chưa sử dụng: chỉ tiêu được duyệt là 0 ha. Thực hiện là 0 ha (trên địa bàn huyện diện tích đưa vào sử dụng đạt 100%).

2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020

2.1. Những mặt được

- Đã phân bổ khá hợp lý quỹ đất đai trên địa bàn cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2011-2020.

- Tạo điều kiện thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút vốn đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện chiến lược an ninh lương thực, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và bảo vệ môi trường trên địa bàn;

- Góp phần quan trọng trong công tác quản lý đất đai trên địa bàn đúng quy định của pháp luật như giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả kinh tế cao.

4.2. Những tồn tại

- Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 cơ bản đáp ứng được yêu cầu của các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, nhưng chưa tạo được bước đột phá về thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài huyện cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Còn thiếu sự quan tâm sâu sát và phối hợp đồng bộ giữa các ngành của huyện và các địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch.

- Còn sự chông chéo giữa quy hoạch sử dụng đất của huyện với quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch chi tiết xây dựng trên địa bàn.

- Công tác kiểm kê, thống kê đất đai trên địa bàn giữa các kỳ theo quy định còn hạn chế.

- Tính khả thi của kế hoạch chưa cao, nên còn một số công trình, dự án phải điều chỉnh quy mô, hoặc chuyển sang quy hoạch (2021-2030), hoặc hủy bỏ.

2.3. Nguyên nhân của tồn tại

- Chính sách pháp luật về đất đai thời gian qua đã có sự thay đổi khá lớn liên quan đến giá đất, thu tiền sử dụng đất, chế độ bồi thường, hỗ trợ tái định cư,... Đặc biệt là do giá đất tăng cao vượt quá khả năng của nhà đầu tư. Do đó, đã tác động đến quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư trong kỳ kế hoạch được duyệt.

- Công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện các dự án đăng ký trong kỳ kế hoạch còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc dẫn đến dự án chậm triển khai thực hiện, hoặc không triển khai được nên chỉ tiêu kế hoạch đạt chưa cao;

- Công tác kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa được sâu sát, cũng như chưa kiên quyết xử lý tình trạng tự ý chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất không theo phương án quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt;

- Công tác cải cách thủ tục hành chính tuy đã được cải thiện đáng kể nhưng vẫn còn bất cập trong thực hiện các thủ tục về đầu tư xây dựng, giao đất,

thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Sự phối hợp giữa các ngành, địa phương trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế, nên còn mâu thuẫn, bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác. Do đó, khi triển khai thực hiện chưa đảm bảo tính đồng bộ giữa các quy hoạch, nhất là giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch chi tiết xây dựng.

- Kết quả kiểm kê, thống kê đất đai còn sai lệch về diện tích giữa các loại đất. Do đó, đã ảnh hưởng đến việc dự báo, cũng như kết quả thực hiện kế hoạch.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong kỳ kế hoạch của một số ngành, địa phương khá nhiều, nhất là các ngành sử dụng đất phát triển hạ tầng (đất cơ sở văn hóa, giáo dục- đào tạo, thể dục thể thao,...) nhưng do không dự báo được tổng mức đầu tư, nên khi nguồn vốn gặp khó khăn dẫn đến không thực hiện, hoặc triển khai dự án chậm tiến độ theo kế hoạch đề ra.

- Tình hình dịch bệnh Covid-19 và khủng hoảng kinh tế thế giới đã ảnh hưởng đến Việt Nam nói chung, tỉnh Đồng Tháp và huyện Cao Lãnh nói riêng, nên mặc dù trong thời gian qua đã có nhiều chính sách khuyến khích đầu tư của Trung ương và tỉnh, nhưng vẫn chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư đến đầu tư vào các dự án trong quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt.

3. Bài học kinh nghiệm cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

- Để đạt hiệu quả cao về công tác lập quy hoạch sử dụng đất của huyện nói riêng và các cấp nói chung, việc lập quy hoạch sử dụng đất cần phải được triển khai đồng bộ, đúng trình tự, thủ tục và thời gian theo luật định.

- Cần phối hợp chặt chẽ với các ngành, địa phương trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác trên địa bàn nhằm nâng cao tính khả thi của quy hoạch.

- Quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ và danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của huyện đã được phê duyệt để đảm bảo

tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và huyện, cũng như tính khả thi của quy hoạch.

- Tăng cường hoàn thiện công tác kiểm kê, thống kê đất đai; tập trung hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để hạn chế những sai lệch về thông tin đất đai nhằm góp phần nâng cao hiệu quả công tác lập và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về đất đai, công khai nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng; đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là ở cấp cơ sở.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện sau khi được phê duyệt; xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong quá trình giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Huyện Cao Lãnh có các tuyến sông, kênh lớn chảy qua như sông Tiền, sông Cần Lố, sông Cái Nhỏ, kinh Nguyễn Văn Tiếp, kinh Cái Bèo... cùng nhiều tuyến vừa và nhỏ khác nên phù sa được bồi đắp hàng năm, lượng nước ngọt dồi dào, do đó đất đai rất màu mỡ thích hợp cho mục đích sản xuất nông nghiệp – thủy sản theo hướng thâm canh, tăng vụ và luân canh với các loại hoa màu.

Để đạt hiệu quả sản xuất cao, ngoài việc bố trí hợp lý cây trồng, vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, mùa vụ... tạo ra các vùng chuyên canh sản xuất nhằm tạo sản phẩm hàng hóa và nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, còn phụ thuộc nhiều vào các điều kiện khác như khả năng tưới tiêu, địa hình, vốn đầu tư, lao động cũng như các yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm.

Về điều kiện thổ nhưỡng, đất đai của huyện thích nghi cho sản xuất nông nghiệp trong 03 nhóm đất chính thì đất phù sa chiếm 64,38% diện tích tự nhiên, đây là loại đất tốt nhất trong các loại đất trên địa bàn huyện, thích hợp cho sản xuất lúa nước 2 - 3 vụ, các loại rau màu, cây ăn trái, hoa, cây cảnh. Mặt khác,

trong thời gian tới đất nông nghiệp của huyện còn chịu áp lực cao của quá trình đô thị hóa, phát triển công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật nên diện tích bị thu hẹp,... đặc biệt là đối với đất chuyên trồng lúa nước.

Tóm lại, tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp của huyện đến năm 2030 khá lớn. Trong đó:

- Đối với đất chuyên trồng lúa nước: huyện chú trọng tăng cường các loại giống lúa chất lượng cao nhằm nâng cao chất lượng, tăng giá trị hàng hóa nông sản; sản xuất theo mô hình cánh đồng mẫu để đạt kết quả cao. Diện tích thích nghi tối đa tính theo diện tích tự nhiên khoảng 25.800 ha.

- Đối với đất trồng cây ăn trái (cây lâu năm): chú trọng vùng chuyên canh cây có múi, đồng thời khai thác tiềm năng tổng hợp của kinh tế vườn kết hợp phát triển du lịch sinh thái. Diện tích thích nghi tối đa tính theo diện tích tự nhiên khoảng 9.200 ha.

- Đối với đất trồng rau màu các loại: đây là loại thực phẩm có tiềm năng phát triển rất lớn nhằm phục vụ cho nhu cầu đô thị và công nghiệp. Phát triển các vùng trồng rau, đậu, củ, quả thực phẩm an toàn, hình thành các vành đai rau ven khu vực trung tâm đô thị. Diện tích thích nghi tối đa tính theo diện tích tự nhiên khoảng hơn 625 ha.

- Đối với nuôi trồng thủy sản: phát triển các mô hình nuôi cá tra và cá đồng thâm canh trong ao, hầm khu vực ven sông Tiền, sông Cần Lộ, kênh Nguyễn Văn Tiếp và các kênh rạch lớn, đẩy mạnh các mô hình có giá trị kinh tế cao như: thủy đặc sản, cá cảnh... để nâng cao giá trị sản xuất và duy trì tốc độ tăng trưởng của thủy sản. Diện tích thích nghi tối đa tính theo diện tích tự nhiên khoảng 2.050 ha.

2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

2.1. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển công nghiệp

Việc xác định và đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ phát triển công nghiệp, đặc biệt là khu, cụm công nghiệp có ý nghĩa quan trọng nhằm tạo điều kiện thuận lợi thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài để phát triển công nghiệp, tạo tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập.

Tiềm năng đất đai để phục vụ phát triển công nghiệp trên địa bàn huyện nhằm đạt hiệu quả cao về kinh tế - xã hội, môi trường và đảm bảo về quốc phòng, an ninh phải dựa trên cơ sở mức độ thuận lợi về vị trí, cơ sở hạ tầng, nguồn lực lao động và định hướng phát triển công nghiệp trên địa bàn, cụ thể:

- **Vị trí:** Huyện Cao Lãnh nằm tiếp giáp sông Tiền, TP.Cao Lãnh, cách TP.Cần Thơ khoảng 76 km và TP.Long Xuyên (tỉnh An Giang) khoảng 65 km, đồng thời có các tuyến giao thông đường thủy bộ liên vùng nên khá thuận lợi trong việc phát triển tiểu thủ công nghiệp. Tuy nhiên, địa điểm để bố trí đất phát triển khu, cụm công nghiệp là những khu vực đất đai ít có tiềm năng thích nghi sản xuất nông nghiệp theo hướng đa mục tiêu, thực trạng năng suất cây trồng bị hạn chế, chi phí đầu tư cho nông nghiệp cao hơn các vùng khác, nhằm tránh lãng phí đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa, kết hợp bảo vệ môi trường xung quanh khu, cụm công nghiệp. Ngoài ra, phải đảm bảo gần nguồn cung cấp nguyên vật liệu phục vụ sản xuất; phù hợp với cơ cấu quy hoạch đô thị, quy hoạch khu dân cư, gắn liền với các dự án nhà ở, cơ sở hạ tầng phúc lợi xã hội, công cộng thiết yếu khác để phục vụ đời sống, sinh hoạt cho công nhân.

- **Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật:** huyện có hệ thống giao thông thủy bộ toàn diện nhưng đến nay chất lượng vẫn còn thấp so với tiêu chuẩn của quốc gia. Tuy nhiên trong thời gian tới với việc xây mới, nâng cấp, mở rộng một số tuyến giao thông thủy bộ huyết mạch trên địa bàn sẽ tạo điều kiện thu hút đầu tư khu vực công nghiệp của huyện.

- **Lực lượng lao động:** nguồn lao động trên địa bàn huyện khá dồi dào tạo nên lợi thế về thu hút đầu tư trong tương lai.

- **Định hướng, giải pháp phát triển công nghiệp:** trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, công nghiệp của huyện phát triển theo hướng:

+ Tập trung vào phát triển một số ngành hàng chủ lực như: chế biến nông, thủy sản lương thực, thực phẩm, gắn liền với việc tiêu thụ nguồn nguyên liệu nông, thủy sản có sẵn tại địa phương; đa dạng hóa ngành nghề, hàng tiêu dùng, hàng may mặc, sản phẩm phục vụ nông nghiệp, phân bón, thức ăn gia súc,... và các loại hình công nghiệp ít gây ô nhiễm.

+ Khuyến khích đầu tư mở rộng theo chiều sâu các cơ sở sản xuất hiện có, tập trung khôi phục và phát triển có hiệu quả các làng nghề truyền thống ở địa phương nhằm giải quyết việc làm lao động nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi hình thành các tổ hợp tác, hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp và các doanh nghiệp tư nhân.

+ Tranh thủ khai thác các nguồn vốn, thu hút các nhà đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng 01 khu công nghiệp tại Ba Sao với diện tích 150 ha và 04 cụm công nghiệp tại xã Mỹ Hiệp, An Bình, Bình Hàng Trung, Bình Hàng Tây với diện tích khoảng 100 ha. Đây sẽ là nơi tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến, hàng hóa tiêu dùng, đáp ứng yêu cầu sản xuất sản xuất tại chỗ và nhu cầu dân sinh, đồng thời di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm trong khu dân cư về tập trung tại khu, cụm công nghiệp.

Tóm lại: với vị trí, điều kiện tự nhiên, khả năng liên kết với các vùng lân cận, thực trạng cơ sở hạ tầng, khả năng cung ứng lao động và nguồn nguyên vật liệu, ... tiềm năng đất đai trên địa bàn có thể đáp ứng cho phát triển công nghiệp tương đối phong phú, đảm bảo bố trí đủ về quy mô diện tích cho nhu cầu phát triển của ngành.

2.2. Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển đô thị

Định hướng phát triển chung đô thị trên địa bàn huyện đến năm 2030 có một số định hướng chính, cụ thể như sau:

- Phát triển mạng lưới đô thị trên địa bàn gắn liền với phát triển cơ sở hạ tầng, hình thành các đô thị trung tâm có quy mô phù hợp để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của dân cư đô thị.

- Về không gian, tập trung phát triển thị trấn Mỹ Thọ và các đô thị mới tại khu vực xã Mỹ Hiệp, xã An Bình.

Với lợi thế địa hình tương đối bằng phẳng, quỹ đất nông nghiệp trên địa bàn còn nhiều nên tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển đô thị còn rất lớn đáp ứng đủ về quy mô diện tích theo nhu cầu phát triển, tuy nhiên vẫn gặp một số khó khăn nhất định trong việc chỉnh trang, nâng cấp đô thị do nền địa chất thấp, yếu dẫn đến chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng cao và tập quán sinh sống chủ yếu dọc theo các tuyến giao thông, sông, kênh rạch của nhân dân trên

địa bàn.

2.3. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch

Với lợi thế tiếp giáp với các thành phố như Cao Lãnh, Sa Đéc là 02 trung tâm kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Tháp, cách TP.Cần Thơ (là trung tâm kinh tế - xã hội của vùng đồng bằng sông Cửu Long) khoảng 76 km và TP.Long Xuyên (là đô thị loại I thuộc tỉnh) khoảng 65 km, đồng thời có các tuyến giao thông thủy bộ huyết mạch của vùng chạy qua. Do đó, huyện có điều kiện thuận lợi để phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch, cụ thể có các định hướng, giải pháp phát triển thương mại - dịch vụ và du lịch của đến năm 2030 như sau:

- Phát triển đồng bộ mạng lưới kết cấu hạ tầng thương mại, dịch vụ trong đó có hệ thống chợ, trung tâm thương mại, siêu thị. Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống phân phối chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn như: xây dựng mô hình chợ thí điểm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; nhân rộng mô hình chợ đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; xây dựng chợ đầu mối nông sản thực phẩm.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển thương mại nhằm kích thích sự tăng trưởng của dòng hàng hóa, dịch vụ trao đổi trên thị trường. Hướng đến ngày càng có nhiều hàng hóa mẫu mã đẹp, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của người dân và khách du lịch, mặt khác tạo sự phát triển năng động cho nền kinh tế.

- Phát triển các loại hình du lịch sinh thái - trải nghiệm nông nghiệp xanh; du lịch về nguồn tìm hiểu lịch sử cách mạng kết hợp với giáo dục truyền thống lịch sử văn hóa; du lịch ẩm thực kết hợp với giới thiệu đặc sản địa phương. Khuyến khích các cơ sở du lịch liên kết các tuyến du lịch với các địa phương trong và ngoài huyện để khai thác tiềm năng du lịch của địa phương.

- Đầu tư thỏa đáng cho lĩnh vực du lịch đi đôi với đẩy mạnh công tác quảng bá, khai thác tối đa tiềm năng, thế mạnh du lịch của huyện. Liên kết với các địa phương lân cận trong và ngoài tỉnh trong phát triển du lịch. Hình thành các tour du lịch gắn kết các điểm du lịch trong nước và trong ngoài tỉnh. Đồng thời phát triển các làng nghề, các dịch vụ như khách sạn nhà hàng, các sản phẩm đặc sản của địa phương để thu hút khách thăm quan và mua sắm.

- Giai đoạn 2021-2025, tập trung thực hiện kêu gọi đầu tư, xây dựng mới hạ tầng thương mại, dịch vụ và du lịch tại khu du lịch sinh thái Bình Thạnh.

Với định hướng, giải pháp phát triển như trên tiềm năng đất đai trên địa bàn đáp ứng đủ cho nhu cầu phát triển thương mại - dịch vụ và du lịch để tạo thành mũi nhọn trong nền kinh tế của huyện trong tương lai. Ngoài ra, hệ thống sông, kênh, rạch của huyện cũng là nguồn tài nguyên quý giá để phát triển du lịch sông nước nhưng hiện nay chưa khai thác nhiều.

2.4. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng

Nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, huyện sẽ tiến hành đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để nâng cao năng suất, sản lượng nông sản hàng hóa, do đó một phần đất nông nghiệp phải chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp và chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp.

Năm 2020, với diện tích đất nông nghiệp là 40.448,84 ha, chiếm 82,42% tổng diện tích tự nhiên, đây là tiềm năng phục vụ quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện với chủ yếu là đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm có năng suất từ thấp đến trung bình nằm đan xen trong khu dân cư, tuyến giao thông, thủy lợi.

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Quan điểm phát triển

Phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở phát huy các thế mạnh, lợi thế của huyện; huy động tối đa nội lực đi đôi với thu hút mạnh mẽ các nguồn lực bên ngoài, nhất là vốn đầu tư và khoa học – công nghệ. Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển sản xuất, kinh doanh.

Đầu tư phát triển toàn diện, kết hợp xây dựng nông thôn mới và đẩy mạnh đô thị hóa; hoàn thành cơ bản kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng trên địa bàn huyện trong thời kỳ quy hoạch.

Thực hiện chiến lược phát triển con người, nâng cao dân trí và chất lượng nguồn nhân lực; không ngừng cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, nhất là nông thôn, vùng sâu và các đối tượng chính sách.

Do nguồn lực về vốn ngân sách có thời hạn, nên cần thẩm định, lựa chọn những công trình, dự án đầu tư hạ tầng có trọng điểm, có chiều sâu, tập trung những ngành, lĩnh vực, những công trình, dự án có tính bức xúc, hội tụ đủ các yếu tố phát huy hiệu quả nhanh, bền vững.

Khai thác, huy động và sử dụng các nguồn lực (lợi thế về vị trí địa lý, nguồn lao động, các tài nguyên đất, nước vốn...) một cách có hiệu quả nhất.

Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng làm cơ sở cho việc đi lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn; thu ngắn khoảng cách chênh lệch giàu, nghèo giữa đô thị và nông thôn, giữa hai tiểu vùng kinh tế.

Phát triển mạnh và tập trung sản xuất có hiệu quả những sản phẩm, những ngành, lĩnh vực mà huyện có lợi thế và thị trường đòi hỏi như: hàng nông - thủy sản, trái cây, gạo, sản phẩm gia súc, gia cầm; hàng cơ khí; hàng dệt may; hàng thủ công mỹ nghệ... nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh, tăng nhanh mức đáp ứng cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp – nông thôn; chú trọng việc ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ sinh học và công nghệ thôn tin, phù hợp với thị trường và hệ sinh thái, từng bước tiếp cận với nền kinh tế tri thức.

Tạo mọi điều kiện thuận lợi, thúc đẩy mọi thành phần kinh tế phát triển, nhất là danh nghiệp nhỏ và vừa, với phương châm “ dân giàu, nước mạnh”, khuyến khích mọi người thi đua làm giàu, người nghèo khá lên, đem lại sức bật mới trong sản xuất, kinh doanh và cho cả nền kinh tế.

Cải thiện môi trường đầu tư, nhanh chóng tạo ra môi trường đầu tư thông thoáng và thuận lợi, tranh thủ mọi lợi thế bên ngoài, tăng dần tính chủ động sáng tạo của các cấp, các ngành, của các loại hình doanh nghiệp trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính theo mô hình một cửa, một cửa liên thông, tạo mọi thuận lợi về thủ tục thành lập và đầu tư trong nước, kể cả nước ngoài, nhất là việc tập trung phát triển mạnh chợ đầu mối trái cây, các cụm, khu công nghệ, cụm công nghiệp, chợ nông thôn, phát triển các điểm du lịch sinh thái... nhằm phát triển thu hút tốt hơn và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài huyện, tăng cường hợp tác với các tỉnh lân cận như Tiền Giang, An Giang, Vĩnh Long, TP. Cần Thơ và TP. Hồ Chí Minh trong việc kêu gọi hợp tác đầu tư, bằng nguồn quỹ đất tạo hạ tầng, các dự án đầu tư hạ tầng bằng các hình thức BOT, BT, BTO...

Xây dựng hệ thống đô thị của huyện trở thành trung tâm kinh tế - xã hội phát triển với chức năng là động lực thúc đẩy các vùng nông thôn mới phát triển và thích nghi với điều kiện hàng năm có lũ.

Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng – an ninh, phải được thể hiện ngay từ khâu lập quy hoạch, kế hoạch, dự án. Việc xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật cần tập trung, không dàn trải, chú trọng phân bố hợp lý trên địa bàn huyện, vừa phát huy ngay hiệu quả về mặt kinh tế - xã hội, vừa bảo đảm sử dụng cho quốc phòng – an ninh khi cần thiết.

1.2. Mục tiêu phát triển

Tạo môi trường phát triển bình đẳng, thân thiện, thúc đẩy các thành phần kinh tế phát triển; nâng cao thu nhập của người dân, đảm bảo an sinh xã hội và bảo vệ môi trường; đáp ứng ngày càng đầy đủ hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân; thúc đẩy tái cơ cấu nông nghiệp gắn với thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; nâng cao hiệu quả hoạt động du lịch kết hợp với tạo dựng hình ảnh địa phương huyện Cao Lãnh; phát triển giáo dục, đào tạo nhân lực, chăm sóc sức khỏe nhân dân, xây dựng môi trường văn hóa để con người phát triển toàn diện; đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, từng bước xây dựng xã hội an toàn.

2. Quan điểm sử dụng đất

Đất đai là yếu tố quan trọng của môi trường sống, bảo vệ đất đai có hiệu quả là góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Do đó, việc khai thác và sử dụng đất đai phải bảo đảm được mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của huyện đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, thỏa mãn nhu cầu lợi ích của xã hội và của người sử dụng đất trong mối quan hệ phát triển bền vững với môi trường sinh thái. Vì vậy, quan điểm khai thác, sử dụng và quản lý đất đai trên địa bàn huyện phải đảm bảo các nội dung sau:

- Đảm bảo thực hiện chiến lược, mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, đồng thời bố trí sử dụng đất phải dựa trên các mục tiêu cơ bản: tăng trưởng và phát triển; hiệu quả an sinh xã hội và bảo vệ môi trường; phát triển bền vững;

- Do đất đai là tài nguyên hạn chế, việc sử dụng đất tốt, có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển kinh tế – xã hội và sự ổn định chính trị trước mắt cũng như lâu dài. Do đó, cần khai thác và sử dụng tài nguyên đất đai một cách khoa học, hợp lý, tiết kiệm, đúng mục đích và có hiệu quả kinh tế trên cơ sở vận dụng tính ưu thế và đa dạng của quỹ đất, vừa đảm bảo sản xuất bền vững, vừa duy trì và nâng cao độ phì đất đai;

- Bố trí sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt, là cơ sở thực hiện kế hoạch hóa quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng quỹ đất đồng bộ với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư, tạo bước đi hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong giai đoạn công nghiệp hóa – hiện đại hóa;

- Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất cho lĩnh vực kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phúc lợi xã hội, đặc biệt là bố trí quỹ đất để quy hoạch phát triển đô thị nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Đồng thời, chú trọng bố trí phát triển quỹ đất đáp ứng cho nhu cầu xã hội hoá ngành giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh các ngành này trong tương lai;

- Cân đối quỹ đất để đáp ứng nhu cầu xây dựng cụm công nghiệp khu dân cư và tái định cư, các công trình dịch vụ thương mại, du lịch. Dành quỹ đất bố trí quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa phù hợp với phong tục tập quán, tâm linh của người dân theo hướng bảo vệ môi trường và tiết kiệm đất;

- Chú trọng khai thác phần không gian chiều cao bên trên và không gian ngầm dưới mặt đất để nâng cao hệ số sử dụng đất khi đầu tư xây dựng các công trình sản xuất, kinh doanh, công nghiệp, thương mại – dịch vụ và nhà ở;

- Nâng cao hiệu quả kinh tế đầu tư trên đất, nhất là đất phi nông nghiệp. Áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng, cải thiện, bảo vệ và duy trì độ phì của đất. Áp dụng linh hoạt các cơ chế chính sách nhằm tạo quỹ đất dự trữ, đất sạch để chủ động đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tạo thuận lợi để kêu gọi và thu hút đầu tư, đảm bảo an ninh quốc phòng.

Tóm lại, với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, thực trạng, xu hướng biến động sử dụng đất và việc đánh giá các nguồn lực, lợi thế cũng như chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 thì việc khai thác, sử dụng và quản lý đất đai dựa trên một số các quan điểm cơ bản sau:

2.1. Khai thác khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững, có hiệu quả quỹ đất đai

Trong quá trình sử dụng, việc khai thác triệt để quỹ đất tự nhiên và sử dụng đất tiết kiệm, đúng mục đích, đủ nhu cầu, có hiệu quả và bền vững mang ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển của toàn xã hội ở hiện tại và tương lai. Do đó, đối với từng loại đất cần có những biện pháp thích hợp để đạt được tiêu chí này, cụ thể:

- Đối với sản xuất nông nghiệp, để nâng cao hiệu quả sử dụng cần có biện pháp hoàn thiện hệ thống kênh mương thủy lợi, thủy nông nội đồng, đặc biệt là ô thủy lợi khép kín, đảm bảo được yêu cầu tưới tiêu chủ động, góp phần thâm

canh tăng vụ, chuyên dịch cơ cấu cây trồng, áp dụng các giống cây trồng thích hợp để nâng cao hệ số, hiệu quả sử dụng đất.

- Đối với đất khu vực đô thị cần có giải pháp quy hoạch không gian, nâng tầng đối với các công trình công cộng và nhà ở để tiết kiệm đất đai. Ngoài việc tận dụng không gian, còn tạo ra các khoảng không cần thiết để phát triển các không gian xanh cho đô thị và sân chơi cho mọi người.

- Đối với đất khu dân cư và đất ở vùng nông thôn phải bố trí hợp lý, kết hợp hài hòa phong tục tập quán định cư, thuận tiện cho sản xuất, thuận lợi phát triển kinh tế và các vấn đề xã hội. Sớm xác định và ổn định địa bàn dân cư tập trung mang tính chất là trung tâm khu vực để có điều kiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội, cũng như các công trình phúc lợi, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch.

Việc sử dụng tiết kiệm và hợp lý quỹ đất đai có ý nghĩa rất quan trọng, vừa để tăng diện tích sử dụng, hệ số sử dụng và làm đẹp cảnh quan môi trường của địa phương.

2.2. Chuyển đổi nhanh cơ cấu sử dụng đất phù hợp với điều kiện tự nhiên – môi trường

Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất một cách phù hợp đáp ứng đúng, đủ nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội mang ý nghĩa to lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm tới. Do đó, việc chuyển đổi giữa các mục đích sử dụng đất ảnh hưởng rất lớn đến quá trình sử dụng đất tại địa phương.

Mặt khác, do yêu cầu phát triển đòi hỏi huyện cần đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng, xây dựng mới các công trình trên nhiều lĩnh vực như giao thông, thủy lợi, công nghiệp, khu du lịch, vui chơi, giải trí,... và phát triển khu đô thị, các khu dân cư trong tương lai đòi hỏi quỹ đất không nhỏ, trong khi diện tích đất chưa sử dụng không còn nhiều. Vì vậy, phải chuyển từ quỹ đất nông nghiệp, nên trong quá trình chuyển đổi đất đai cần cân nhắc giữa hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường để phát triển bền vững.

2.3. Duy trì và bảo vệ đất nông nghiệp

Ngoài phát triển Thương mại – dịch vụ, công nghiệp – tiêu thủ công nghiệp thì nông nghiệp cũng góp phần không nhỏ vào phát triển kinh tế xã hội cho huyện, do đó việc bảo vệ quỹ đất nông nghiệp cần được quan tâm đặc biệt trong quá trình khai thác sử dụng đất. Song song đó, việc phát triển đô thị, kết cấu hạ tầng phải đồng bộ với chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn. Cần áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến để sử dụng đất đai tiết kiệm.

Trong trường hợp cần chuyển đổi đất nông nghiệp sang các mục đích khác cho những công trình đặc biệt, những công trình mang tính chất bắt buộc cần chọn những vùng đất có năng suất thấp, hiệu quả kinh tế không cao; hạn chế tối đa lấy vào các loại đất nông nghiệp rất thích nghi cho trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.

2.4. Dành quỹ đất cho phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở và đô thị

Những hạn chế về hạ tầng cơ sở là một trong những trở ngại trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện. Nhiệm vụ cấp bách hiện nay là cần tập trung tiềm lực đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở trên các lĩnh vực như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, cấp điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc...

Việc phát triển đô thị, các khu dân cư trong tương lai đòi hỏi quỹ đất không nhỏ. Vì vậy, trong sử dụng đất phải dành quỹ đất đáp ứng cho nhu cầu này. Tuy nhiên cần cân nhắc giữa hiệu quả kinh tế - xã hội và những tác động về môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Nghiên cứu, tổ chức thực hiện quy hoạch đảm bảo mang bản sắc văn hóa dân tộc; gìn giữ và tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc tiêu biểu, các cảnh quan thiên nhiên. Kết hợp giải tỏa với bố trí lại dân cư, cải thiện điều kiện sống và làm việc của nhân dân.

2.5. Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo bền vững gắn liền với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng

Đi đôi với quá trình khai thác sử dụng đất đai phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, không thể tách rời việc sử dụng đất với bảo vệ môi trường đất để đảm bảo tính bền vững, ổn định lâu dài. Trong quy hoạch sử dụng đất cần tính toán, có các giải pháp hữu hiệu, tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh

quan thiên nhiên bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Không ngừng cải tạo nhằm nâng cao sức sản xuất và tính kinh tế từ đất.

Trong sản xuất nông nghiệp, việc bố trí cây trồng phải phù hợp với cơ cấu mùa vụ, điều kiện đất đai, nguồn nước, khí hậu. Tránh làm suy thoái do bố trí cây trồng không đúng hoặc sử dụng các biện pháp kỹ thuật không hợp lý. Cần xem xét tính độc hại của các loại chế phẩm hóa học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất.

Trong phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp cần xác định rõ các loại hình sản xuất, tính độc hại của các chất thải công nghiệp để bố trí đất đai cho phù hợp với môi trường xung quanh. Cần có biện pháp xử lý chất thải đảm bảo không gây ô nhiễm đất, phá hủy hệ cân bằng sinh thái.

Kết hợp hài hòa giữa đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội với khôi phục môi trường sinh thái, tái tạo tài nguyên, đa dạng sinh học, bảo vệ các di tích lịch sử, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

2.6. Khai thác sử dụng đất để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với đảm bảo quốc phòng, an ninh

Việc khai thác sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội cần phải gắn với vấn đề quốc phòng an ninh. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân, kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội. Kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, đồng thời giải quyết tốt các vấn đề xã hội, có chính sách hỗ trợ các gia đình chính sách, có công với cách mạng...

2.7. Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc

Trong quản lý, khai thác và quy hoạch sử dụng đất cần đặc biệt quan tâm đến yếu tố tập quán của nhân dân trên địa bàn để đảm bảo, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, góp phần giữ vững an ninh, trật tự an toàn xã hội.

3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

3.1. Đất đô thị

Phát triển mạng lưới đô thị gắn liền với phát triển cơ sở hạ tầng, hình thành các đô thị trung tâm có quy mô phù hợp để đáp ứng nhu cầu ngày càng

tăng của dân cư đô thị. Giai đoạn 2021-2030, phát triển đô thị trung tâm là thị trấn Mỹ Thọ đạt đô thị loại IV, các đô thị mới tại trung tâm các xã An Bình, xã Gáo Giồng, xã Mỹ Hiệp, xã Mỹ Long, Bình Hàng Trung, Phương Trà đạt tiêu chí đô thị loại V. Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển đô thị đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 15.000-18.000 ha.

3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (*khu vực chuyên trồng lúa nước*)

3.2.1. Định hướng và không gian phát triển

Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, dựa trên cơ sở phát huy tiềm năng và thế mạnh của từng vùng gắn với thị trường, đẩy mạnh phát triển cơ giới nông nghiệp và dịch vụ nông thôn; từng bước đa dạng hóa cây trồng và vật nuôi, nâng cao số lượng và chất lượng sản phẩm nông nghiệp. Sử dụng đất đai hợp lý, hiệu quả gắn với việc bảo vệ môi trường sinh thái và nâng cao độ phì nhiêu của đất, khắc phục thiên tai để phát triển bền vững. Mở rộng các vùng trồng cây chuyên canh để sản xuất hàng hoá quy mô lớn như vùng chuyên trồng 03 vụ lúa, vùng lúa chất lượng cao phục vụ xuất khẩu, vùng cây ăn trái, cây rau, màu ngắn ngày.

Về không gian, phân bố theo 02 vùng: Vùng 1 (nằm phía Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp, gồm các xã như Phương Thịnh, Gáo Giồng, Ba Sao và 01 phần xã Tân Nghĩa, Phong Mỹ) phát triển lúa 2 vụ; đẩy mạnh việc nhân rộng mô hình lúa – cá tại các địa bàn thích nghi; vùng 2 (nằm phía Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp, gồm các xã còn lại): phát triển lúa 2-3 vụ; khuyến khích phát triển mô hình 2lúa –1 màu, đẩy mạnh việc nhân rộng mô hình lúa – cá tại các địa bàn thích nghi.

3.2.2. Định hướng sử dụng đất

Hiện nay, sản xuất lúa nước trên địa bàn huyện đạt hiệu quả kinh tế khá cao, tuy chưa hình thành các khu sản xuất lúa nước tập trung riêng biệt, nhưng được phân bố tương đối tập trung, hoặc đan xen giữa các khu vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản với nhau. Do đó, để đảm bảo hoạt động sản xuất lúa nước đúng theo định hướng phát triển như trên, dự kiến diện tích đất dành cho phát triển khu vực chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng khoảng 20.000 - 24.000 ha.

3.3. Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng sản xuất)

Phát triển, bảo vệ, giữ vững diện tích rừng hiện có, kết hợp với trồng rừng mới phù hợp với quy hoạch phát triển rừng của tỉnh góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn tính đa dạng sinh học và giữ vững an ninh, quốc phòng. Khuyến khích các nhà đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch, xây dựng thêm một số khu du lịch sinh thái để phục vụ du lịch, tạo thêm việc làm và nâng cao thu nhập cho nông, ngư dân. Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển khu lâm nghiệp (khu vực rừng sản xuất) đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 1.200 - 1.400 ha.

3.4. Khu du lịch

3.4.1. Định hướng phát triển

Phát triển các loại hình dịch vụ văn hóa, du lịch, hình thành các điểm vui chơi giải trí, lưu trú nghỉ dưỡng. Phát triển du lịch theo hướng bền vững, khai thác gắn với bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái, gắn với bảo tồn và phát huy văn hóa, cảnh quan thiên nhiên. Kết hợp với Công ty du lịch của tỉnh, khu vực Miền Tây Nam Bộ, hình thành các tour- tuyến du lịch, hình thành các sản phẩm du lịch sinh thái - văn hóa - cảnh quan.

Kết hợp với các địa phương trong vùng để hình thành hệ thống du lịch văn hoá miệt vườn, du lịch sinh thái đồng nước, nhằm thu hút ngày càng nhiều khách tham quan, phát huy hết các tiềm năng, lợi thế về du lịch của huyện. Cùng cố, xây dựng mới hệ thống khách sạn nhà hàng, bến bãi đưa rước khách để phục vụ cho hoạt động du lịch.

Tập trung khai thác tiềm năng phát triển du lịch cảnh quan, du lịch miệt vườn để từng bước hình thành các tuyến, các điểm du lịch liên hoàn, kết hợp giữa du lịch sinh thái sông nước miệt vườn gắn với tham quan các di tích lịch sử trên địa bàn.

3.4.2. Định hướng sử dụng đất

Giai đoạn 2011-2020, ngành du lịch trên địa bàn phát triển khá nhanh, nên đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của huyện nói chung và khu vực thương mại – dịch vụ nói riêng. Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển

khu du lịch trên địa bàn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 1.000 - 1.470 ha.

3.5. Khu phát triển công nghiệp

3.4.1. Định hướng và không gian phát triển

Phát triển công nghiệp theo hướng ưu tiên các ngành công nghiệp sạch, kỹ thuật - công nghệ cao, có sức cạnh tranh và sản xuất hàng xuất khẩu, công nghiệp chế biến sản xuất hàng tiêu dùng và tiểu thủ công nghiệp, chế biến thủy sản, thức ăn gia súc và ứng dụng các công nghệ sau thu hoạch nhằm giải quyết việc làm cho lao động trong khu vực đô thị hóa. Tập trung mọi nguồn lực trong nước và kêu gọi đầu tư từ nước ngoài nhằm đưa tỷ trọng ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của huyện chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu nền kinh tế.

Khuyến khích, tạo điều kiện cho các chủ doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh sắp xếp, củng cố mở rộng, nâng cấp các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề hiện có; phát triển các ngành nghề mới quy mô vừa và nhỏ ở những nơi có thể mạnh để giải quyết lao động tại chỗ, góp phần tăng thu nhập, giảm nghèo ở nông thôn.

Về không gian, tập trung phát triển khu công nghiệp Ba Sao (xã Ba Sao), các cụm công nghiệp tập trung như Mỹ Hiệp (xã Mỹ Hiệp), Phong Mỹ (xã Phong Mỹ), An Bình, Cần Lộ (xã An Bình).

3.5.2. Định hướng sử dụng đất

Hiện nay, phát triển công nghiệp của huyện tập trung tại các cụm công nghiệp trên địa bàn các xã Mỹ Hiệp, Phong Mỹ, An Bình. Do đó, để đảm bảo phát triển công nghiệp theo định hướng trên. Dự kiến, diện tích đất dành cho khu phát triển công nghiệp đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 2.100 – 2.500 ha.

3.6. Khu đô thị - thương mại – dịch vụ

3.6.1. Định hướng phát triển

Phát triển các khu đô thị mới, khu thương mại, dịch vụ, vui chơi giải trí phù hợp với điều kiện tự nhiên, phong tục, tập quán, có các khu chức năng, hệ

thống các công trình hạ tầng xã hội hiện đại tại thị trấn Mỹ Thọ, tại các đô thị mới của các xã Mỹ Hiệp, Bình Hàng Trung, Phương Trà.

Phát triển thương mại theo hướng khai thác và phục vụ tốt thị trường trong huyện, kết hợp đẩy mạnh lưu thông hàng hóa và giao lưu kinh tế với các huyện khác trong tỉnh và trong cả nước, đặc biệt là các tỉnh thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long, trước hết tập trung phục vụ tốt nhu cầu nội bộ, đặc biệt là khu vực vùng sâu, vùng xa.

Phát triển đa dạng và đồng bộ các loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng cao, nhằm thúc đẩy các ngành sản xuất và dịch vụ khác như: vận tải, viễn thông và công nghệ thông tin, tư vấn, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, các dịch vụ y tế, văn hóa, thể thao... Tập trung phát triển mạnh kết cấu hạ tầng thương mại, từng bước xây dựng hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại theo quy hoạch của ngành thương mại huyện, của tỉnh.

Phát triển thương mại, dịch vụ với các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu thương mại gắn với nhà ở thuộc khu vực thị trấn Mỹ Thọ, khu đô thị mới Mỹ Hiệp; các khu thương mại, dịch vụ tại khu vực trung tâm các xã như mở rộng Chợ đầu mối trái cây tỉnh Đồng Tháp (Mỹ Hiệp) giai đoạn II, mở rộng chợ thị trấn Mỹ Thọ; xúc tiến kêu gọi đầu tư xây dựng siêu thị loại 2 tại thị trấn Mỹ Thọ và Mỹ Hiệp; xây dựng và đưa vào sử dụng trung tâm dịch vụ nông nghiệp Mê Kông và 03 chợ nông thôn: Bình Hàng trung, Nhà Hay (Phong Mỹ), Cây Đông (Ba Sao).

3.6.2. Định hướng sử dụng đất

Giai đoạn 2011 - 2020, khu đô thị - thương mại - dịch vụ trên địa bàn phát triển khá nhanh, nên đã góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của huyện. Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển các khu đô thị - thương mại - dịch vụ (khu vực đô thị và nông thôn) đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 15.000 – 16.000 ha.

3.7. Khu dân cư nông thôn

3.7.1. Định hướng phát triển

Phát triển nông thôn theo hướng hiện đại hóa, sử dụng đất tiết kiệm, tận dụng không gian, tận dụng các loại đất trong khu dân cư để xây dựng nhà ở, các công trình văn hóa phúc lợi,.. phục vụ sản xuất và đời sống dân cư nông thôn.

Phát triển các cụm dân cư nông thôn theo hướng tập trung, duy trì các khu dân cư truyền thống, chú trọng đến yếu tố lịch sử để bảo tồn giá trị lịch sử, văn hóa dân tộc.

Tập trung sắp xếp các hộ phân tán và dân cư tập trung dọc theo các tuyến sông, rạch, kênh vào khu dân cư tập trung để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội, các công trình công cộng nhằm cải thiện, nâng cao điều kiện sinh hoạt và đời sống của nhân dân.

3.7.2. Định hướng sử dụng đất

Trên địa bàn, các khu dân cư nông thôn được tập trung dọc theo các tuyến giao thông thủy bộ chính. Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển khu dân cư nông thôn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 5.100 – 5.500 ha.

3.8. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

3.8.1. Định hướng phát triển

Tăng cường chuyển giao khoa học công nghệ, đào tạo tay nghề cho lao động khu vực nông thôn; bố trí và phát triển các làng nghề thủ công sản xuất các sản phẩm đa dạng.

Phát triển các loại hình sản xuất và dịch vụ tại khu vực nông thôn; củng cố và nâng cấp làng nghề để thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Khuyến khích và tạo điều kiện cho việc phát triển các làng nghề tiểu thủ công nghiệp, đặc biệt ở khu vực nông thôn, tập trung vào các sản phẩm truyền thống.

3.8.2. Định hướng sử dụng đất

Trên địa bàn huyện, các khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn được tập trung dọc theo các tuyến giao thông thủy bộ chính. Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển các khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 2.200 – 2.600 ha.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất

1.1. Lĩnh vực kinh tế

- Đến năm 2025, thu nhập bình quân đầu người tăng 1,45 triệu đồng so với năm 2020.
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân hàng năm đạt 190 tỷ đồng.
- Đến năm 2025, chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ 2.500 ha trở lên.
- Đến năm 2025, diện tích liên kết sản xuất - tiêu thụ lúa đạt từ 18.000 ha trở lên.
- Đến năm 2025, liên kết sản xuất - tiêu thụ đạt 10% sản lượng trái cây.
- Có 10 sản phẩm OCOP 3 sao và 03 sản phẩm OCOP 5 sao.

1.2. Lĩnh vực văn hóa, xã hội và môi trường

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80%.
- Có 1.200 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng.
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 1,5%/năm.
- Đến năm 2025, có thêm 12 trường đạt chuẩn Quốc gia.
- Xây dựng 07 xã đạt tiêu chuẩn xã nông thôn mới nâng cao, phấn đấu đạt và duy trì tiêu chuẩn huyện nông thôn mới.
- Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước đạt chuẩn đạt 90% .
- Tỷ lệ dân cư tham gia bảo hiểm y tế đạt 95%.
- Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom đạt 95% trở lên.

2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

Do tính chất đặc thù của dự án nên đến nay tỉnh Đồng Tháp vẫn chưa phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho huyện. Do đó, để làm cơ sở cho việc cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn, huyện Cao Lãnh căn cứ theo hiện trạng sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất của các ngành Trung ương, Tỉnh, huyện và của

tổ chức, cá nhân đã đăng ký hoặc dự kiến sử dụng đất trên địa bàn huyện, để tiến hành lập dự thảo phương án Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn huyện Cao Lãnh, cụ thể như sau:

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ

2.1.1. Đất nông nghiệp

Đến năm 2030, cấp tỉnh phân bổ là 36.950,38 ha, chiếm 75,29% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa 24.972,21 ha, chiếm 67,58%;
- Đất trồng cây lâu năm 7.908,33 ha, chiếm 21,40%;
- Đất rừng sản xuất 1.329,34 ha, chiếm 3,60%;

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, cấp tỉnh phân bổ dự kiến là 12.127,16 ha, chiếm 24,71% tổng diện tích tự nhiên.

Trong đó:

- Đất quốc phòng 5,94 ha, chiếm 0,05%;
- Đất an ninh 839,45 ha, chiếm 6,92%;
- Đất khu công nghiệp 1.764,34 ha, chiếm 14,55%;
- Đất cụm công nghiệp 413,80 ha, chiếm 3,41%;
- Đất thương mại, dịch vụ 171,46 ha, chiếm 1,41%;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 132,00 ha, chiếm 1,09%;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 3.266,98 ha, chiếm 26,94%.

Trong đó:

- + *Đất giao thông 1.698,72 ha, chiếm 14,01%*
- + *Đất thủy lợi 1.158,73 ha, chiếm 9,55%*
- + *Đất xây dựng cơ sở văn hóa 12,77 ha, chiếm 0,11%*

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

- + Đất xây dựng cơ sở y tế 27,19 ha, chiếm 0,22%
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 81,12 ha, chiếm 0,67%
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 15,68 ha, chiếm 0,13%
- + Đất công trình năng lượng 7,60 ha, chiếm 0,06%
- + Đất công trình bưu chính viễn thông 1,28 ha, chiếm 0,01%;
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa 68,36 ha, chiếm 0,56%
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 75,72 ha, chiếm 0,62%
- + Đất cơ sở tôn giáo 20,58 ha, chiếm 0,17%
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 32,39 ha, chiếm 0,27%
- Đất ở tại nông thôn 2.020,63 ha, chiếm 16,66%;
- Đất ở tại đô thị 133,85 ha, chiếm 1,10%;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 19,06 ha, chiếm 0,16%;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 3,27 ha, chiếm 0,03%;

Bảng 7: Chỉ tiêu tỉnh Đồng Tháp phân bổ trên địa bàn huyện Cao Lãnh

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		49.077,54	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	36.950,38	75,29
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24.972,21	67,58
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>24.972,21</i>	<i>67,58</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.908,33	21,40
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.329,34	3,60
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.127,16	24,71
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,94	0,05
2.2	Đất an ninh	CAN	839,45	6,92

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cơ cấu (%)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.764,34	14,55
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	413,80	3,41
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	171,46	1,41
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	132,00	1,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.266,98	26,94
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	1.698,72	14,01
-	Đất thủy lợi	DTL	1.158,73	9,55
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,77	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	27,19	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,12	0,67
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,68	0,13
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,60	0,06
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,28	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	68,36	0,56
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	75,72	0,62
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,58	0,17
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	32,39	0,27
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.020,63	16,66
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	133,85	1,10
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,06	0,16
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,27	0,03
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
3	Đất chưa sử dụng	CSD		

2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Nông nghiệp

Tiếp tục triển khai sâu, rộng và có hiệu quả Nghị quyết của Trung ương, tỉnh, huyện về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, xây dựng nền nông nghiệp từng bước phát triển toàn diện, ổn định, vững chắc, tạo sản phẩm hàng hóa có quy mô lớn và đạt chất lượng ngày càng cao, trên cơ sở phát huy thế mạnh của huyện như: sản xuất lúa, hoa màu, chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản, cây ăn

trái. Hình thành và phát triển các vùng chuyên sản xuất nguyên liệu cung cấp cho các nhà máy chế biến, đồng thời xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu hàng hóa theo tiêu chuẩn GAP nhằm bảo đảm cho các doanh nghiệp có đủ nguyên liệu và nông dân tiêu thụ được sản phẩm, cùng có lợi.

Chuyển đổi nhanh, mạnh cơ cấu trong nông nghiệp theo hướng giảm tỷ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng thủy sản, dịch vụ và chăn nuôi. Hoàn thiện quy hoạch và đi vào ổn định các vùng chuyên canh sản xuất lớn theo từng cây, con thích hợp với từng loại đất, mặt nước gắn với thị trường tiêu thụ.

Sử dụng tài nguyên hợp lý, tiết kiệm, ổn định diện tích trồng lúa gắn với bảo vệ môi trường và ngày càng bồi dưỡng nâng cao độ phì của đất. Đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất, thường xuyên thay đổi cơ cấu giống cây, con mới ít sâu bệnh, năng suất cao, chất lượng tốt thích ứng với điều kiện phát triển của huyện.

Đến năm 2030, để phát triển theo định hướng trên, đồng thời nhằm đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật - xã hội; phát triển công nghiệp - xây dựng; thương mại - dịch vụ theo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra. Do đó, diện tích đất nông nghiệp còn khoảng 36.950,38 ha, giảm 3.448,45 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó, diện tích các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa còn khoảng 24.972,21 ha, giảm 3.498,45 ha so với năm 2020;
- Đất trồng hàng năm khác còn khoảng 624,49 ha, tăng 294,16 ha so với năm 2020;
- Đất trồng cây lâu năm còn khoảng 7.938,33 ha, giảm 80,81 ha so với năm 2020;
- Đất rừng sản xuất còn khoảng 1.329,34 ha, giảm 160,0 ha so với năm 2020;
- Đất nuôi trồng thủy sản còn khoảng 2.039,74 ha, tăng 412,69 ha so với năm 2020;
- Đất nông nghiệp khác còn khoảng 76,27 ha, tăng 29,17 ha so với năm 2020.

Bảng 8: Danh mục các công trình đất nông nghiệp khác

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	29,17		29,17		
1	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác (Trang trại trồng nấm)	1,4500		1,4500	Xã Mỹ Hội	
2	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác (Trang trại ADT Ba Sao - Trồng cây nông nghiệp, cây dược liệu)	3,1000		3,1000	Xã Ba Sao	
3	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác (Trang trại nuôi gà)	1,6000		1,6000	Xã Phương Thịnh	
4	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác (Trang trại nuôi gà)	1,2811		1,2811	Xã Phương Thịnh	
5	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác (Trang trại trồng nấm)	0,9000		0,9000	Xã Ba Sao	
6	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác dự kiến	20,84		20,84	Các xã, thị trấn	

2.2.2. Đất phi nông nghiệp

a. Đất quốc phòng

Năm 2020, diện tích là 0,94 ha. Giai đoạn 2021-2030, tính dự kiến quỹ đất khoảng 5,0 ha để đầu tư xây dựng Ban CHQS huyện Cao Lãnh trên địa bàn huyện. Do đó, đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng tăng thêm 5,0 ha so với năm 2020.

Bảng 9: Danh mục các công trình đất quốc phòng

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	185,00		5,00		
1	Ban CHQS huyện Cao Lãnh	5,00		5,00	Mỹ Thọ	
2	Ban CHQS huyện Cao Lãnh	30,00			Bình Hàng Trung	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
3	Ban CHQS huyện Cao Lãnh	50,00			Mỹ Long	
4	Bộ CHQS tỉnh	70,00			Gáo Giồng	
5	Quận Khu 9	150,00			Ba Sao	

b. Đất an ninh

Trên quan điểm khai thác sử dụng đất luôn coi trọng nguyên tắc an ninh, nên huyện ưu tiên bố trí những địa điểm thuận lợi để xây dựng các công trình an ninh đúng theo định hướng của tỉnh. Do đó, đến năm 2030 diện tích dự kiến giảm 2,52 ha (sử dụng khu đất an ninh tại xã Bình Hàng Trung 3,14 ha để đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư và chợ Bình Hàng Trung) so với năm 2020.

Bảng 9: Danh mục các công trình đất an ninh

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	5,00		5,00		
1	Mở rộng quy mô giam giữ Trại tạm giam	0,20		0,20	An Bình	
2	Trại tạm giam (mở rộng)	2,00		2,00	An Bình	
3	Công an huyện Cao Lãnh (mở rộng)	0,50		0,50	TT Mỹ Thọ	
4	Nhà làm việc Đội Cảnh sát PCCC, Công an huyện Cao Lãnh	0,50		0,50	TT Mỹ Thọ	
5	Đất xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn	1,80		1,80	Các xã, thị trấn	
1	Mở rộng quy mô giam giữ Trại tạm giam	0,20		0,20	An Bình	

c. Đất khu công nghiệp

Năm 2020, huyện không có đất khu công nghiệp. Trong thời gian tới, cấp tỉnh định hướng phát triển 04 khu công nghiệp trên địa bàn huyện. Do đó, đến năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp tăng tuyệt đối 1.744,34 ha so với năm 2020.

Bảng 10: Danh mục các công trình đất khu công nghiệp

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	1.744,34		1.744,34		
1	Khu công nghiệp Ba Sao	150,0		150,0	Xã Ba Sao	
2	Khu công nghiệp Cao Lãnh	620,0		620,0	Xã Nhị Mỹ; Xã An Bình	
3	Khu công nghiệp Cao Lãnh II	900,0		900,0	Xã Bình Hàng Tây; Xã Mỹ Long	
4	Khu công nghiệp Cao Lãnh III	94,34		94,34	Xã Bình Hàng Trung	

d. Đất cụm công nghiệp

Đến năm 2030, để phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện nói riêng theo đúng mục tiêu đề ra. Tỉnh sẽ tập trung đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào các cụm công nghiệp với các ngành hàng gia dụng, chế biến lương thực thực phẩm gắn với nguồn nguyên liệu và nguồn lao động dồi dào của địa phương, qua đó góp phần tạo việc làm cho lao động khu vực nông thôn và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng của tỉnh như trên, đất cụm công nghiệp cần tăng thêm 324,39 ha so với năm 2020.

Bảng 11: Danh mục các công trình đất cụm công nghiệp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	336,44	12,05	324,39		
1	Cụm công nghiệp Bình Hàng Trung	61,00		61,00	Bình Hàng Trung, Bình Hàng Tây	
2	Cụm công nghiệp chế biến thực phẩm An Bình	20,00	12,05	7,95	An Bình	
3	Dự án Cụm công nghiệp Quảng Khánh	30,44		30,44	An Bình	Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
4	Cụm công nghiệp Phương Thịnh	75,00		75,00	Phương Thịnh	
5	Cụm công nghiệp Mỹ Long	75,00		75,00	Mỹ Long	
6	Cụm công nghiệp Mỹ Xương	75,00		75,00	Mỹ Xương	

e. Đất thương mại, dịch vụ

Tập trung phát triển mạnh các hoạt động thương mại, dịch vụ, bảo đảm lưu thông hàng hóa, đáp ứng tốt nhất nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân, ổn định thị trường, kích thích sức mua, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu thương mại gắn với nhà ở thuộc khu vực thị trấn, khu vực nông thôn, từng bước khai thác các tiềm năng du lịch trên địa bàn để đưa vào sử dụng đạt hiệu quả cao.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng của huyện như trên, đất thương mại dịch vụ cần tăng thêm 151,89 ha so với năm 2020.

Bảng 12: Danh mục các công trình đất thương mại, dịch vụ

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	151,89		151,89		
1	Khu du lịch sinh thái Bình Thạnh	80,00		80,00	Bình Thạnh	
2	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu của ông Nguyễn Minh Khương	0,06		0,06	Bình Thạnh	
3	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu bà Trần Thị Ngọc Diệp)	0,13		0,13	Bình Thạnh	
4	Trụ sở UBND xã Bình Thạnh (cũ)	0,39		0,39	Bình Thạnh	
5	Khu đất trạm y tế (cũ) xã Bình Thạnh	0,08		0,08	Bình Thạnh	
6	Khu du lịch Gáo Giồng	20,00		20,00	Gáo Giồng	
7	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Cty TNHH TMDK Rạng Văn)	0,90		0,90	Gáo Giồng	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
8	Kho lương thực	0,15		0,15	Gáo Giồng	
9	Cây xăng Nguyễn Minh Trang (Cty TNHH TMDK Rang Vân)	0,09		0,09	Gáo Giồng	
10	Nhà Máy nước mặt công suất 10,000 m ³ /ngày đêm (Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường đô thị làm chủ đầu tư)	1,30		0,70	Phong Mỹ	
11	DNTN Út So	0,07		0,07	Phong Mỹ	
12	DNTN Thanh Kiều	0,05		0,05	Phong Mỹ	
13	Trường tiểu học Phong Mỹ III (rạch Ông Kho)	0,10		0,10	Phong Mỹ	
14	Khu đất cấp kênh Nguyễn Văn Tiếp	0,04		0,04	Phong Mỹ	
15	Trạm y tế cũ	0,13		0,13	Phong Mỹ	
16	Trạm cấp nước áp 7 (Kênh Chiến Lược - Nhà Báo)	0,02		0,02	Phương Thịnh	
17	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu ông Nguyễn Tấn Sang	0,29		0,29	Phương Thịnh	
18	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Bà Võ Thị Diệu Chi)	0,40		0,40	Phương Thịnh	
19	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu của ông Trần Văn Chảo	0,05		0,05	Phương Thịnh	
20	Cửa hàng xăng dầu ông Nguyễn Thắng Thành	0,15		0,15	Phương Thịnh	
21	DNTN Hoàng Huy	0,10		0,10	Phương Thịnh	
22	Trạm cấp nước áp 3	0,10		0,10	Phương Thịnh	
23	Trạm cấp nước áp 6	0,10	0,10	0,10	Phương Thịnh	
24	Trạm cấp nước Bờ Tây kênh Nhà Báo	0,10	0,10	0,10	Phương Thịnh	
25	Trạm cấp nước Bờ Đông kênh Máy Đèn	0,10	0,10	0,10	Phương Thịnh	
26	Công trình cấp nước tập trung liên xã Gáo Giồng - Phương Thịnh	0,50		0,50	Phương Thịnh	
27	Trạm cấp nước kênh K6, Áp 6	0,02		0,02	Tân Hội Trung	
28	DNTN Hai Cộg	0,04		0,04	Tân Hội Trung	
29	Cửa hàng xăng dầu ông Nguyễn Văn út Mười	0,20		0,20	Tân Hội Trung	
30	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu của Bà Phạm Thị Bích Tuyên	0,01		0,01	Tân Hội Trung	
31	cửa hàng bán lẻ xăng dầu của Ông Lê Hoàng Phong	0,13		0,13	Tân Hội Trung	
32	Cửa hàng xăng dầu ông Nguyễn Hữu Tinh	0,40		0,40	Phương Trà	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
33	DNTN Kiều Phúc	0,08		0,08	Phương Trà	
34	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu ông Lê Bá Dương)	0,13		0,13	Phương Trà	
33	Khu đất cụm dân cư thuộc dự án kênh đờng Thét - Cần Lộ (K2)	4,92		4,92	Phương Trà	
34	Chuyển mục đích từ đất lúa nước sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu bà Trần Thị Năm)	0,124		0,124	Phương Trà	
35	Chuyển mục đích từ đất lúa nước sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu ông Lê Hoàng Phong)	0,32		0,32	Phương Trà	
36	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu ông Hoàng Ngọc Trung)	0,20		0,20	Mỹ Thọ	
37	Cty TNHH Minh Phát	0,10		0,10	Mỹ Thọ	
38	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu của ông Dương Phú Trường	0,46		0,46	Mỹ Thọ	
39	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Phạm Vinh Sử)	0,16		0,16	Tân Nghĩa	
40	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Ông Lê Văn Mười Hai)	0,14		0,14	Tân Nghĩa	
41	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Ông Nguyễn Thanh Hải)	0,30		0,30	Ba Sao	
42	Cửa hàng xăng dầu ông Nguyễn Minh Trung	0,14		0,14	Ba Sao	
43	DNTN Trí Thức	0,06		0,06	Thị trấn Mỹ Thọ	
44	Khu đất trạm Bảo vệ thực vật (cầu Cần Lộ)	0,17		0,17	thị trấn Mỹ Thọ	
45	Khu đất khu được liệu	0,11		0,11	thị trấn Mỹ Thọ	
46	Trung tâm giáo dục thường xuyên	0,32		0,32	thị trấn Mỹ Thọ	
47	Khu nghỉ dưỡng Mỹ Phú cù lao	10,00		10,00	thị trấn Mỹ Thọ	
48	Nhà máy cấp nước Bình Hàng Tây (Công ty TNHH MTV Nước sạch Nhân Phát)	0,24		0,24	Bình Hàng Tây	
49	Trụ sở UBND xã Bình Hàng Tây (cũ)	0,39		0,39	Bình Hàng Tây	
50	Chuyển mục đích từ đất ở tại nông thôn sang đất thương mại dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu ông Trần Văn Khanh)	0,03		0,03	An Bình	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
51	Chuyển mục đích từ đất lúa nước sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu bà Nguyễn Thanh Thủy)	0,09		0,09	An Bình	
52	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu của Bà Võ Thị Diệu Chi	0,12		0,12	An Bình	
53	Khu đất (đội truyền tải điện 4 cũ)	0,37		0,37	An Bình	
54	Khu đất trụ sở UBND xã Mỹ Xương cũ	0,22		0,22	Mỹ Xương	
55	Trụ sở UBND xã Mỹ Long (cũ)	0,27		0,27	Mỹ Long	
56	Cây xăng Lê Thị Thùy	0,29		0,29	Mỹ Long	
57	Cây xăng Lê Hoàng Phong	0,41		0,41	Mỹ Long	
58	Các khu đất thương mại, dịch vụ dự kiến	26,13		26,13	Các xã, thị trấn	

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Tiếp tục đẩy mạnh việc khuyến khích sản xuất kinh doanh, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào các hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội. Trong đó, ưu tiên phát triển các tuyến sản xuất kinh doanh, trạm cấp nước sạch sinh hoạt tại trung tâm các xã, cụm dân cư nông thôn; các cơ sở sản xuất (tại vị trí các cơ quan hành chính – sự nghiệp cũ được đấu giá).

Đến năm 2020, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng của huyện như trên, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thêm 82,26 ha so với năm 2020.

Bảng 13: Danh mục các công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	82,26		82,26		
1	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất, phi nông nghiệp (Xưởng chế biến nông sản và kho lạnh bảo quản nông sản Việt Đức)	2,03		2,03	Thị trấn Mỹ Thọ, Tân Nghĩa	
2	Nhà máy xay xát	1,00		1,00	Ba Sao	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
3	Mở rộng và xây dựng kho chứa phân bón thành phẩm (Công ty Cổ phần dịch vụ Phát triển nông nghiệp Đồng Tháp)	0,25		0,25	An Bình	
4	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Công ty Cổ phần dịch vụ phát triển nông nghiệp Đồng Tháp)	0,25		0,25	An Bình	
5	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất ở đô thị sang đất phi nông nghiệp (Trung tâm giáo dục nghề nghiệp 3T Đồng Tháp)	0,10		0,10	Thị trấn Mỹ Thọ	
6	Chuyển mục đích từ đất ở tại nông thôn sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Trạm cấp nước Mỹ Hưng Hòa)	0,03		0,03	Mỹ Xương	
7	Chuyển mục đích từ đất ở tại nông thôn sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Nhà máy cấp nước Bình Hàng Tây)	0,24		0,24	Bình Hàng Tây	
8	Vùng sản xuất tập trung	8,75		8,75	Tân Hội Trung	
9	Các khu đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp dự kiến	67,84		67,84	Các xã, thị trấn	

g. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

- Đất giao thông

Phát triển đồng bộ hệ thống giao thông trong hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của huyện từng bước hiện đại; chú trọng phát triển giao thông nông thôn, giao thông đường thủy để tăng cường năng lực vận tải trong điều kiện mới. Tập trung đầu tư xây dựng, sửa chữa cầu, đường theo hướng kiên cố và từng bước hoàn chỉnh hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy, các bến xe, tàu, đò chở khách, chợ hàng theo đúng quy định. Trong đó, ưu tiên hoàn chỉnh hệ thống giao thông tại các cụm công nghiệp, cụm tuyến dân cư, các điểm du lịch và vùng bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp để thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo kết cấu hạ tầng vững chắc làm tiền đề cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn huyện.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên của huyện, diện tích đất giao thông cần tăng thêm 541,09 ha so với năm 2020.

Bảng 14: Danh mục các công trình đất giao thông

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	622,94	73,41	541,09		
a	Cao tốc - Quốc lộ	265,19	68,45	188,30		
1	Đường Hồ Chí Minh	27,59		27,59	An Bình, Nhị Mỹ, Mỹ Thọ	
2	Tuyến cao tốc QL30 cao tốc An Hữu - Cao Lãnh	168,72	8,44	160,28	Mỹ Hiệp, Mỹ Long, Bình hàng tây, Bình hàng Trung, Mỹ Hội, Tân Hội Trung, Mỹ Thọ, Nhị Mỹ, phường Trà	
3	Hệ thống giao thông kết nối hạ tầng du lịch và nông nghiệp	68,88	68,45	0,43	Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Gáo Giồng, Phương Thịnh, Ba Sao, Phương Trà, Tân Hội Trung, Mỹ Long, Mỹ Hiệp	
b	Đường tỉnh	64,00	4,86	59,14		
1	Xây dựng tuyến ĐT857 (đoạn QL30 – ĐT.845)	36,84	4,75	32,09	Gáo Giồng, Phương Thịnh, Ba Sao	
2	Nâng cấp hệ cầu trên đường ĐT.844 (đoạn Tràm Chim – Trường Xuân)	0,54	0,11	0,43	Gáo Giồng	
3	Đường ĐT 843	26,62		26,62	Phong Mỹ, Tân Nghĩa	
c	Đường huyện	173,54	13,98	159,57		
1	Dự án nâng cấp đường liên huyện Tân Hội Trung - Thanh Mỹ	5,00	2,85	2,15	Tân Hội Trung	
2	Hệ thống cầu bờ Tây cặp kênh Đường Thét	0,25		0,25	Ba Sao	
3	Đ Bờ bắc kênh Thầy Thuốc	0,66		0,66	Ba Sao	
4	Đường Đ05 xã Mỹ Hiệp	1,00		1,00	Mỹ Hiệp	
5	Đường trục D3 kết hợp giao thông và tuyến dân cư giai đoạn 1	4,30		4,30	Mỹ Hiệp	
6	Cầu Cá Mác – Cầu Ngã Đồng	0,22		0,22	Ba Sao – Tân Nghĩa	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
7	Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp	11,25	10,13	1,13	Ba Sao – Tân Nghĩa – Phong Mỹ	
8	Đường HCL.M4	77,04		77,04	Tân Hội Trung, Mỹ Thọ, Nhị Mỹ, Phương Trà, Tân Nghĩa, Phong Mỹ	
9	Đường HCL.M7	62,22		62,22	Ba Sao, Phương Thịnh, Tân Nghĩa, Phong Mỹ	
10	Đường HCL.M7 (từ cụm dân cư Nhà Hay đến ĐT 843)	8,00	1,00	7,00	Phong Mỹ	
11	Nâng cấp mở rộng mặt đường từ bến xe Gáo Giồng đến khu du lịch Gáo Giồng (Đoạn 1)	0,33		0,33	Gáo Giồng	
12	Đ Bờ đông kênh 15	2,16		2,16	Gáo Giồng	
13	Đường Bờ đông Cái Bèo (đoạn Bốn miệng – kênh Ranh)	0,51		0,51	Bình Hàng Trung	
14	Đ Bờ đông Cái Bèo (cầu, cống trên tuyến)	0,60		0,60	Bình Hàng Trung	
d	Đường giao thông nông thôn	288,39	0,10	288,29		
1	Cầu Cái Bèo áp 2	0,10		0,10	Tân Hội Trung	
2	Đường bờ Đông kênh Cái Bèo (đoạn qua xã Tân Hội Trung)	0,60	0,10	0,50	Tân Hội Trung	
3	Đ Bờ đông Hội Đồng Tường	1,14		1,14	Tân Hội Trung	
4	Đ Bờ tây kênh Ba Tâm	1,50		1,50	Tân Hội Trung	
5	Đ Bờ đông kênh Ranh	1,35		1,35	Tân Hội Trung	
6	Đường Cườm Gạo(bờ đông Tây)	0,60		0,60	Mỹ Hội	
7	Đường Mỹ Thành(bờ đông- Tây)	0,50		0,50	Mỹ Hội	
8	Đường Cống Ông Cá	0,26		0,26	Mỹ Hội	
9	Đường Rạch Cầu 2	0,70		0,70	Mỹ Hội	
10	Đường Lũy	0,70		0,70	Mỹ Hội	
11	Tuyến Tre đôi	0,80		0,80	Mỹ Hội	
12	Tuyến Đông Mỹ	0,35		0,35	Mỹ Hội	
13	Đường Rạch Cầu - Mỹ Thành	1,50		1,50	Mỹ Hội	
14	Xây dựng hạ tầng nông nghiệp vùng xoài xã Mỹ Xương	1,36		1,36	Mỹ Xương	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
15	Đường Đ-06	1,80		1,80	Mỹ Hiệp	
16	Đ Thủy lợi - Mỹ Thạnh	0,40		0,40	Mỹ Xương	
17	Đ Bờ tây Xẻo Gừa	0,53		0,53	Mỹ Xương	
18	Đường Mỹ Thạnh	0,56		0,56	Mỹ Xương	
19	Đường bờ Tây Kênh 15 (đoạn từ Điểm Đồn đến ranh giáp xã Phú Cường)	1,35		1,35	Gáo Giồng	
20	Đ Kênh Mười Tạ (GD 2)	1,20		1,20	Gáo Giồng	
21	Hạ tầng khu du lịch Gáo Giồng				Gáo Giồng	
22	Cầu Ngã Bảy áp 3	0,20		0,20	Mỹ Hiệp	
23	Đ Xẻo Nga - Bà Lương - Hội Đồng Tường	0,90		0,90	Mỹ Hiệp	
24	Đ Bờ tây kênh 307 (nâng cấp mở rộng)	0,90		0,90	Mỹ Hiệp	
25	Đường Ngã Chùa Nhỏ (Quốc lộ 30 - cầu Bà Lương)	0,67		0,67	Mỹ Hiệp	
26	Đường vào Trường THCS Phương Trà	0,20		0,20	Phương Trà	
27	Đường bờ Đông rạch Cà Môn	1,05		1,05	Phương Trà	
28	Đường bờ tây sông Cần Lố (cầu Lung mây- đường đạ hiện hữu)	0,42		0,42	Phương Trà	
29	Đ Bờ bắc Cái Tre, cầu trên tuyến	0,76		0,76	Phương Trà	
30	Đ Bờ bắc Cà Môn	1,05		1,05	Phương Trà	
31	Đ Bờ nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	1,59		1,59	Ba Sao - Phương Trà	
32	Đ Bờ đông kênh Kỳ Sơn (nâng cấp mở rộng)	2,46		2,46	Ba Sao	
33	Đ Bờ tây kênh Đường Thét (NT Động Cát)	0,66		0,66	Ba Sao	
34	Đ Bờ bắc kênh Bảy Thước	5,63		5,63	Ba Sao	
35	Đ Cặp kênh Xẻo Sinh (bờ tây)	2,19		2,19	Nhị Mỹ, Ba Sao	
36	Đường An Bình - Nhị Mỹ	1,76		1,76	An Bình; Nhị Mỹ	
37	Đ Bờ tây Kênh Đường Thét	1,23		1,23	Ba Sao, Nhị Mỹ	
38	Đ Rạch Gốc - Đường Tắc	1,88		1,88	An Bình, Nhị Mỹ	
39	Đ Bờ đông sông Cần Lố (nâng cấp, mở rộng)	2,40		2,40	Nhị Mỹ, Phương Trà	
40	Đ Rạch Cái Tre (bờ Nam)	1,20		1,20	Nhị Mỹ	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
41	Đ Cái Tre - Xèo Sinh (bờ nam)	0,90		0,90	Nhị Mỹ	
42	Đường Bờ Tây Xèo Sinh	1,93		1,93	Nhị Mỹ	
43	Đường tránh sạt lở sông Cần Lộ (đoạn Cầu Cần Lộ 2 - Đường tắc Xèo Da)	1,00		1,00	Nhị Mỹ	
44	Đường Cầu Đình - Tám Bên	0,70		0,70	An Bình	
45	Đ Rạch Cái Da	1,05		1,05	An Bình	
46	Đ Bờ bắc rạch Ông Tú - Tám Beo	0,60		0,60	An Bình	
47	Đường Rạch Tre	0,38		0,38	Bình Hàng Tây	
48	Đ Ngã 3 Cái Sậy - Cầu Rạch Lũy	0,66		0,66	Bình Hàng Tây	
49	Đ Kênh Đình - Cao Mênh	0,57		0,57	Bình Hàng Trung	
50	Đ Kênh Đình - Rạch Tre (GD 2)	0,43		0,43	Bình Hàng Trung	
51	Đường cầu Cao Mênh (nhà ông 8 Tài) – công 2 Mách	0,70		0,70	Bình Hàng Trung	
52	Cầu rạch Rừng – công 3 Tô (đường cầu ông Ân – nhà văn hóa ấp 3)	0,70		0,70	Bình Hàng Trung	
53	Đường bờ Tây Ngã Tư nhỏ - cầu kênh ranh	0,70		0,70	Bình Hàng Trung	
54	Đường Tuyến Ba Dẫn – cầu Miếu Đôi	0,77		0,77	Bình Hàng Trung	
55	Đường Thông Lưu	0,74		0,74	Bình Hàng Trung	
56	Cầu 2 Bon – công Ông Tờ	0,84		0,84	Bình Hàng Trung	
57	Đường tuyến 1/5 (GD 2)	0,21		0,21	Bình Hàng Trung	
58	Đường tuyến bờ Tây rạch Cầu – Bình Hàng Tây	0,63		0,63	Bình Hàng Trung	
59	Đường cống 2 Bờ - QL 30	0,26		0,26	Bình Hàng Trung	
60	Đường bến đò chợ - Cầu Cái Bèo cạn – cầu Cái Đôi	0,46		0,46	Bình Hàng Trung	
61	Đ Bà Két	0,40		0,40	TT Mỹ Thọ	
62	Đường Nguyễn Minh Trí	4,18		4,18	TT Mỹ Thọ	
63	Đường trục chính số 4, khóm Mỹ Thuận	3,80		3,80	TT Mỹ Thọ	
64	Trục đường vào khu đô thị mới đường Thống Linh	5,00		5,00	TT Mỹ Thọ	
65	Đường bờ Tây kênh Ông Hai	1,12		1,12	Mỹ Thọ	
66	Đ Bờ nam kênh Ngã Bát	0,54		0,54	Mỹ Thọ	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
67	Đ Đập Đá - Kiểm Điền - Cái Bèo (GD 1)	1,26		1,26	Mỹ Thọ	
68	Đ Ngã Bát - Kiểm Điền	1,32		1,32	Mỹ Thọ	
69	Đ Kết nối Cồn Dĩa	0,23		0,23	Bình Thạnh	
70	Đ Vành đai Bình Hưng	2,10		2,10	Bình Thạnh	
71	Đ Mẫu Giáo - Sáu Lắm; Sáu Thu - Bảy Thới	1,35		1,35	Bình Thạnh	
72	Đường Khém Chàm	0,75		0,75	Bình Thạnh	
73	Đường cầu Miếu Trắng - Năm Cầm	0,30		0,30	Bình Thạnh	
74	Đường Xèo Quýt - Hội Đồng Tường	0,90		0,90	Mỹ Long	
75	Đường Quốc lộ 30- cặp sông Cái Nhỏ	0,42		0,42	Mỹ Long	
76	Đường giao thông nông thôn xã Mỹ Long	0,10		0,10	Mỹ Long	
77	Đ Rạch Ba Sao - Ông Đụng	0,51		0,51	Mỹ Long	
78	Đ Bờ đông kênh Nhà Hay (GD 2)	0,78		0,78	Phong Mỹ	
79	Đ Bờ tây kênh Nhà Báo	0,31		0,31	Phương Thỉnh	
80	Đ Bờ đông kênh Nhà Báo	0,31		0,31	Phương Thỉnh	
81	Đ Bờ đông kênh Công Sự	0,72		0,72	Phương Thỉnh	
82	Đ Bờ đông Kênh Giữa	1,65		1,65	Phương Thỉnh	
83	Đ Bờ bắc kênh An Phong Mỹ Hòa	0,90		0,90	Phương Thỉnh	
84	Đ Kênh Lô 7	0,33		0,33	Phương Thỉnh	
85	Đường bờ tây kênh Máy Đền	1,20		1,20	Phương Thỉnh	
86	Đường bờ đông kênh Máy Đền (GD 2)	1,20		1,20	Phương Thỉnh	
87	Đ Bờ bắc kênh An Phong Mỹ Hòa	0,90		0,90	Phương Thỉnh	
88	Đ Kênh Lô 7	0,33		0,33	Phương Thỉnh	
89	Đ Bờ đông Kênh Giữa	1,65		1,65	Phương Thỉnh	
90	Tuyến đường kênh Công Sự (2 bờ)	0,72		0,72	Phương Thỉnh	
91	Đ Bờ đông sông Cái Nhỏ	1,50		1,50	Mỹ Hiệp, Mỹ Long	
92	Đ Bờ bắc kênh Ông Kho (nâng cấp mở rộng)	1,74		1,74	Phong Mỹ, Tân Nghĩa	
93	Đ Bờ bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp	7,32		7,32	Ba Sao - Tân Nghĩa, Phong	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
					Mỹ	
94	Nâng cấp, cải tạo hệ thống giao thông nông thôn trên địa bàn huyện	183,87		183,87	Các xã, thị trấn	
E	Hệ thống cầu – bến xe	5,36		5,36		
1	Cầu Kênh Ranh (Mỹ Quý)	0,03		0,03	Tân Hội Trung	
2	Cầu Kênh K 3	0,03		0,03	Tân Hội Trung	
3	Cầu Kênh K 4	0,03		0,03	Tân Hội Trung	
4	Cầu Kênh K 6	0,03		0,03	Tân Hội Trung	
5	Cầu Lung Huyện	0,03		0,03	Tân Hội Trung	
6	Cầu Kênh Ranh (Bình Hàng Trung)	0,03		0,03	T H Trung, B H Trung	
7	Cầu Ngã Tư Nhỏ	0,03		0,03	Bình Hàng Trung	
8	Cầu Hai Bon	0,03		0,03	Bình Hàng Trung	
9	Cầu Đường Trâu	0,03		0,03	Bình Hàng Trung	
10	Bến xe khách, xe tải tỉnh Đồng Tháp	2,94		2,94	An Bình	
11	Cầu Kênh Băng	0,03		0,03	Ba Sao	
12	Cầu Bảy Thước	0,03		0,03	Ba Sao	
13	Cầu Cống Kho	0,02		0,02	Ba Sao	
14	Cầu Vàm Cống Trục	0,02		0,02	Ba Sao	
15	Cầu Kênh Hàng Tràm	0,02		0,02	Ba Sao	
16	Cầu Kênh 3	0,02		0,02	Ba Sao	
17	cầu kênh Kỳ Sơn	0,02		0,02	Ba Sao	
18	cầu Ông Cả	0,02		0,02	Ba Sao	
19	cầu Bà Huyện	0,02		0,02	Ba Sao	
20	Cầu Kênh cá Mác	0,02		0,02	Tân Nghĩa	
21	Cầu Cá Mác- đường vào cầu	0,02		0,02	Tân Nghĩa	
22	Cầu Kênh Ngã Đòng	0,02		0,02	Tân Nghĩa	
23	Cầu Đập Đá	0,02		0,02	Phong Mỹ	
24	Cầu Cả Bứa	0,02		0,02	Phong Mỹ	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
25	Cầu Ngọn Nhà Hay	0,02		0,02	Phong Mỹ	
26	Cầu Kênh Mới Đào	0,02		0,02	Phong Mỹ	
27	Cầu Mương Trâu	0,02		0,02	Phương Trà	
28	Cầu Lung Mây	0,02		0,02	Phương Trà	
29	Cầu kênh 307 (Mỹ Hiệp – Thanh Mỹ)	0,02		0,02	Mỹ Hiệp	
30	Bến xe khách Mỹ Thọ	0,50		0,50	Mỹ Thọ	
31	Bến xe tại xã Mỹ Thọ	0,50		0,50	Mỹ Thọ	
32	Cầu nông thôn (vốn vận động + Ngân sách địa phương đối ứng) 50 cầu	0,75		0,75	Các xã	

- Đất thủy lợi

Giai đoạn 2021-2030, huyện tập trung cải tạo, nâng cấp, đầu tư xây dựng mới các tuyến kè chống sạt lở và các tuyến đê nhằm chủ động điều tiết nguồn nước, tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, phòng chống thiên tai, lụt bão, ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên, diện tích đất thủy lợi cần tăng thêm 144,52 ha so với năm 2020.

Bảng 15: Danh mục các công trình đất thủy lợi

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	144,52		144,52		
1	Bờ kè chống sạt lở và bảo vệ khu dân cư thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh (Giai đoạn 3)	0,50		0,50	Thị trấn Mỹ Thọ	
2	Bờ kè chống sạt lở và bảo vệ khu dân cư TT Mỹ Thọ (GD 2)	0,85		0,85	Thị trấn Mỹ Thọ	
3	Bờ kè hoa viên cấp QL 30 (cấp sông xóm Giồng)	2,07		2,07	Thị trấn Mỹ Thọ	
4	Bờ kè hoa viên Sông Xóm Giồng	0,50		0,50	TT Mỹ Thọ	
5	Kè bờ từ đoạn Kè Bình Thành đến Vàm Phong Mỹ	0,94		0,94	Phong Mỹ	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
6	Hồ chứa nước ngọt Gáo Giồng	140,00		140,00	Gáo Giồng	

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Giai đoạn 2021-2030, để tiếp tục phát huy và đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, ấp văn hóa, xã văn hóa, công sở văn hóa ngày càng đi vào chiều sâu, có hiệu quả thiết thực gắn với xây dựng nông thôn mới, con người mới nhằm không ngừng nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân, tạo cho mọi người được hưởng thụ và tham gia sáng tạo các giá trị văn hóa nghệ thuật trong lao động và cuộc sống.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa cần tăng thêm 8,12 ha so với năm 2020.

Bảng 16: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	8,12		8,12		
1	Trung tâm Văn hóa - Học tập công đồng xã Phương Thịnh	0,10		0,10	Phương Thịnh	
2	Nhà văn hóa ấp 1	0,05		0,05	Mỹ Hiệp	
3	Nhà văn hóa ấp 2	0,05		0,05	Mỹ Hiệp	
4	Nhà văn hóa ấp 4	0,05		0,05	Mỹ Hiệp	
5	Nhà văn hóa ấp Mỹ Đông	0,05		0,05	Mỹ Hội	
6	Nhà văn hóa ấp Tân Trường	0,05		0,05	Mỹ Hội	
7	Nhà văn hóa ấp Tân Mỹ	0,05		0,05	Mỹ Hội	
8	Quy hoạch 2 nhà văn hóa ấp	0,10		0,10	Mỹ Long	
9	Nhà văn hóa ấp 2	0,12		0,12	Phong Mỹ	
10	Nhà văn hóa ấp 3	0,023		0,023	Phong Mỹ	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
11	Nhà văn hóa ấp 4	0,174		0,174	Phong Mỹ	
12	Nhà văn hóa ấp 1	0,05		0,05	Tân Hội Trung	
13	Nhà văn hóa ấp 2	0,05		0,05	Tân Hội Trung	
14	Nhà văn hóa ấp 5	0,05		0,05	Tân Hội Trung	
15	Nhà văn hóa ấp 6	0,05		0,05	Tân Hội Trung	
16	Nhà văn hóa ấp 1	0,30		0,30	Ba Sao	
17	Nhà văn hóa ấp 5	0,05		0,05	Ba Sao	
18	Nhà văn hóa ấp 6	0,05		0,05	Ba Sao	
19	Các khu đất xây dựng cơ sở văn hóa dự kiến trên địa bàn huyện	6,70		6,70	Các xã, thị trấn	

- Đất xây dựng cơ sở y tế

Tiếp tục kiện toàn mạng lưới y tế từ huyện đến xã, giữ vững chỉ tiêu có 100% trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất và trang thiết bị; nâng cao hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, nâng cao sức khỏe của nhân dân. Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động y tế; đa dạng hóa các loại hình dịch vụ y tế; kết hợp chặt chẽ giữa y học cổ truyền với y học hiện đại, đầu tư mở rộng cơ sở y tế đảm bảo năng lực khám và chữa bệnh ban đầu cho nhân dân, mọi người dân đều được tiếp cận với dịch vụ y tế.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế cần tăng thêm 16,00 ha so với năm 2020.

Bảng 17: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở y tế

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	16,00		16,00		
1	Trung tâm bảo trợ xã hội và Mở rộng bệnh viện phổi	9,90		9,90	Mỹ Thọ	
2	Bệnh Viện nhiệt đới	5,00		5,00	Mỹ Thọ	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
3	Trạm y tế dự kiến nâng cấp, mở rộng	1,10		1,10	Các xã, thị trấn	

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo

Tập chung ưu tiên đầu tư cho giáo dục đào tạo, chú trọng nâng cao chất lượng dạy và học trong các trường nhằm xây dựng nguồn nhân lực lâu dài có chất lượng cao để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững, tiếp tục đầu tư kinh phí, tranh thủ các nguồn vốn, thực hiện xã hội hoá giáo dục để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất giáo dục theo tiêu chí trường đạt chuẩn quốc gia đảm bảo đủ các phòng chức năng và trang thiết bị thực hành, thí nghiệm, phục vụ cho việc nâng cao chất lượng giáo dục.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên của huyện, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo cần tăng thêm 15,28 ha so với năm 2020.

Bảng 18: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	19,01	3,73	15,28		
a	Trung tâm dạy nghề	0,52		0,52		
1	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	0,52		0,52	Mỹ Thọ	
b	Trung học cơ sở	2,60		2,60		
1	Trường Trung học phổ thông Kiến Văn	2,40		2,40	Bình Hàng Trung	
2	Trường Trung học cơ sở Phương Trà	1,90	0,48	1,42	Phương Trà	
3	Trường THCS Mỹ Hội				Mỹ Hội	
4	Trường THCS Mỹ Hiệp				Mỹ Hiệp	
c	Tiểu học	2,13	1,02	1,12		
1	Trường Tiểu học Tân Hội Trung 1	0,85	0,24	0,61	Tân Hội Trung	
2	Trường tiểu học Phương Thịnh 1	0,69	0,53	0,16	Phương Thịnh	
3	Trường Tiểu học Bình Thạnh 3	0,71	0,27	0,44	Bình Thạnh	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
4	Trường Tiểu học Bình Thạnh 2	0,40		0,40	Bình Thạnh	
3	Trường Tiểu học Bình Thạnh 3	0,71	0,27	0,44	Bình Thạnh	
4	Trường Tiểu học Phong Mỹ 4	1,04	0,86	0,18	Phong Mỹ	
5	Trường Tiểu học Phương Trà	0,91	0,56	0,35	Phương Trà	
6	Trường Tiểu học Bình Thạnh 2				Bình Thạnh	
7	Trường TH Nhị Mỹ 1 (điểm chính)				Nhị Mỹ	
8	Trường TH Ba Sao 2				Ba Sao	
9	Trường TH Phương Trà				Phương Trà	
10	Trường TH Mỹ Hiệp 2				Mỹ Hiệp	
e	Mầm non, mẫu giáo	3,80	2,23	1,57		
1	Trường MN Tân Nghĩa (điểm phụ Nhà Máy)	0,15		0,15	Tân Nghĩa	
5	Trường Mầm non Bình Thạnh B	1,30		1,30	Bình Thạnh	
2	Trường Mầm non Ba Sao	0,74	0,27	0,47	Ba Sao	
4	Trường Mầm non Gáo Giồng	0,79	0,20	0,59	Gáo Giồng	
5	Trường Mầm non Mỹ Hội				Mỹ Hội	
6	Trường TH Đình Công Bê	0,38	0,38		Mỹ Thọ	
7	Trường TH Bình Hàng Trung 2	0,57	0,57		Bình Hàng Trung	
f	Khu dự trữ phát triển giáo dục	5,85		5,85		
1	Khu giáo dục dự kiến trên địa bàn huyện	5,85		5,85	Các xã, thị trấn	

- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao

Đa dạng hóa các hình thức hoạt động thể dục - thể thao, hình thành các trung tâm thể dục thể thao..., bảo đảm phục vụ nhu cầu luyện tập, vui chơi và thi đấu của nhân dân. Phát triển một số môn thể dục thể thao mũi nhọn, nhân rộng mô hình thể dục thể thao ở cơ sở, củng cố nâng cao chất lượng các hoạt động thể dục thể thao. Đẩy mạnh xã hội hóa nhằm thu hút các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển thể dục thể thao của địa phương; tập trung đầu tư xây dựng các công trình thể dục thể thao cấp huyện; khu thể dục thể thao các xã, áp để đáp ứng tiêu chí nông thôn mới.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao cần tăng thêm 13,19 ha so với năm 2020.

Bảng 19: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	13,19		13,19		
1	Sân bóng đá huyện	1,50		1,50	Thị trấn Mỹ Thọ	
2	Sân bóng đá cụm xã	1,00		1,00	Ba Sao-Phuong Thịnh-Gáo Giồng	
3	Sân bóng đá cụm xã	1,00		1,00	Phong Mỹ-Tân Nghĩa-Phuong Trà	
4	Trung tâm thể dục - thể thao (thuộc QH Trung tâm xã, thị trấn)	9,69		9,69	TT Mỹ Thọ, Mỹ Hiệp, Bình Thạnh, Bình Hàng Trung	

- Đất công trình năng lượng

Đến nay, cơ sở hạ tầng kỹ thuật điện trên địa bàn đang được quan tâm đầu tư nâng cấp, đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của nhân dân. Giai đoạn 2021-2030, thực hiện theo định hướng phát triển của tỉnh, huyện dự kiến quỹ đất 2,0 ha cho đầu tư xây dựng công trình năng lượng trên địa bàn xã Tân Hội Trung. Do đó, đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng cần tăng thêm 2,0 ha so với năm 2020.

- Đất công trình bưu chính viễn thông

Năm 2020, mạng lưới bưu chính - viễn thông của huyện tương đối đầy đủ. Đến năm 2030, tỉnh và huyện không có định hướng xây dựng mới các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không đổi so với năm 2020.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Phát triển kinh tế phải đi đôi với việc tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa. Giai đoạn 2021-2030, huyện thực hiện đúng chủ trương của tỉnh là tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo những công trình hiện hữu nhằm gìn giữ và khai thác có hiệu

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

quả các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn. Do đó, đến năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa cần tăng thêm 1,08 ha so với năm 2020.

Bảng 20: Danh mục các công trình đất có di tích lịch sử - văn hóa

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	2,53		2,53		
1	Khu di tích Tràm doi	1,00		1,00	Mỹ Thọ	
2	Bia ghi dấu sự kiện đấu tranh chống lãn chiếm Vàm Xáng, xã Mỹ Thọ	0,08		0,08	Mỹ Thọ	
3	Triều Ân Tự	1,45	1,45		Nhị Mỹ	

- Đất bãi thải, xử lý chất thải

Tăng cường tuyên truyền, giáo dục nhân dân nâng cao nhận thức gìn giữ vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định về thải rác. Đẩy mạnh công tác xã hội hoá bảo vệ môi trường, xây dựng bãi rác, khu xử lý nước thải tập trung, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ môi trường, phát triển các hợp tác xã dịch vụ thu gom, vận chuyển, đảm bảo giữ gìn tốt vệ sinh môi trường các chợ và địa bàn nông thôn trên phạm vi toàn huyện.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải cần tăng thêm 53,50 ha so với năm 2020.

Bảng 21: Danh mục các công trình đất bãi thải, xử lý chất thải

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	53,50		53,50		
1	Mở rộng Trung tâm công nghệ xử lý môi trường Mỹ Thọ (giai đoạn 1)	9,40		9,40	Mỹ Thọ	
2	Khu xử lý nước thải tập trung	1,50		1,50	Mỹ Hiệp	
3	Khu bãi thải, xử lý chất thải dự kiến	41,60		41,60	Mỹ Thọ	

- Đất cơ sở tôn giáo

Tập trung thực hiện tốt các chính sách về tôn giáo, hỗ trợ các cơ sở tôn giáo đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, trùng tu các công trình tôn giáo, nhằm thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới, vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng văn minh.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên, diện tích đất cơ sở tôn giáo cần tăng thêm 0,43 ha so với năm 2020.

Bảng 22: Danh mục các công trình đất cơ sở tôn giáo

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	0,43		0,43		
1	Hung Thạnh Tự	0,40		0,40	Bình Thạnh	
2	Chùa Phước Thạnh	0,03		0,03	Thị trấn Mỹ Thọ	

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Tập trung đẩy mạnh việc đầu tư xây dựng các nghĩa trang, nghĩa địa tập trung trên địa bàn các xã, thị trấn theo hướng văn minh, hiện đại đúng như mục tiêu phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới đã đề ra.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng cần tăng thêm 18,28 ha so với năm 2020.

Bảng 23: Danh mục các công trình đất làm nghĩa tran, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	18,28		18,28		
1	Nghĩa trang huyện Cao Lãnh	0,50		0,50	thị trấn Mỹ Thọ	
2	Quy hoạch Nghĩa trang xã Gáo Giồng	2,20		2,20	Gáo Giồng	
3	Quy hoạch Nghĩa trang xã Tân Nghĩa	2,30		2,30	Tân Nghĩa	
4	Quy hoạch Nghĩa trang xã Mỹ Thọ	10,14		10,14	Mỹ Thọ	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
5	Quy hoạch Nghĩa trang xã Mỹ Long	3,14		3,14	Mỹ Long	

- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ - xã hội

Giai đoạn 2021-2030, tình dự kiến đầu tư trên địa bàn huyện công trình nâng cấp, mở rộng Trung tâm bảo trợ xã hội Đồng Tháp (diện tích tăng thêm 1,30 ha) tại thị trấn Mỹ Thọ. Do đó, diện tích cần tăng thêm 1,30 ha so với năm 2020.

- Đất chợ

Đầu tư nâng cấp, cải tạo và xây mới hệ thống các chợ trên địa bàn các xã, thị trấn đạt tiêu chí chợ văn minh, thương nhân văn hóa, từng bước hình thành mô hình chợ gắn kết với phát triển dịch vụ giải trí, du lịch đảm bảo khang trang, thuận tiện, không gian kiến trúc, phòng cháy chữa cháy.... nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện, đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên, diện tích đất chợ cần tăng thêm 19,51 ha so với năm 2020.

Bảng 24: Danh mục các công trình đất chợ

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	19,51		19,51		
1	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển chợ Phương Trà	2,51		2,51	Phương Trà	
2	Quy hoạch mở rộng chợ đầu mối trái cây Mỹ Hiệp	16,00		16,00	Mỹ Hiệp	
3	Mở rộng chợ kết hợp thương mại dịch vụ	1,00		1,00	Phong Mỹ	

h. Đất sinh hoạt cộng đồng

Tập trung đầu tư xây dựng các công trình phục vụ sinh hoạt cộng đồng theo tiêu chuẩn nông thôn mới trên địa bàn các xã theo đúng mục tiêu đã đề ra,

nhằm tạo môi trường sinh hoạt cộng đồng lành mạnh đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và tinh thần của nhân dân, góp phần đẩy lùi các tệ nạn xã hội, giữ vững an ninh, trật tự trên địa bàn huyện. Do đó, huyện dự kiến quỹ đất dự trữ là 2,56 ha để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các Nhà văn hóa ấp (20 ấp) trên địa bàn các xã. Vì vậy, đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp cần tăng thêm 2,56 ha so với năm 2020.

h. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Giai đoạn 2021-2030, huyện tập trung các nguồn lực cho việc phát triển các khu vui chơi, giải trí công cộng, các công viên cây xanh, vườn hoa để phục vụ cho nhu cầu vui chơi giải trí của nhân dân trên địa bàn. Do đó, huyện dự kiến quỹ đất dự trữ là 10,28 ha để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các khu vui chơi, giải trí công cộng tại trung tâm các xã. Vì vậy, đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp cần tăng thêm 10,28 ha so với năm 2020.

i. Đất ở tại nông thôn

Tiếp tục đầu tư xây dựng các khu dân cư tập trung để tạo điều kiện thuận lợi cho việc bố trí các công trình công cộng cần thiết phục vụ đời sống, tinh thần của nhân dân như: nhà trẻ, trường học, cửa hàng, cung cấp điện, nước, thông tin liên lạc. Đồng thời, tại các cụm, tuyến dân cư hiện hữu trên địa bàn sẽ tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng mới nhà ở góp phần chỉnh trang bộ mặt nông thôn đạt tiêu chí nông thôn mới.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên, diện tích đất ở tại nông thôn cần tăng thêm 361,19 ha so với năm 2020.

Bảng 25: Danh mục các công trình đất ở tại nông thôn

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	361,19		361,19		
1	Cụm dân cư ấp 4, xã Phương Trà	3,00		3,00	Phương Trà	
2	Hạ tầng đô thị Mỹ Hiệp, Phương Trà	1,50		1,50	Phương Trà	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
3	Điểm dân cư ấp 4	3,00		3,00	Phương Trà	
4	Điểm dân cư cầu đá	5,00		5,00	Phương Trà	
5	Cụm dân cư ấp 2, xã Mỹ Long	4,00		4,00	Mỹ Long	
6	Điểm dân cư ấp 1, Mỹ Long	3,50		3,50	Mỹ Long	
7	Cụm dân cư (cặp kênh Hội Đồng Trường mở rộng)	7,00		7,00	Mỹ Long	
8	Tuyến dân cư số 3 (dọc theo ĐT 850)	3,00		3,00	Tân Hội Trung	
9	Điểm dân cư ấp 1, xã Tân Hội Trung	0,47		0,47	Tân Hội Trung	
10	Cụm dân cư ấp 4, xã Phương Thịnh	2,50		2,50	Phương Thịnh	
11	Cụm dân cư K15	0,90		0,90	Gáo Giồng	
12	Cụm dân cư xã Gáo Giồng	1,50		1,50	Gáo Giồng	
13	Điểm dân cư ấp 5, xã Gáo Giồng	3,21		3,21	Gáo Giồng	
14	Quy Chi tiết xây dựng Điểm dân cư ấp 2, xã Mỹ Hiệp	10,00		10,00	Mỹ Hiệp	
15	Hạ tầng phát triển đô thị loại V	1,47		1,47	Mỹ Hiệp	
16	Khu dân cư ấp 1	9,50		9,50	Mỹ Hiệp	
17	Khu dân cư ấp 2, xã Mỹ Hiệp	5,09		5,09	Mỹ Hiệp	
18	Khu dân cư đô thị mới	10,40		10,40	An Bình	
19	Điểm dân cư ấp An Lạc	5,00		5,00	An Bình	
20	Khu đô thị An Lạc 1	56,96		56,96	An Bình	
21	Khu đô thị An Lạc 2	42,72		42,72	An Bình	
22	Khu đô thị An Bình	12,04		12,04	An Bình	
23	Khu đô thị An Bình 2	10,87		10,87	An Bình	
24	Hạ tầng khu dân cư và Chợ Bình Hàng Trung	4,36		4,36	Bình Hàng Trung	
25	Điểm dân cư Cá Môn	1,97		1,97	Nhị Mỹ	
26	Khu dân cư đường Thống Linh nối dài	5,00		5,00	Mỹ Thọ	
27	Điểm dân cư ấp Bình Phú Lợi	0,34		0,34	Bình Thạnh	
28	Điểm dân cư đường cóc	0,86		0,86	Mỹ Xương	
29	Điểm dân cư chợ cũ Mỹ Xương	1,00		1,00	Mỹ Xương	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
30	Điểm dân cư Mỹ Xương	0,22		0,22	Mỹ Xương	
31	Điểm dân cư ấp 1 chợ Phong Mỹ	8,00		8,00	XPhong Mỹ	
32	Các khu đất ở nông thôn theo Quy hoạch trung tâm xã	15,30		15,30	Các xã	
33	Các tuyến dân cư nông thôn trên địa bàn huyện dự kiến (quỹ đất chuyển mục đích sử dụng đất ở hộ gia đình cá nhân)	121,51		121,51	Các xã	

j. Đất ở tại đô thị

Đẩy mạnh việc phát triển đô thị theo các tuyến dân cư hiện hữu đảm bảo tính hài hòa về kinh tế, thẩm mỹ gắn kết với các yếu tố lịch sử, văn hóa và môi trường sinh thái. Khuyến khích nhân dân khu vực đô thị đầu tư nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng khuôn viên nhà ở góp phần tạo cảnh quan du lịch, điều hòa khí hậu và không gian vui chơi, giải trí nhằm thu hút khách tham quan du lịch

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu theo định hướng như trên, diện tích đất ở tại đô thị cần tăng thêm 36,00 ha so với năm 2020.

Bảng 26: Danh mục các công trình đất ở tại đô thị

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	36,00		36,00		
1	Cụm dân cư Mỹ Tây, thị trấn Mỹ Thọ	0,0011		0,0011	Thị trấn Mỹ Thọ	
2	Khu dân cư Rạch Miễu	5,00		5,00	Thị trấn Mỹ Thọ	
3	Khu dân cư Cần Lộ	10,00		10,00	Thị trấn Mỹ Thọ	
4	Khu dân cư Thống Linh	5,00		5,00	Thị trấn Mỹ Thọ	
5	Khu dân cư Ba Tháng Hai	5,00		5,00	Thị trấn Mỹ Thọ	
6	Các tuyến dân cư đô thị trên địa bàn thị trấn Cao Lãnh dự kiến (quỹ đất chuyển mục đích sử dụng đất ở hộ gia đình cá nhân)	11,00		11,00	Thị trấn Mỹ Thọ	

k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Tăng cường công tác cải cách hành chính, tập trung đầu tư xây dựng trụ sở các cơ quan hành chính trực thuộc huyện còn lại chưa đảm bảo về cơ sở vật chất làm việc, qua đó tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan hoàn thành nhiệm vụ được giao góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, chất lượng phục vụ nhân dân.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan cần tăng thêm 1,50 ha so với năm 2020.

Bảng 27: Danh mục các công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	1,50		1,50		
1	Trụ sở UBND xã Mỹ Long	1,00		1,00	Mỹ Long	
2	Tòa án Huyện	0,50		0,50	Thị trấn Mỹ Thọ	
3	Trụ sở Ban CHQS và Công an xã Mỹ Hiệp				Mỹ Long	
4	Trụ sở Ban CHQS và Công an xã Mỹ Hiệp				Mỹ Hiệp	
5	Trung tâm hành chính xã Mỹ Hiệp				Mỹ Hiệp	

I. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2020, hệ thống các cơ sở hành chính, các cơ sở tổ chức sự nghiệp của huyện tương đối đầy đủ. Giai đoạn 2021-2030, tỉnh và huyện không có định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2020.

m. Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2020, diện tích là 5,84 ha. Giai đoạn 2021-2030, huyện không có định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2020.

n. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2020, diện tích là 3.350,83 ha. Giai đoạn 2021-2030, huyện có định hướng giảm 39,78 ha để xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

giảm 39,78 ha so với năm 2020.

2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 28: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu SDD đến năm 2030 huyện Cao Lãnh

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
			Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)=(6)-(3)
	Loại đất (1+2+3)		49.077,54	49.077,54		49.077,54
1	<i>Đất nông nghiệp</i>	<i>NNP</i>	<i>40.448,84</i>	<i>36.950,38</i>		<i>36.950,38</i>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.965,88	24.972,21		24.972,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	28.965,88	24.972,21		24.972,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	330,33		624,49	624,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.989,14	7.908,33		7.908,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.489,34	1.329,34		1.329,34
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.627,05		2.039,74	2.039,74
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	47,10		76,27	76,27
2	<i>Đất phi nông nghiệp</i>	<i>PNN</i>	<i>8.628,71</i>	<i>12.127,16</i>		<i>12.127,16</i>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,94	5,94		5,94
2.2	Đất an ninh	CAN	837,59	839,45		839,45
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		1.764,34		1.764,34
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	89,41	413,80		413,80
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,57	171,46		171,46
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	50,53	132,00		132,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,86	4,86		4,86

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
			Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)=(6)-(3)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.441,48	3.266,98		3.266,98
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.158,55	1.698,72		1.698,72
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	1.020,37	1.158,73		1.158,73
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,65	12,77		12,77
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	11,19	27,19		27,19
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	66,16	81,12		81,12
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	3,85	15,68		15,68
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	5,60	7,60		7,60
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	1,32	1,28		1,28
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG				
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	67,28	68,36		68,36
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	22,22	75,72		75,72
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	20,15	20,58		20,58
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	14,11	32,39		32,39
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH				
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	37,40		38,70	38,70
	<i>Đất chợ</i>	DCH	8,63		28,14	28,14
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,87		5,28	5,28
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,32		12,60	12,60
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.700,08	2.020,63		2.020,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	98,97	133,85		133,85
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,37	19,06		19,06

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
			Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)=(6)-(3)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,27	3,27		3,27
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,27		5,27	5,27
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.350,83		3.327,01	3.327,01
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,36	1,36		1,36
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

2.3.1. Đất nông nghiệp

Đến năm 2030, huyện xác định là 36.950,38 ha, giảm 3.498,45 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: thị trấn Mỹ Thọ 510,18 ha; xã An Bình 51,93 ha; xã Ba Sao 5.842,24 ha; xã Bình Hàng Tây 568,22 ha; xã Bình Hàng Trung 1.533,08 ha; xã Bình Thạnh 1.982,53 ha; xã Gáo Giồng 4.919,08 ha; xã Mỹ Hiệp 1.323,41 ha; xã Mỹ Hội 1.436,12 ha; xã Mỹ Long 1.071,18 ha; xã Mỹ Thọ 1.965,36 ha; xã Mỹ Xương 428,14 ha; xã Nhị Mỹ 2.053,60 ha; xã Phong Mỹ 2.408,80 ha; xã Phương Thịnh 4.057,72 ha; xã Phương Trà 1.165,86 ha; xã Tân Hội Trung 3.591,32 ha; xã Tân Nghĩa 2.041,60 ha.

Diện tích các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp. Cụ thể như sau:

a. Đất trồng lúa

Đến năm 2030, huyện xác định là 24.972,21 ha (100% là diện tích đất chuyên trồng lúa nước), giảm 3.993,66 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 24.946,21 ha. Diện tích giảm 3.993,66 ha do chuyển sang các loại đất như đất trồng cây hàng năm khác 340,26 ha; Đất trồng cây lâu năm 1.775,02 ha; đất nuôi

trồng thủy sản 457,43 ha; đất nông nghiệp khác 28,27 ha và nhóm đất phi nông nghiệp là 1.392,68 ha (trong đó: đất quốc phòng 2,00 ha; đất an ninh 0,20 ha; đất khu công nghiệp 686,48 ha; đất cụm công nghiệp 133,00 ha; đất thương mại, dịch vụ 12,05 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 47,05 ha; đất phát triển hạ tầng 367,05 ha; đất ở tại nông thôn 135,37 ha; đất ở tại đô thị 8,48 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,00 ha).

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Đến năm 2030, huyện xác định là 624,49 ha, giảm 294,16 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 284,23 ha. Diện tích giảm 46,10 ha do chuyển sang các loại đất như: đất trồng cây lâu năm 42,10 ha; đất phi nông nghiệp 4,00 ha và tăng 340,26 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa. Do đó, thực tăng 294,16 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

Đến năm 2030, huyện xác định là 7.908,33 ha, giảm 80,81 ha so với năm 2020 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 6.121,21 ha. Diện tích giảm 1.897,93 ha do chuyển sang các loại đất như: đất nông nghiệp khác 0,90 ha; đất quốc phòng 3,00 ha; đất an ninh 4,78 ha; đất khu công nghiệp 1.042,02 ha; đất cụm công nghiệp 190,95 ha; đất thương mại, dịch vụ 80,26 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 33,47 ha; đất phát triển hạ tầng 294,25 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 2,56 ha; đất khu vui chơi giải trí, công cộng 10,28 ha; đất ở tại nông thôn 207,96 ha; đất ở tại đô thị 27,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,48 ha và tăng 1.817,12 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa 1.775,02 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 42,10 ha. Do đó, thực giảm 80,81 ha.

d. Đất rừng sản xuất

Đến năm 2030, huyện thể hiện là 1.329,34 ha, giảm 160,0 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.329,34 ha. Diện tích giảm 160 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 20

ha phục vụ khu du lịch Gáo Giồng và đất thủy lợi 140 ha xây dựng hồ điều tiết nước trên địa bàn huyện.

d. Đất nuôi trồng thủy sản

Đến năm 2030, huyện xác định là 2.039,74 ha, tăng 412,69 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.582,31 ha. Diện tích tăng 457,43 ha do được chuyển sang từ đất như: đất trồng lúa và giảm 44,74 ha, do chuyển sang đất khu công nghiệp 19,23 ha; đất thương mại dịch vụ 16,96 ha; đất phát triển hạ tầng 4,05 ha; đất ở nông thôn 4,00 ha; đất ở tại đô thị 0,50 ha. Do đó, thực tăng 412,69 ha.

e. Đất nông nghiệp khác

Đến năm 2030, huyện xác định là 76,27 ha, tăng 29,17 ha so với năm 2020 do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 28,27 ha; đất trồng cây lâu năm 0,90 ha.

23.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, huyện thể hiện là 12.127,16 ha, tăng 3.498,45 ha so với năm 2020 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: thị trấn Mỹ Thọ 374,60 ha; xã An Bình 799,30 ha; xã Ba Sao 766,55 ha; xã Bình Hàng Tây 923,62 ha; xã Bình Hàng Trung 488,79 ha; xã Bình Thạnh 1.421,70 ha; xã Gáo Giồng 572,39 ha; xã Mỹ Hiệp 1.011,65 ha; xã Mỹ Hội 250,16 ha; xã Mỹ Long 1.131,07 ha; xã Mỹ Thọ 567,15 ha; xã Mỹ Xương 617,43 ha; xã Nhị Mỹ 755,98 ha; xã Phong Mỹ 521,04 ha; xã Phương Thịnh 522,36 ha; xã Phương Trà 337,99 ha; xã Tân Hội Trung 717,03 ha; xã Tân Nghĩa 348,38 ha.

Diện tích các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp. Cụ thể như sau:

a. Đất quốc phòng

Đến năm 2030, huyện xác định là 5,94 ha, tăng 5,00 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 0,94

ha. Diện tích tăng 5,00 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 1,00 ha; đất trồng cây lâu năm 4,00 ha.

b. Đất an ninh

Đến năm 2030, huyện xác định là 839,45 ha, giảm 1,86 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 834,45 ha. Diện tích tăng 5,00 ha do được chuyển sang từ loại đất trồng lúa 0,20 ha; đất trồng cây lâu năm 4,78 ha và đất ở tại đô thị 0,20 ha và giảm 3,14 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn. Do đó, thực tăng 1,86 ha.

c. Đất khu công nghiệp

Đến năm 2030, huyện thể hiện là 1.764,34 ha, tăng tuyệt đối so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Tăng tuyệt đối 1.764,34 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 686,48 ha; đất trồng cây lâu năm 1.042,02 ha; đất nuôi trồng thủy sản 19,23 ha; đất ở tại nông thôn 8,69 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 7,92 ha.

c. Đất cụm công nghiệp

Đến năm 2030, huyện thể hiện là 413,80 ha, tăng 324,39 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 89,41 ha. Diện tích tăng 324,39 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 133,00 ha; đất trồng cây lâu năm 190,95 ha; đất ở tại nông thôn 0,44 ha.

d. Đất thương mại dịch vụ

Đến năm 2030, huyện xác định là 171,46 ha, tăng 151,89 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 19,57 ha. Diện tích tăng 151,89 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 12,05 ha; đất trồng cây lâu năm 80,26 ha; đất rừng sản xuất 20,0 ha; nuôi trồng thủy sản 16,96 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện,

cấp xã 1,68 ha; đất ở nông thôn 11,75 ha; đất ở tại đô thị 0,06 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,63 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 7,50 ha.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, huyện xác định là 132,00 ha, tăng 81,47 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ dự kiến.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 49,74 ha. Diện tích tăng 82,26 ha do được chuyển sang từ các loại đất trồng lúa 47,05 ha; đất trồng cây lâu năm 33,47 ha; đất ở tại nông thôn 1,64 ha; đất ở tại đô thị 0,10 ha.

f. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Đến năm 2030, huyện xác định là 3.266,98 ha, tăng 825,50 ha so với năm 2020 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2.434,18 ha. Diện tích tăng 832,80 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 367,05 ha; đất trồng cây lâu năm 294,25 ha; đất rừng sản xuất 140,00 ha; nuôi trồng thủy sản 4,05 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 18,12 ha; đất ở tại đô thị 0,92 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 8,40 ha và giảm 7,30 ha do chuyển sang loại đất thương mại dịch vụ 1,68 ha; đất ở tại nông thôn 5,62 ha;. Do đó, thực tăng 825,50 ha.

Trong đó:

- **Đất giao thông:** đến năm 2030, huyện xác định là 1.698,72 ha, tăng 540,17 ha so với năm 2020.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.157,63 ha. Diện tích tăng 541,09 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 302,74 ha; đất trồng cây lâu năm 217,81 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,85 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,01 ha; đất thủy lợi 1,50 ha; đất ở tại nông thôn 17,18 ha và giảm 0,92 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,92 ha. Do đó, thực tăng 540,17 ha.

- **Đất thủy lợi:** đến năm 2030, huyện xác định là 1.158,73 ha, tăng 138,36 ha so với năm 2020.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.014,21 ha. Diện tích tăng 144,52 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng cây lâu năm 3,62 ha; đất rừng sản xuất 140,0 ha; đất ở tại đô thị 0,90 ha và giảm 6,16 ha do chuyển sang đất xây giao thông 1,50 ha; đất ở tại nông thôn 4,66 ha. Do đó, thực tăng 138,36 ha.

- **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** đến năm 2030, huyện xác định là 12,77 ha, tăng 8,12 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4,65 ha. Diện tích tăng 8,12 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm.

- **Đất xây dựng cơ sở y tế:** đến năm 2030, huyện xác định là 27,19 ha, tăng 16,00 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 11,19 ha. Diện tích tăng 16,00 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 13,36 ha; đất trồng cây lâu năm 2,10 ha; đất ở tại nông thôn 0,54 ha.

- **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** đến năm 2030, huyện xác định là 81,12 ha, tăng 14,96 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 65,84 ha. Diện tích tăng 15,28 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 2,95 ha; đất trồng cây lâu năm 12,24 ha; đất ở tại nông thôn 0,10 ha; và giảm 0,32 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ. Do đó, thực tăng 14,96 ha.

- **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** đến năm 2030, huyện xác định là 15,68 ha, tăng 11,83 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2,49 ha. Diện tích tăng 13,19 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm ha và giảm 1,36 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ. Do đó, thực tăng 11,83 ha.

- **Đất công trình năng lượng:** đến năm 2030, huyện xác định là 7,60 ha, tăng tuyệt đối 2,00 ha so với năm 2020.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1,64 ha. Diện tích tăng 0,20 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa.

- **Đất công trình bưu chính viễn thông:** đến năm 2030, huyện xác định là

1,28 ha, giảm 0,40 ha so với năm 2020.

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** đến năm 2030, huyện xác định là 68,36 ha, tăng tuyệt đối so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** đến năm 2030, huyện xác định là 75,72 ha, tăng 53,50 với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 22,22 ha. Diện tích tăng 53,50 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa 42,50 ha; đất trồng cây lâu năm 11,00 ha.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** đến năm 2030, huyện xác định là 20,58 ha, tăng 0,43 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 20,15 ha. Diện tích tăng 0,43 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng cây lâu năm.

- **Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** đến năm 2030, huyện xác định là 32,39 ha, tăng 18,28 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 14,11 ha. Diện tích tăng 18,28 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng cây lâu năm 17,98 ha; đất ở tại nông thôn, 30 ha.

- **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:** đến năm 2030, huyện xác định 38,70 ha, tăng là 1,30 ha so với năm 2020 do được chuyển sang từ đất trồng lúa 1,00 ha và đất trồng cây lâu năm 0,30 ha và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- **Đất chợ:** đến năm 2030, huyện xác định là 28,14 ha, tăng 19,51 ha so với năm 2020.

r. Đất sinh hoạt cộng đồng

Đến năm 2030, huyện xác định là 5,28 ha, tăng 2,41 ha so với so với năm 2020.

h. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Đến năm 2030, huyện xác định là 12,60 ha, tăng 10,28 ha so với so với

năm 2020.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2,72 ha. Diện tích tăng 2,56 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm và giảm 0,15 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn. Do đó, thực tăng 2,42 ha.

i. Đất ở tại nông thôn

Đến năm 2030, huyện xác định là 2.020,63 ha, tăng 320,55 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.659,45 ha. Diện tích tăng 361,19 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 135,37 ha; đất trồng cây hàng năm 4,00 ha; đất trồng cây lâu năm 207,96 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,00 ha; đất an ninh 3,14 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,78 ha; đất giao thông 0,92 ha; đất thủy lợi 4,66 ha; đất công trình bưu chính viễn thông 0,04 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,15 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,18 ha và giảm 40,63 ha do chuyển sang các loại đất như đất khu công nghiệp 8,69 ha; đất cụm công nghiệp 0,43 ha; đất thương mại dịch vụ 11,75 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,64 ha; đất phát triển hạ tầng 18,12 ha. Do đó, thực tăng 320,55 ha.

j. Đất ở tại đô thị

Đến năm 2030, huyện thể hiện là 133,85 ha, tăng 34,88 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 97,85 ha. Diện tích tăng 36,00 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 8,48 ha; đất trồng cây lâu năm 27,02 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,50 ha và giảm 1,12 ha do chuyển sang các loại đất như: đất an ninh 0,02 ha; đất thương mại dịch vụ 0,06 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,10 ha; đất phát triển hạ tầng 0,92 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha. Do đó, thực tăng 34,88 ha.

k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đến năm 2030, huyện xác định là 19,06 ha, giảm 0,31 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ dự kiến.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 17,56 ha. Diện tích tăng 1,50 ha ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 1,00 ha; đất trồng cây lâu năm 0,48 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha và giảm 1,81 ha do chuyển sang các loại đất như: đất thương mại dịch vụ 1,63 ha; đất ở tại nông thôn 0,18 ha. Do đó, thực giảm 0,31 ha.

l. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Đến năm 2030, huyện xác định là 3,27 ha, không biến động so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ dự kiến.

m. Đất cơ sở tín ngưỡng

Đến năm 2030, huyện xác định là 5,27 ha, không biến động so với so với năm 2020.

n. Đất sông, kênh, rạch

Đến năm 2030, huyện xác định là 3.327,01 ha, giảm 23,82 so với năm 2020.

o. Đất phi nông nghiệp khác

Đến năm 2030, huyện xác định là 1,36 ha, không biến động so với năm 2020.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Bảng 29: Phương án Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Cao Lãnh

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
			TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thịnh	Xã Phương Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(21)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	TỔNG DTTN (1+2+3)	49.077,54	884,78	851,23	6.608,79	1.491,84	2.021,87	3.404,23	5.491,46	2.335,06	1.686,28	2.202,25	2.532,51	1.045,57	2.809,58	2.929,84	4.580,08	1.503,85	4.308,35	2.389,98
1	Đất nông nghiệp	36.950,38	510,18	51,93	5.842,24	568,22	1.533,08	1.982,53	4.919,08	1.323,41	1.436,12	1.071,18	1.965,36	428,14	2.053,60	2.408,80	4.057,72	1.165,86	3.591,32	2.041,60
1.1	Đất trồng lúa	24.972,21		7,59	5.464,18	12,43	705,89		3.140,49	28,12	1.029,65	143,43	1.686,78		1.631,20	2.010,83	3.729,76	946,41	2.918,62	1.516,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>24.972,21</i>		<i>7,59</i>	<i>5.464,18</i>	<i>12,43</i>	<i>705,89</i>		<i>3.140,49</i>	<i>28,12</i>	<i>1.029,65</i>	<i>143,43</i>	<i>1.686,78</i>		<i>1.631,20</i>	<i>2.010,83</i>	<i>3.729,76</i>	<i>946,41</i>	<i>2.918,62</i>	<i>1.516,84</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	624,49	15,68	15,17	4,00	5,69	2,42		32,21	3,68		35,59	2,21		28,22	53,67	46,00	33,00	125,00	221,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7.908,33	484,18	25,65	200,58	457,59	730,30	1.604,37	271,51	1.267,93	375,49	734,55	177,52	409,23	33,04	331,16	169,97	166,48	222,19	246,57
1.4	Đất rừng phòng hộ																			
1.5	Đất rừng đặc dụng																			
1.6	Đất rừng sản xuất	1.329,34							1.329,34											
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.039,74	9,29	3,52	165,48	88,51	90,47	378,16	145,53	22,74	25,53	112,06	98,44	18,91	361,14	13,14	105,11	19,96	325,51	56,24
1.8	Đất làm muối																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	76,27	1,03		8,00	4,00	4,00			0,94	5,45	45,55	0,42				6,88			
2	Đất phi nông nghiệp	12.127,16	374,60	799,30	766,55	923,62	488,79	1.421,70	572,39	1.011,65	250,16	1.131,07	567,15	617,43	755,98	521,04	522,36	337,99	717,03	348,38
2.1	Đất quốc phòng	5,94	0,94										5,00							
2.2	Đất an ninh	839,45	3,18	13,88	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	478,03	0,10	163,81	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	179,25	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	1.764,34		344,00	150,00	460,00	94,34					440,00			276,00					

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp**

STT	Chi tiêu	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
			TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thịnh	Xã Phương Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(21)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.4	Đất cụm công nghiệp	413,80		69,82		40,00	21,00			52,37		75,00		75,00		5,61	75,00			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	171,46	17,89	4,28	1,61	1,58	1,21	86,78	22,26	11,95	1,44	2,01	1,84	1,66	1,23	2,87	2,86	4,90	3,26	1,82
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	132,00	12,14	10,20	16,48	2,21	4,16	2,20	1,10	4,10	0,95	1,59	10,08	2,76	1,80	31,70	1,03	9,41	13,43	6,67
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	4,86								0,24		0,60	0,93	0,28		2,52		0,29		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.266,98	96,42	96,45	415,74	77,20	94,24	75,46	361,38	166,49	103,30	200,36	292,51	33,90	225,77	202,94	238,04	152,39	263,34	171,06
	<i>Đất giao thông</i>	1.698,72	53,80	59,57	175,40	49,24	45,66	48,60	117,25	94,03	51,57	81,63	120,80	14,70	112,80	147,15	173,32	82,73	163,75	106,72
	<i>Đất thủy lợi</i>	1.158,73	16,98	21,95	232,78	21,42	33,84	16,45	233,98	19,87	44,81	31,00	57,04	14,83	104,59	45,00	57,28	58,65	91,62	56,64
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	12,77	3,09	0,60	0,80	0,40	0,40	0,51	0,50	0,65	0,65	0,60	0,50	0,50	0,50	0,77	0,60	0,50	0,70	0,50
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	27,19	2,17	0,62	1,07	0,16	0,20	0,11	0,17	0,09	0,09	0,10	21,47	0,10	0,14	0,11	0,20	0,11	0,18	0,10
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	81,12	8,87	3,18	4,34	3,52	5,15	5,76	5,57	3,61	2,48	4,75	3,42	1,21	3,19	5,76	4,98	7,24	4,75	3,34
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	15,68	3,29	1,12	0,75		4,10	0,85	0,28	2,95						1,34				1,00
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	7,60	0,14	4,42		0,18	0,15		0,03		0,32	0,15	0,20			0,01			2,00	
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	1,28	0,13	0,71	0,10	0,04	0,04	0,01	0,02	0,04	0,03	0,05	0,03		0,03		0,02	0,01	0,02	
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>																			
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	68,36					2,30	0,11		24,04		38,50	3,15	0,26						

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp**

STT	Chi tiêu	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
			TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thịnh	Xã Phương Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(21)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	75,72							0,75	1,50			73,47							
	Đất cơ sở tôn giáo	20,58	0,86	2,84		0,71	2,00	2,30		2,20	2,01	1,55		1,07	3,60	1,30			0,14	
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	32,39	5,12	1,09		0,91	0,24	0,16	2,53	0,93	1,02	4,41	10,69	0,83	0,85	1,14		0,05		2,42
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ																			
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	38,70										37,40	1,30							
	Đất chợ	28,14	1,97	0,35	0,50	0,62	0,16	0,59	0,30	16,58	0,32	0,22	0,44	0,40	0,07	1,70	0,30	3,10	0,18	0,34
2.10	Đất danh lam thắng cảnh																			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,28	0,87	0,25	0,10	0,18	0,10	0,12	0,98	0,21	0,10	0,10	0,12	0,10	0,22	0,81	0,10	0,10	0,27	0,55
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	12,60	2,34			0,22	0,28	3,63		5,30	0,22		0,03				0,32	0,03	0,23	
2.13	Đất ở tại nông thôn	2.020,63		208,56	77,21	177,77	86,72	157,64	92,44	150,59	78,94	132,55	158,56	77,14	142,40	112,00	90,30	112,05	104,88	60,89
2.14	Đất ở tại đô thị	133,85	133,85																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	19,06	9,31	0,79	0,26	1,09	0,18	0,66	0,38	0,48	0,37	1,94	1,02	0,25	0,30	0,88	0,15	0,23	0,44	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,27	2,22	0,32	0,03	0,22	0,05			0,21				0,15	0,07					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	5,27	0,04	0,20		0,41	0,30	0,85		0,26	0,80		0,28	0,78	1,28					0,07
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3.327,01	94,54	50,54	105,02	162,64	186,11	1.094,27	93,58	141,42	63,94	113,11	96,95	425,96	107,23	160,26	114,13	58,49	151,92	106,90
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng																			

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

STT	Chi tiêu	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
			TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thịnh	Xã Phương Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(21)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	1,36	0,86						0,17								0,33			
3	<i>Đất chưa sử dụng</i>																			
II	KHU CHỨC NĂNG																			
1	<i>Đất khu công nghệ cao</i>																			
2	<i>Đất khu kinh tế</i>																			
3	<i>Đất đô thị</i>	884,78	884,78																	
4	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	24.972,21		7,59	5.464,18	12,43	705,89		3.140,49	28,12	1.029,65	143,43	1.686,78		1.631,20	2.010,83	3.729,76	946,41	2.918,62	1.516,84
5	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	1.329,34							1.329,34											
6	<i>Khu du lịch</i>	1.469,33	10,00					20,00	1.439,33											
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>																			
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	2.178,14		413,82	150,00	500,00	115,34			52,37		515,00		75,00	276,00	5,61	75,00			
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	15.290,49	884,78	851,23			2.021,87		5.491,46	2.335,06		2.202,25						1.503,85		
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	171,46	17,89	4,28	1,61	1,58	1,21	86,78	22,26	11,95	1,44	2,01	1,84	1,66	1,23	2,87	2,86	4,90	3,26	1,82
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	15.461,95	902,67	855,51	1,61	1,58	2.023,08	86,78	5.513,72	2.347,01	1,44	2.204,26	1,84	1,66	1,23	2,87	2,86	1.508,75	3,26	1,82

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

STT	Chi tiêu	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
			TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thịnh	Xã Phương Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(21)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	5.389,85		360,54	148,32	346,90	335,51	968,85	161,69	524,55	265,22	345,45	217,50	234,41	286,33	322,19	239,11	187,54	287,53	158,23
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	2.286,48	145,99	218,76	93,69	179,98	90,88	159,84	93,54	154,69	79,89	134,14	168,64	79,90	144,20	143,70	91,33	121,46	118,31	67,55

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

3.1. Đất đô thị

Đến năm 2030, diện tích đất để phát triển đất đô thị là 884,78 ha. Chủ yếu trên địa bàn thị trấn Mỹ Thọ.

3.2. Khu vực sản xuất nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất để phát triển khu vực sản xuất nông nghiệp là 24.972,21 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: xã An Bình 7,59 ha; xã Ba Sao 5.461,48 ha; xã Bình Hàng Tây 12,43 ha; xã Bình Hàng Trung 705,89 ha; xã Gáo Giồng 3.140,49 ha; xã Mỹ Hiệp 28,12 ha; xã Mỹ Hội 1.029,65 ha; xã Mỹ Long 143,43 ha; xã Mỹ Thọ 1.686,78 ha; xã Nhị Mỹ 1.631,21 ha; xã Phong Mỹ 2.010,83 ha; xã Phương Thịnh 3.729,76 ha; xã Phương Trà 946,41 ha; xã Tân Hội Trung 2.918,62 ha; xã Tân Nghĩa 1.516,84 ha.

3.3. Khu lâm nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất để phát triển khu lâm nghiệp là 1.329,34 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: xã Gáo Giồng 1.329,34 ha.

3.4. Khu du lịch

Đến năm 2030, diện tích đất để phát triển khu du lịch là 1.469,33 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: thị trấn Mỹ Thọ 10,00; xã Bình Thạnh 20,00 ha; xã Gáo Giồng 1.439,33 ha.

3.5. Khu phát triển công nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất khu phát triển công nghiệp là 2.178,14 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: xã An Bình 413,82 ha; xã Ba Sao 150,00 ha; xã Bình Hàng Tây 500,00 ha; xã Bình Hàng Trung 115,34 ha; xã Mỹ Hiệp 52,37 ha; xã Mỹ Long 515,00 ha; xã Mỹ Xương 75,00 ha; xã Nhị Mỹ 276,00 ha; xã Phong Mỹ 5,61 ha; xã Phương Thịnh 75,00 ha.

3.6. Khu đô thị

Đến năm 2030, diện tích đất khu đô thị là 15.290,49 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: với 1 đô thị loại IV là thị trấn Mỹ Thọ 884,78 ha và 6 đô thị loại V, gồm: xã An Bình 851,23 ha; xã Bình Hàng Trung 2.021,87 ha; xã Gáo Giồng 5.491,46 ha; xã Mỹ Hiệp 2.335,06 ha; xã Mỹ Long 2.202,25 ha; xã Phương Trà 1.503,85 ha.

3.7. Khu thương mại – dịch vụ

Đến năm 2030, diện tích đất khu thương mại – dịch vụ là 171,46 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: thị trấn Mỹ Thọ 17,89 ha; xã An Bình 4,28 ha; xã Ba Sao 1,61 ha; xã Bình Hàng Tây 1,58 ha; xã Bình Hàng Trung 1,21 ha; xã Bình Thạnh 86,78 ha; xã Gáo Giồng 22,26 ha; xã Mỹ Hiệp 11,95 ha; xã Mỹ Hội 1,44 ha; xã Mỹ Long 2,01 ha; xã Mỹ Thọ 1,84 ha; xã Mỹ Xương 1,66 ha; xã Nhị Mỹ 1,23 ha; xã Phong Mỹ 2,87 ha; xã Phương Thịnh 2,36 ha; xã Phương Trà 4,90 ha; xã Tân Hội Trung 3,26 ha; xã Tân Nghĩa 1,82 ha.

3.8. Khu đô thị - thương mại – dịch vụ

Đến năm 2030, diện tích đất khu đô thị - thương mại – dịch vụ là 15.461,45 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: thị trấn Mỹ Thọ 902,67 ha; xã An Bình 855,51 ha; xã Ba Sao 1,61 ha; xã Bình Hàng Tây 1,58 ha; xã Bình Hàng Trung 2.023,08 ha; xã Bình Thạnh 86,78 ha; xã Gáo Giồng 5.513,72 ha; xã Mỹ Hiệp 2.347,01 ha; xã Mỹ Hội 1,44 ha; xã Mỹ Long 2.204,26 ha; xã Mỹ Thọ 1,84 ha; xã Mỹ Xương 1,66 ha; xã Nhị Mỹ 1,23 ha; xã Phong Mỹ 2,87 ha; xã Phương Thịnh 2,36 ha; xã Phương Trà 1.508,75 ha; xã Tân Hội Trung 3,26 ha; xã Tân Nghĩa 1,82 ha.

3.9. Khu dân cư nông thôn

Đến năm 2030, diện tích đất khu dân cư nông thôn là 5.389,86 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: xã An Bình 361,61 ha; xã Ba Sao 148,32 ha; xã Bình Hàng Tây 333,84 ha; xã Bình Hàng Trung 330,72 ha; xã Bình Thạnh 968,85 ha; xã Gáo Giồng 161,69 ha; xã Mỹ Hiệp 524,42 ha; xã Mỹ Hội 265,09 ha; xã Mỹ Long 345,32 ha; xã Mỹ Thọ 216,87 ha; xã Mỹ Xương 234,41 ha; xã Nhị Mỹ 286,20 ha; xã Phong Mỹ 322,19 ha; xã Phương Thịnh

239,11 ha; xã Phương Trà 187,95 ha; xã Tân Hội Trung 287,90 ha; xã Tân Nghĩa 158,23 ha.

3.10. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Đến năm 2030, diện tích đất khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn là 2.286,49 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: thị trấn Mỹ Thọ 145,99 ha; xã An Bình 219,83 ha; xã Ba Sao 93,69 ha; xã Bình Hàng Tây 166,92 ha; xã Bình Hàng Trung 86,09 ha; xã Bình Thạnh 159,84 ha; xã Gáo Giồng 93,54 ha; xã Mỹ Hiệp 154,56 ha; xã Mỹ Hội 79,76 ha; xã Mỹ Long 134,01 ha; xã Mỹ Thọ 168,01 ha; xã Mỹ Xương 79,90 ha; xã Nhị Mỹ 144,07 ha; xã Phong Mỹ 143,70 ha; xã Phương Thịnh 91,33 ha; xã Phương Trà 121,87 ha; xã Tân Hội Trung 118,68 ha; xã Tân Nghĩa 67,55 ha.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Tác động đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án đã phân bổ hợp lý tiềm năng từng loại đất để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, qua đó tạo ra giá trị gia tăng về kinh tế từ đất thông qua nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nên mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người sử dụng đất và xã hội. Trong kỳ quy hoạch (2021-2030), ngân sách của huyện dự kiến sẽ thu được khoảng 2.235 tỷ đồng, trung bình 220 tỷ đồng/năm (đã trừ đi các khoản bồi thường, hỗ trợ và các chi phí hợp lý theo quy định) chủ yếu là từ các công trình khu, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các tuyến cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.... Đây là nguồn thu lớn cho ngân sách của huyện để đầu tư cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Đã gián tiếp tạo ra một khoản bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khoảng 1.800 tỷ đồng, trung bình 180 tỷ đồng/năm. Đây là nguồn nội lực góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế hộ gia đình, cá nhân nói riêng và kinh tế - xã hội của huyện nói chung.

Do đó, cân đối từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích khoảng

426 tỷ đồng, trung bình khoảng 43 tỷ đồng/năm.

2. Tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Phương án đã đề xuất, đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 24.972,21 ha; đất trồng cây hàng năm khác là 624,49 ha; đất trồng cây lâu năm là 7.908,33 ha; đất nuôi trồng thủy sản là 2.039,74 ha; đất nông nghiệp khác là 76,27 ha. Trong thời gian tới sẽ tiếp tục tăng cao do ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, hình thành vùng sản xuất tập trung cây ăn trái chất lượng cao, trồng lúa theo mô hình cánh đồng mẫu lớn và nuôi trồng thủy sản công nghiệp, qua đó sẽ góp phần gia tăng giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích và nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường.

3. Tác động đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Về việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở. Phương án Quy hoạch đã bố trí đủ đất cho nhu cầu về đất ở tăng thêm do tăng dân số và tách hộ tại khu vực đô thị và nông thôn; nhu cầu tái định cư của các dự án có thu hồi đất, với diện tích tăng thêm so với năm 2020 đất ở tại đô thị là 34,88 ha, đất ở tại nông thôn là 320,55 ha, nên đã giải quyết quỹ được đất ở, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ dân phải di dời chỗ ở.

Với số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất. Trong phương án, đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng (từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp) là 3.498,45 ha, gồm: đất trồng lúa 1.392,68 ha, đất trồng cây hàng năm khác 4,00 ha; đất trồng cây lâu năm 1.897,03 ha, đất rừng sản xuất 160,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 44,74 ha. Trên cơ sở hạn mức giao đất tối đa đối với trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản là 3 ha/hộ, đất trồng cây lâu năm là 10 ha/hộ; với dự kiến số lao động bình quân của 01 hộ có từ 1-2 người, nên khi chuyển mục đích sử dụng của 1.567,34 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp tương ứng có khoảng 300 - 600 hộ lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp. Để giải quyết vấn đề này, phương án đã bố trí đất cho phát triển khu, cụm dân cư (diện tích tăng thêm 355,44 ha so với năm 2020), thương mại - dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp (diện tích tăng thêm 233,36 ha

so với năm 2020), khu, cụm công nghiệp (diện tích tăng thêm 2.088,73 ha so với năm 2020). Do đó, đã tạo điều kiện thuận lợi về chỗ ở và việc làm cho số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn.

4. Tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Đối với phát triển hạ tầng. Phương án đã bố trí tăng thêm 825,50 ha so với năm 2020 để đáp ứng cho nhu cầu phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, nhất là các công trình hạ tầng kỹ thuật trọng điểm của tỉnh và huyện, cụ thể:

- Đất dành cho phát triển hạ tầng kỹ thuật được tính toán đầy đủ, hợp lý góp phần phát triển hạ tầng kỹ thuật, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đô thị hóa trên địa bàn.

- Đất dành cho phát triển hạ tầng xã hội được bố trí đầy đủ để phát triển các ngành giáo dục, văn hoá, thể thao,... góp phần nâng cao dân trí, thu hút đầu tư, tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, ngành nghề và tăng thu nhập cho người lao động trên địa bàn.

5. Tác động đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Trong thời gian tới huyện chủ yếu đầu tư xây dựng mới, mở rộng và nâng cấp, cải tạo các công trình di tích lịch sử - văn hóa, theo hướng đồng bộ, đa dạng đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế đi đôi với việc tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa (đến năm 2030, đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng thêm 1,08 ha), qua đó góp phần khai thác có hiệu quả các khu di tích lịch sử - văn hóa; đảm bảo, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, cũng như đáp ứng tốt nhu cầu về hưởng thụ văn hóa, tinh thần của nhân dân trên địa bàn.

6. Tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tỷ lệ che phủ

Trên cơ sở đánh giá tiềm năng đất đai, phương án đã bố trí diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 36.950,38 ha để phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng chuyển đổi nhanh cơ cấu cây trồng, áp dụng các biện pháp sinh học trong canh tác, hình thành vùng sản xuất tập trung chuyên cây ăn trái chất lượng cao, vùng cánh đồng mẫu lớn và nuôi trồng thủy sản công nghiệp. Do đó, đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, gia tăng giá trị sản xuất trên đơn vị diện

tích, cải tạo, bảo vệ và khai thác hợp lý tài nguyên đất đai.

Đã bố trí đất phục vụ cho phát triển hạ tầng kỹ thuật – xã hội, trong đó diện tích đất phân bổ cho từng hạng mục công trình, dự án được tính toán cụ thể đúng định mức quy định, nên đã góp phần duy trì, bảo vệ và khai thác hợp lý tài nguyên nước, tài nguyên đất, tài nguyên nhân văn và bảo vệ môi trường trên địa bàn.

Đến năm 2030, phương án đã xác định diện tích đất trồng cây lâu năm là 7.908,33 ha và khoảng 10,28 ha đất trồng cây xanh phân tán trong các khu đô thị, nông thôn, công viên cây xanh, khu vui chơi giải trí, tuyến giao thông,... Nên tỷ lệ cây xanh che phủ đạt 17,00%, góp phần tạo cảnh quan đô thị, nông thôn, tăng độ che phủ đất và bảo vệ môi trường.

Phần IV

GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ

Cụ thể hoá đồng bộ các chính sách về đất đai hiện hành vào điều kiện cụ thể của huyện. Đặc biệt thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường hỗ trợ tái định cư như đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với những người bị thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Tổ chức công bố các dự án đầu tư trên địa bàn sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đúng thời gian quy định để nhân dân kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện.

Xây dựng kế hoạch kiểm tra, kiểm soát tình trạng tự phát chuyển đổi đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm thực hiện nghiêm theo quy hoạch được duyệt.

Ban hành quy định về cung cấp thông tin quy hoạch đảm bảo được tính minh bạch, công khai của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người sử dụng đất có thể tham gia vào việc thực hiện các mục tiêu quy hoạch đề ra.

Tăng cường việc kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để có biện pháp xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao cấp đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất..v.v.

Tăng cường công tác tổ chức ngành tài nguyên và môi trường của huyện đảm bảo đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ quản lý đất đai trong giai đoạn mới.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC VÀ VỐN ĐẦU TƯ

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi về

giao đất, cho thuê đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư, khai thác các quỹ đất dọc các trục đường huyết mạch của huyện,... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, thương mại - dịch vụ và du lịch.

Đẩy mạnh công tác xã hội hoá nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia đối với các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng có ý nghĩa quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, theo hướng sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả cao.

Tăng cường tính công khai minh bạch về cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất với quy mô lớn trên địa bàn, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động.

Tạo mọi điều kiện trong thẩm quyền để hỗ trợ các nhà đầu tư triển khai thực hiện các công trình, dự án khu dân cư thương mại, khu đô thị mới, trọng tâm là công tác bồi hoàn, giải phóng mặt bằng, tái định cư giao mặt bằng sạch cho nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ theo kế hoạch. Bên cạnh đó, tạo điều kiện để ngành dịch vụ phát triển nhằm phục vụ nhu cầu ngày càng tăng ở khu thương mại, cụm công nghiệp và nhu cầu của nhân dân, nhất là dịch vụ tài chính, ngân hàng, công nghệ - thông tin, viễn thông, vận tải, bảo hiểm, y tế, nhà nghỉ,...

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng: giáo dục, y tế, giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng nhằm sớm hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới của huyện.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn hiện có để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc bồi thường thiệt hại, tái định cư hiện hành áp dụng trên địa bàn nhằm hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để sớm triển khai xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất.

III. GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ

Triển khai nhanh việc ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới phù hợp vào công tác quản lý đất đai trên địa bàn.

Xây dựng mạng thông tin đất đai giữa các cơ quan quản lý đất đai từ huyện xuống đến các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan, cập nhật nội dung quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch, dự án khác có liên quan trên địa bàn huyện nhằm đáp ứng nhu cầu truy cập thông tin của các ban ngành, lĩnh vực và nhân dân.

IV. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, NƯỚC BIỂN DÂNG

Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp để thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng khu vực trên địa bàn huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đảm bảo phát triển bền vững.

Tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, tạo giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững.

Khuyến cáo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trong sản xuất nông nghiệp – thủy sản trên địa bàn do sử dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật nhằm tích cực làm giàu đất và bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Ban hành quy định về quản lý đất đai gắn liền với bảo vệ môi trường, nhằm từng bước nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất.

Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, trước khi phê duyệt dự án cần bắt buộc thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và tăng cường

công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các dự án trên địa bàn ứng dụng các công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường trong hoạt động sản xuất.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn.

Xây dựng hoàn thiện kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng giai đoạn 2021-2030. Trong đó, tập trung nghiên cứu thực hiện các biện pháp chống ngập ở khu vực nội ô; củng cố hệ thống cống thoát nước, đê bao các sông, rạch tại khu vực dân cư vùng thấp, khu vực sản xuất nông nghiệp; có kế hoạch di dời những hộ dân sống ven sông, rạch có nguy cơ sạt lở; đề xuất giải pháp chi tiết để ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. UBND huyện

Tổ chức công bố công khai Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định, cụ thể:

- Đến các phòng ban, UBND các xã, thị trấn;
- Tại UBND huyện trong suốt thời gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có hiệu lực;
- Đăng tải các thông tin chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch trên các Website của UBND tỉnh, UBND huyện, UBND các xã, thị trấn (nếu có) và một số cơ quan khác có liên quan.

Phối hợp với các sở, thực hiện nội dung của Quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt theo ngành tỉnh tổ chức triển khai đúng quy định.

Tổ chức tuyên truyền nội dung Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, và xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhằm đạt hiệu quả cao.

Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

4.2. Sở, ngành tỉnh

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực đã được duyệt, phối hợp với UBND huyện tổ chức thực hiện các công trình, dự án liên quan đảm bảo tiến độ, trình tự, thủ tục theo đúng quy định. Đồng thời, tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch có liên quan trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở thực hiện.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện được xây dựng trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025), định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của huyện, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương và kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, kết quả thực hiện quy hoạch giai đoạn 2011-2020 và tiềm năng đất đai. Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án. Vì vậy, đã đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, đảm bảo khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hoá trên địa bàn huyện.

Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai, lao động trên địa bàn, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái cho cả trước mắt và lâu dài. Đồng thời là công cụ để huyện thực hiện quản lý đất đai theo pháp luật. Do đó, sẽ tạo tiền đề cho việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn, góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2021-2030 theo đúng mục tiêu đã đề ra, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân.

II. KIẾN NGHỊ

Để Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cao Lãnh đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện, và quản lý sử dụng đất đai đúng theo quy định của pháp luật. Đề nghị:

- UBND tỉnh, sớm tổ chức thẩm định, phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 để huyện Cao Lãnh làm căn cứ tổ chức thực hiện quản lý và sử dụng đất đai đúng pháp luật, có hiệu quả cao.

- UBND tỉnh, các Sở, ngành sớm có phương án tập trung nguồn vốn để đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện.

- UBND tỉnh sớm có giải pháp hỗ trợ, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

- UBND tỉnh có chính sách đầu tư, hỗ trợ, đặc biệt là đối với phát triển cơ sở hạ tầng để huyện hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn nhằm thực hiện tốt phương án Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 mà huyện đã đề ra./

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU